ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

----- ☙🕮❧ -----

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2008 – 2012

LÊ THỊ MINH TÂM

Khóa học : 2009 - 2013

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

----- ☙🕮❧ -----

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2008 – 2012

Sinh viên thực hiện :
Lê Thị Minh Tâm
Lớp : K43B – KHĐT
Niên khóa : 2009 – 2013

Giáo viên hướng dẫn :
PGS.TS Bùi Dũng Thế

Huế, tháng 05 năm 2013

Lời Cảm Ơn

Trong quá trình học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học kinh tế, tôi đã được các thầy cô truyền đạt một nền tảng kiến thức vững chắc qua các môn học đại cương lẫn chuyên ngành để làm hành trang bước vào cuộc sống. Khi thực tập tại Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch, tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của ban lãnh đạo, các cô chú trong cơ quan.

Nay tôi đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, tôi xin gửi lời chân thành cảm ơn đến:

Quý thầy cô khoa Kinh tế và phát triển, trường Đại học kinh tế, những người đã dày công dạy dỗ và truyền đạt kiến thức cho tôi suốt quá trình học tập 4 năm tại trường.

Ban lãnh đạo,các cô chú trong Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch, đặc biệt là các anh trong Tổ Tổng hợp - Hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi giúp đỡ tôi tìm kiếm, thu thập tài liệu để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Và đặc biệt tôi xin gửi tấm lòng biết ơn sâu sắc đến thầy PGS.TS. Bùi Dũng Thể, thầy là người đã hướng dẫn trực tiếp, tận tình giúp đỡ, chỉ bảo và đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho tôi trong suốt quá trình thực tập vừa qua, giúp tôi hoàn thành bài khóa luận một cách tốt nhất.

Tuy nhiên với khả năng và trình độ còn hạn chế của một sinh viên thực tập, bước đầu đi vào thực tế còn nhiều bỡ ngỡ nên khóa luận tốt nghiệp này khó tránh khỏi những thiếu sót. Tôi kính mong nhận được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của các thầy cô và anh chị ở cơ quan để bài khóa luận hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn mọi người trong đơn vị thực tập và thầy hướng dẫn. tôi xin chúc thầy PGS.TS Bùi Dũng Thể và quý cơ quan luôn luôn dồi dào sức khỏe và thành công trong cuộc sống.

Trân trọng kính cảm ơn

Sinh viên

Lê Thị Minh Tâm

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN……ii

MỤC LỤC……iii

DANH MỤC CÁC CHƯC VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU……vii

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ……..viii

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU……ix

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU……...x

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ……1

MỞ ĐẦU.....1

1.Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....1

2.Mục tiêu nghiên cứu.....2

2.1. Mục tiêu tổng quát.....2

2.2. Mục tiêu cụ thể.....2

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....2

3.1. Đối tượng nghiên cứu.....2

3.2. Phạm vi nghiên cứu.....2

4.Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.....2

5. Kết cấu luận văn.....3

PHẦN 2: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU……..4

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ VỐN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....4

1.1.Tổng quan về vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....4

1.1.1.Khái niệm và đặc điểm của vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....4

1.1.2.Vai trò cuả vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....6

1.1.3.Phân loại vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....7

1.2.Nội dung, yêu cầu và các yếu tố tác động đến quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....8

1.2.1.Khái niệm và đặc điểm của quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....8

1.2.2.Nội dung quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....11

1.2.2.1. Lập và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....11
1.2.2.2. Cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước 14
1.2.2.3. Thanh toán và kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB từ ngân sách Nhà nước 15
1.2.2.4.Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....18
1.2.3. Những yêu cầu đối với quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước 19
1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Kho bạc Nhà nước trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước 21
1.3.1. Chức năng, nhiệm vụ chung của Kho bạc Nhà nước ở Việt Nam 21
1.3.2. Vai trò của hệ thống Kho bạc Nhà nước trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước 23
1.4. Kinh nghiệm của một số tỉnh, thành phố ở nước ta về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước 24
1.4.1. Một số kinh nghiệm quản lý đầu tư xây dựng của thành phố Đà Nẵng.....24
1.4.2. Một số kinh nghiệm quản lý vốn đầu tư của tỉnh Vĩnh Phúc.....25
1.4.3. Một số bài học kinh nghiệm 26
Chương 2: **THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN QUẢNG TRẠCH GIAI ĐOẠN 2008 - 2012** 28
2.1.Tình hình kinh tế xã hội và huy động vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Quảng Trạch 2008-2012 28
2.1.1. Khái quát về tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện Quảng Trạch. 28
2.1.2. Tình hình kinh tế - tài chính của huyện Quảng Trạch.....29
2.1.2.1. Tình hình chung về phát triển kinh tế trên địa bàn.....29
2.1.2.2. Tình hình thu-chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 30
2.1.2.3. Tình hình nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện.....32
2.1.3. Thực trạng về nguồn vốn và chi đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012 33
2.1.3.1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch 33
2.1.3.2. Chi xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước.....34
2.1.3.3. Công tác thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản 34

2.2. Thực trạng quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012 38
2.2.1. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch.....38
2.2.1.1. Bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước theo nguồn vốn đầu tư 38
2.2.1.2. Bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch.....40
2.2.2. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn.....42
2.2.3. Tình hình thực hiện các khâu quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch.....44
2.2.3.1. Tình hình xây dựng danh mục dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước 45
2.2.3.2. Tình hình phân bổ vốn và thực hiện các kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước 45
2.2.3.3.Thực trạng quản lý giải ngân và thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước 51
2.2.4. Thực trạng kiểm tra, giám sát quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch.....55
2.2.5. Đánh giá chung về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008 – 2012 57
2.2.5.1.Một số kết quả đạt được trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch 57
2.2.5.2. Một số hạn chế, trở ngại trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước tại huyện Quảng Trạch 58
Chương 3: **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN QUẢNG TRẠCH**.....61
3.1. Bối cảnh hiện nay và phương hướng hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch.....61

3.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn Quảng Trạch 61
3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế 61
3.1.1.2. Bối cảnh trong nước 62
3.1.1.3. Phương hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Quảng Trạch 2015 và tầm nhìn 2020-2050 63
3.1.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch 68
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch 70
3.2.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch.....70
3.2.2. Hoàn thiện các khâu trong quy trình quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch 72
3.2.3. Hoàn thiện quản lý thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch 75
3.2.4. Hoàn thiện công tác kiểm tra, giám sát quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch.....76
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 81
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

ΔK	Lượng vốn đầu tư tăng thêm
ΔY	Lượng đầu ra thu được từ vốn đầu tư tăng thêm
BQLDA	Ban quản lý dự án
BTC	Bộ Tài chính
CCHC	Cải cách hành chính
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTMT	Chương trình mục tiêu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Thu nhập bình quân đầu người
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GTNT	Giao thông nông thôn
HĐND	Hội đồng nhân dân
ICOR	Hệ số gia tăng vốn đầu tư
KBNN	Kho bạc Nhà nước
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KH-ĐT	Kế hoạch đầu tư
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế xã hội
NLH	Nhà lớp học
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách trung ương
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
UBND	Ủy ban nhân dân
VĐT	Vốn đầu tư
XDCB	Xây dựng cơ bản
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình thực hiện đầu tư dự án xây dựng cơ bản 8
Sơ đồ 1.2: Quy trình quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước 9
Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch 39
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý KBNN Quảng Trạch 40
Sơ đồ 3.1: Mô hình tác động qua lại trong quy trình quản lý vốn 73
Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2008 – 2012.....32

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của huyện Quảng Trạch 2008 – 2012 30
Bảng 2.2: Tình hình thu chi NSNN huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012.....31
Bảng 2.3. Nguồn vốn đầu tư phát triển huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008 – 2012....33
Bảng 2.4: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư XDCB CTMTQG năm 2012, tháng 13 năm 2012…….36
Bảng 2.5: Thống kê một số văn bản pháp quy về quản lý đầu tư XDCB 42
Bảng 2.6: Tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2008-2012 48
Bảng 2.7: Các dự án, công trình không giải ngân được trong kế hoạch vốn đầu tư hàng năm của ngân sách huyện (giai đoạn 2008-2012) 51
Bảng 2.8: Tình hình ghi lại kế hoạch vốn năm trước do không thực hiện.....58
Bảng 3.1: Dự báo một số chỉ tiêu KT-XH huyện Quảng Trạch giai đoạn 2015-2020.....65

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

Kết cấu của đề tài

Phần I: Đặt vấn đề

Nếu ra lý do chọn đề tài, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và phamj vi nghiên cứu

Phần II: Nội dung nghiên cứu và kết quả nghiên cứu

Chương I : Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về vốn đầu tư XDCB và quản lý vốn đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn NSNN

Chương II: Thực trạng quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước tại huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012

- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội huyện, tình hình thu – chi NSNN và các nguồn vốn đầu tư huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012.
- Thực trạng về công tác phân bổ, thanh quyết toán vố đầu tư XDCB từ NSNN
- Đánh giá tính hiệu quả trong công tác quản lý của bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN.

Chương III: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước tại huyện Quảng Trạch

Từ việc phân tích thực trạng quản lý vốn đầu tư XDCB từ NSNN, tìm ra phương hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2013 và tầm nhìn 2015-2020; phương hướng hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước huyện Quảng Trạch và một số giải pháp hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước huyện Quảng Trạch.

Phần 3: Kết luận và kiến nghị

Đánh giá chung về đề tài nghiên cứu và một số kiến nghị.

PHẦN I : ĐẶT VẤN ĐỀ

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (VĐT XDCB) từ ngân sách Nhà nước (NSNN) là một nguồn lực tài chính hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia. Nguồn vốn này không những góp phần quan trọng tạo lập cơ sở vật chất cho nền kinh tế mà còn có tính định hướng đầu tư, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các vấn đề xã hội, môi trường. Do có vai trò đặc biệt nên từ lâu, quản lý VĐT XDCB từ NSNN đã được chú trọng. Nhiều nội dung liên quan đến quản lý nguồn vốn này được hình thành: từ việc ban hành pháp luật, xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách quản lý đến việc xây dựng quy trình, thủ tục cấp phát và quản lý sử dụng vốn.

Cũng như cả nước và các quận, huyện khác, việc quản lý VĐT XDCB từ NSNN huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình được đặc biệt chú trọng. Các cấp chính quyền tỉnh, huyện và đặc biệt là hệ thống Kho bạc Nhà nước (KBNN) trên địa bàn đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai thực hiện cơ chế chính sách chung, cải tiến quy trình, thủ tục cấp phát và quản lý sử dụng, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Những nỗ lực không ngừng nghĩ đó đã góp phần quan trọng vào việc sử dụng nguồn vốn này đúng mục đích, đúng luật và có hiệu quả cao; kịp thời phát hiện những khoản chi đầu tư XDCB sai mục đích, sai nguyên tắc, vi phạm quy trình, sai định mức chi tiêu…, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng VĐT XDCB từ NSNN theo nhiệm vụ được giao.

Tuy vậy, theo tình hình chung của cả nước và các huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, công tác quản lý VĐT của huyện Quảng Trạch còn nhiều bất cập trong nội dung và ở tất cả các khâu từ kế hoạch, cấp phát, sử dụng và thanh toán vốn đầu tư. Vì vậy hiệu quả sử dụng VĐT XDCB từ NSNN đạt được chưa đáng kể. Tình trạng thất thoat, lãng phí VĐT vẫn là những con số đáng báo động.

Hiện nay, trong điều kiện cả nước đang đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới quản lý chi tiêu công, thực hành tiết kiệm và chống thất thoát, lãng phí thì việc hoàn thiện quản lý chi tiêu công nói chung và quản lý VĐT XDCB từ NSNN đang đặt ra một thách thức lớn không chỉ đối với các nhà quản lý mà cho toàn thể xã hội. Việc tìm kiếm các giải pháp hoàn thiện quản lý VĐT XDCB từ NSNN là vấn đề rất cấp thiết.

Đó cũng là lý do của việc lựa chọn đề tài: "**Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2008-2012"** làm luận văn tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan để đề xuất những giải pháp tiếp tục hoàn thiện quản lý VĐT XDCB từ NSNN huyện Quảng Trạch.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý VĐT XDCB từ NSNN trong điều kiện hiện nay.

- Phân tích thực trạng quản lý VĐT XDCB từ NSNN tại huyện Quảng Trạch, làm rõ những thành tựu đạt được, chỉ rõ những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu.

- Đề xuất các giải pháp tiếp tục hoàn thiện vấn đề quản lý VĐT XDCB từ NSNN huyện Quảng Trạch gắn với bối cảnh, điều kiện và những yếu tố mới đang đặt ra.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về quản lý VĐT XDCB từ nguồn NSNN huyện Quảng Trạch.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài chủ yếu tập trung làm rõ những nội dung cơ bản của quản lý VĐT XDCB từ NSNN trên địa bàn huyện Quảng Trạch. Nghiên cứu những vấn đề quản lý VĐT XDCB đặt trong điều kiện triển khai thực hiện pháp luật , chính sách tài chính hiện nay. Việc đánh giá thực trạng quản lý VĐT XDCB từ NSNN chủ yếu trong giai đoạn 2008-2012, đề xuất các giải pháp đổi mới quản lý VĐT XDCB từ NSNN đến năm 2015 và dự báo đến năm 2020.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu đề tài dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng, trên cơ sở quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, dựa trên các lý thuyết kinh tế - tài chính cũng như kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước đây. Trong quá trình thực hiện đề tài, nhiều phương pháp nghiên cứu chuyên ngành được sử dụng như:

- Phương pháp tổng hợp và phân tích thống kê số liệu thứ cấp theo thời gian.
- Phương pháp phân tích kết hợp phương pháp lô gic, quy nạp, diễn dịch.
- Phương pháp thống kê, so sánh để chứng minh cho đề tài.

5. Kết cấu luận văn

Tên luận văn: "Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2008-2012"

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục các tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về vốn đầu tư và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn ngân sách Nhà nước

Chương 2: Thực trạng quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ VỐN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1.1. Tổng quan về vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

VĐT XDCB từ NSNN là một bộ phận quan trọng của VĐT trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời là một nguồn lực tài chính công rất quan trọng của quốc gia.

❖ Dưới giác độ là một nguồn vốn đầu tư nói chung, VĐT XDCB từ NSNN cũng như các nguồn vốn khác - đó là biểu hiện bằng tiền của giá trị đầu tư, bao gồm các chi phí tiêu hao nguồn lực phục vụ cho hoạt động đầu tư, nghĩa là bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư. Theo Luật Đầu tư (2005) của Việt Nam: " Vốn đầu tư là tiền và tài sản hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp".

❖ Dưới giác độ một nguồn lực tài chính quốc gia, VĐT XDCB từ NSNN là một bộ phận của quỹ NSNN trong khoản chi đầu tư của NSNN hàng năm được bố trí cho đầu tư vào các công trình, dự án XDCB của Nhà nước.

Từ quan niệm về VĐT XDCB từ NSNN, có thể thấy nguồn vốn này có hai nhóm đặc điểm cơ bản là: gắn với hoạt động đầu tư XDCB và gắn với NSNN.

❖ Gắn với hoạt động đầu tư XDCB, nguồn vốn này chủ yếu được sử dụng để đầu tư phát triển tài sản cố định trong nền kinh tế. Khác với các loại đầu tư như đầu tư chuyển dịch, đầu tư cho dự phòng, đầu tư mua sắm công v.v., đầu tư XDCB là hoạt động đầu tư vào máy móc, thiết bị, nhà xưởng, kết cấu hạ tầng…Đây là hoạt động đầu tư phát triển, đầu tư cơ bản và chủ yếu có tính dài hạn.

❖ Gắn với hoạt đông NSNN, VĐT XDCB từ NSNN được quản lý và sử dụng đúng luật, theo các quy trình rất chặt chẽ. Khác với đầu tư trong kinh doanh, đầu tư từ NSNN chủ yếu nhằm tạo lập môi trường, điều kiện cho nền kinh tế, trong nhiều trường hợp không mang tính sinh lãi trực tiếp.

Từ những đặc điểm chung đó, có thể đi sâu phân tích một số đặc điểm cụ thể của VĐT XDCB từ NSNN như sau:

➢ *Thứ nhất,* VĐT XDCB gắn với hoạt động NSNN nói chung và hoạt động chi NSNN nói riêng, gắn với quản lý và sử dụng vốn theo phân cấp về chi NSNN cho đầu tư phát triển. Do đó, việc hình thành, phân phối, sử dụng và thanh quyết toán nguồn vốn này được thực hiện chặt chẽ, theo luật định, được Quốc hội phê chuẩn và các cấp chính quyền (chủ yếu là Hội đồng nhân dân tỉnh) phê duyệt hàng năm.

➢ *Thứ hai,* VĐT XDCB từ NSNN được sử dụng chủ yếu để đầu tư cho các công trình, dự án không có khả năng thu hồi vốn và công trình hạ tầng theo đối tượng sử dụng theo quy định của Luật NSNN và các luật khác. Do đó, việc đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn mang tính toàn diện, trên cơ sở đánh giá tác động trên cả ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường.

➢ *Thứ ba,* VĐT XDCB từ NSNN gắn với các quy trình đầu tư và dự án, chương trình đầu tư rất chặt chẽ từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án đến khâu kết thúc đầu tư, nghiệm thu dự án và đưa vào sử dụng. Các dự án này có thể được hình thành dưới nhiều hình thức như:

- Các dự án về điều tra, khảo sát để lập quy hoạch như các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội (KT-XH) vùng, lãnh thổ, ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, quy hoạch ngành được Chính phủ cho phép.
- Dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT-XH như đường giao thông, mạng lưới điện, hệ thống cấp nước v.v..
- Dự án cho vay của Chính phủ để đầu tư phát triển một số ngành nghề, lĩnh vực hay sản phẩm.
- Dự án hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực cần có sự tham gia của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

➢ *Thứ tư,* VĐT XDCB từ NSNN rất đa dạng. Căn cứ tính chất, nội dung, đặc điểm của từng giai đoạn trong quá trình đầu tư XDCB mà người ta phân thành các loại vốn như: vốn để thực hiện các dự án quy hoạch, vốn để chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện đầu tư.

➢ *Thứ năm,* nguồn hình thành VĐT XDCB từ NSNN bao gồm cả nguồn bên trong quốc gia và bên ngoài quốc gia. Các nguồn bên trong quốc gia chủ yếu là từ thuế và các nguồn thu khác của Nhà nước như bán tài nguyên, cho thuê tài sản quốc gia, thu từ các hoạt động kinh doanh khác. Nguồn từ bên ngoài chủ yếu là nguồn vay nước ngoài, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và một số nguồn khác.

➢ *Thứ sáu,* chủ thể sử dụng VĐT XDCB từ NSNN rất đa dạng, bao gồm cả cơ quan Nhà nước và các tổ chức ngoài Nhà nước, nhưng trong đó đối tượng sử dụng chủ yếu vẫn là các tổ chức Nhà nước.

1.1.2. Vai trò cuả vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Trong nền kinh tế quốc dân, VĐT XDCB từ NSNN có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế- xã hội. Vai trò đó thể hiện trên các mặt sau:

Một là, VĐT XDCB từ NSNN góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, hình thành kết cấu hạ tầng (KCHT) chung cho đất nước như giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế…Thông qua việc duy trì và phát triển hoạt động đầu tư XDCB, VĐT XDCB từ NSNN góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc dân, tái tạo và tăng cường năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, tăng thu nhập quốc dân và tổng sản phẩm xã hội.

Hai là, VĐT XDCB từ NSNN góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành những ngành mới, tăng cường chuyên môn hóa và phân công lao động xã hội. Chẳng hạn, để chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2020, Đảng và Nhà nước chủ trương tập trung VĐT vào những ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn như công nghiệp dầu khí, hàng không, hàng hải, đặc biệt là giao thông vận tải đường bộ, đường sắt cao tốc, đầu tư vào một số ngành công nghệ cao…Thông qua việc phát triển KCHT để tạo lập môi trường thuận lợi, tạo sự lan tỏa đầu tư và phát triển kinh doanh, thúc đẩy phát triển xã hội.

Ba là, VĐT XDCB từ NSNN có vai trò định hướng hoạt động đầu tư trong nền kinh tế. Thông qua đầu tư XDCB vào các ngành, lĩnh vực quan trọng, VĐT từ NSNN có tác dụng kích thích các chủ thể kinh tế, các lực lượng trong xã hội đầu tư phát triển sản xuất- kinh doanh, tham gia liên kết hợp tác trong xây dựng hạ tầng và phát triển KT-XH.

Bốn là, VĐT XDCB từ NSNN có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội như xóa đói, giảm nghèo, phát triển vùng sâu, vùng xa. Thông qua việc đầu tư phát triển KCHT, cơ sở sản xuất – kinh doanh và các công trình văn hóa, xã hội góp phần quan trọng vào việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

1.1.3. Phân loại vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Để quản lý VĐT XDCB từ NSNN, cần thiết phải phân loại nguồn vốn này. Có nhiều cách phân loại phụ thuộc vào yêu cầu, mục tiêu quản lý của từng loại nguồn vốn khác nhau. Cụ thể một số cách phân loại như sau:

Theo tính chất công việc hoạt động XDCB: vốn được phân thành chi phí xây lắp (xây dựng), chi phí thiết bị và chi phí khác. Trong đó, chi phí xây dựng và thiết bị chiếm tỷ trọng chủ yếu.

Căn cứ vào nguồn hình thành, tính chất vốn và mục tiêu đầu tư, người ta phân chia thành các nhóm chủ yếu sau:

Một là, nhóm VĐT XDCB tập trung của NSNN. Nhóm này lại bao gồm: vốn XDCB tập trung, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng, VĐT cho các chương trình mục tiêu (CTMT), vốn ngân sách xã cho đầu tư XDCB.

- Vốn XDCB tập trung: là loại vốn lớn nhất cả về quy mô và tỷ trọng. Việc thiết lập cơ chế chính sách quản lý VĐT XDCB chủ yếu hình thành từ loại vốn này và sử dụng một cách rộng rãi cho nhiều loại vốn khác.

- Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng: hàng năm ngân sách có bố trí vốn để phát triển một số sự nghiệp như giao thông, địa chất, đường sắt…nhưng việc sử dụng vốn này lại bố trí cho một số công trình xây dựng hoặc sửa chữa công trình nên được áp dụng cơ chế quản lý như VĐT XDCB.

- Vốn cho các CTMT: hiện có 10 CTMT quốc gia và hàng chục CTMT khác.

- Vốn ngân sách xã dành cho đầu tư XDCB: loại vốn này thuộc ngân sách cấp xã với quy mô không lớn, đầu tư chủ yếu cho các công trình ở xã. Tuy nhiên, việc quản lý nguồn vốn này cũng được áp dụng cơ chế quản lý vốn như đối với các loại vốn XDCB tập trung khác nhưng có một số chi tiết đơn giản và linh hoạt hơn.

Hai là, nhóm VĐT XDCB dành cho các CTMT đặc biệt như: Chương trình đầu tư cho xã nghèo đặc biệt khó khăn (Chương trình 135); Chương trình 134 đầu tư cho đồng bào dân tộc thiểu số; Chương trình 5 triệu ha rừng (Chương trình 661)…

Ba là, nhóm vốn vay, bao gồm vay trong nước và vay nước ngoài. Nguồn vay vốn vay trong nước chủ yếu là Trái phiếu Chính phủ (TPCP), vay trong nước của nhân

dân để đầu tư vào giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế... Nguồn vốn vay ngoài nước chủ yếu là vay các tổ chức tài chính, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và một số nguồn vay khác.

Bốn là, nhóm VĐT theo cơ chế đặc biệt như đầu tư cho các công trình an ninh quốc phòng, công trình khẩn cấp (chống bão lũ), công trình tạm.

1.2. Nội dung, yêu cầu và các yếu tố tác động đến quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Quản lý VĐT XDCB từ NSNN là tổng thể các biện pháp, công cụ, cách thức mà Nhà nước tác động vào quá trình hình thành (huy động), phân phối (cấp phát) và sử dụng vốn từ NSNN để đạt các mục tiêu KT-XH đề ra trong từng giai đoạn.

Từ khái niệm nêu trên có thể rút ra một số đặc điểm của quản lý VĐT XDCB từ NSNN như sau:

Thứ nhất, đối tượng quản lý ở đây là VĐT XDCB từ NSNN, là nguồn vốn được cấp phát theo kế hoạch NSNN với quy trình rất chặt chẽ gồm nhiều khâu: xây dựng cơ chế chính sách, xây dựng kế hoạch, xây dựng dự toán, định mức tiêu chuẩn, chế độ kiểm tra báo cáo, phân bổ dự án năm, phân bổ hạn mức kinh phí hàng quý có chia ra tháng, thực hiện tập trung nguồn thu, cấp phát, hạch toán kế toán thu chi quỹ NSNN, báo cáo quyết toán.

VĐT XDCB thường gắn với các dự án đầu tư với quy trình chặt chẽ gồm 5 bước sau:

Sơ đồ 1.1: Quy trình thực hiện đầu tư dự án xây dựng cơ bản

Quan hệ giữa VĐT và quy trình dự án rất chặt chẽ. VĐT được giải ngân và cấp phát cho việc sử dụng sau khi dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền duyệt. Việc thanh quyết toán VĐT XDCB chỉ khi dự án được nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

Thứ hai, chủ thể quản lý VĐT XDCB từ NSNN bao gồm các cơ quan chính quyền, các cơ quan chức năng được phân cấp quản lý VĐT từ NSNN. Mỗi cơ quan chức năng thực hiện quản lý ở từng khâu trong quy trình quản lý vốn. Cụ thể như sau:

- Cơ quan kế hoạch và đầu tư (ở cấp tỉnh là Sở Kế hoạch và Đầu tư, ở cấp huyện là Phòng Tài chính – Kế hoạch) chịu trách nhiệm quản lý khâu phân bổ kế hoạch vốn.

- KBNN quản lý kiểm soát thanh toán, hạch toán kế toán, tất toán tài khoản VĐT XDCB từ NSNN.

- Cơ quan tài chính (ở cấp tỉnh là Sở Tài chính, cấp huyện là Phòng Tài chính – Kế hoạch) chịu trách nhiệm quản lý điều hành nguồn vốn và quyết toán VĐT.

- Chủ đầu tư có chức năng quản lý sử dụng vốn đúng nguyên tắc, đúng mục đích sử dụng vốn và đúng định mức (Sơ đồ 1.2)

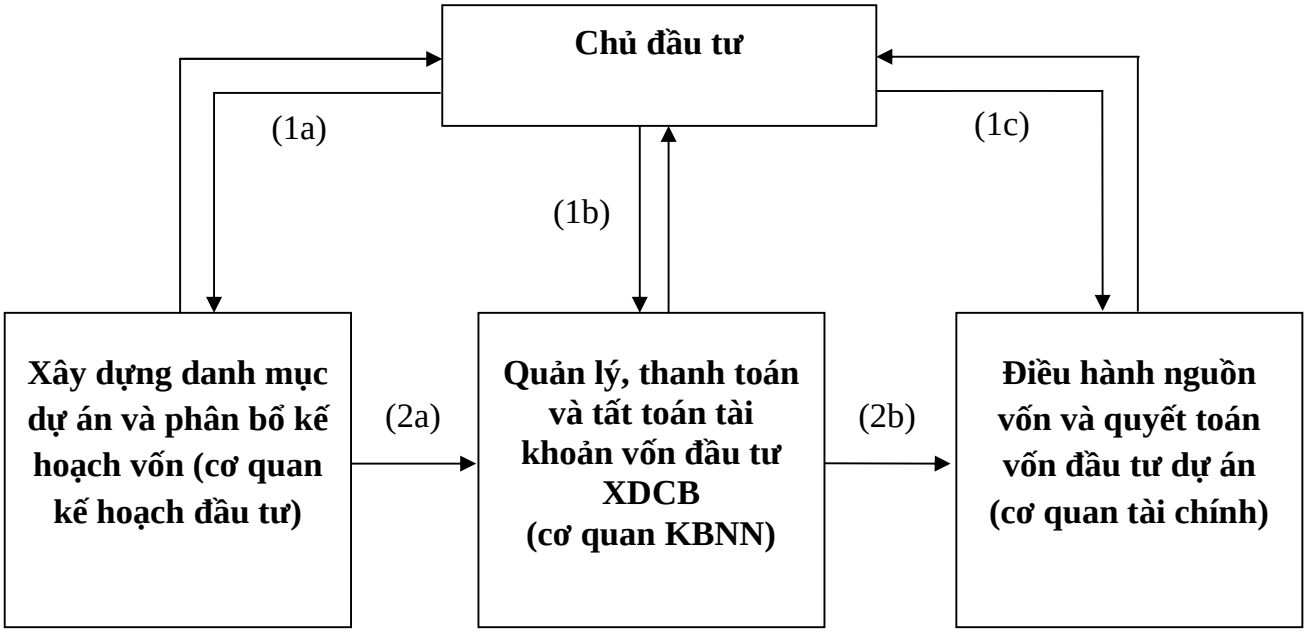

Sơ đồ 1.2: Quy trình quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Giải thích: 1a, 1b, 1c – Quan hệ công việc giữa cơ quan chủ đầu tư với từng cơ quan chức năng.

2a, 2b – Trình tự giải ngân vốn đầu tư cho các chủ đầu tư.

Trong các khâu quản lý VĐT, khâu quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả quản lý VĐT là bước phân bổ kế hoạch vốn, đưa dự án vào danh mục đầu tư.

Trong phạm vi nghiên cứu đề tài này, chủ yếu tập trung vào chủ thể KBNN và có gắn kết với các chủ thể khác như cơ quan kế hoạch, cơ quan tài chính.

Thứ ba, mục tiêu quản lý VĐT XDCB từ NSNN là bảo đảm sử dụng vốn đúng mục đích, đúng nguyên tắc, đúng tiêu chuẩn, chế độ quy định và có hiệu quả cao. Đối với VĐT XDCB từ NSNN, hiệu quả không đơn thuần là lợi nhuận hay hiệu quả kinh tế nói chung mà là hiệu quả tổng hợp, hiệu quả KT-XH. Hiệu quả của VĐT XDCB được đo bằng một số chỉ tiêu như sau:

- Hệ số gia tăng vốn đầu tư (ICOR) được tính theo công thức (1.1):

$$\textbf{ICOR} = \frac{\Delta K}{\Delta Y} \quad (1.1)$$

Trong đó: Δ K - là lượng vốn đầu tư tăng thêm.

Δ Y - lượng đầu ra thu được từ vốn đầu tư tăng thêm, trong nền kinh tế đó chính là Δ GDP, hay Δ GNP

Hệ số ICOR phản ánh hiệu quả phân bổ và sử dụng vốn đầu tư. Trong cùng điều kiện như nhau, nếu sử dụng vốn hiệu quả thì hệ số ICOR thấp, nghĩa là cùng một lượng vốn như nhau, nếu sử dụng vốn hiệu quả thì cho nhiều đơn vị đầu ra hơn, hoặc cùng số lượng đầu ra nhưng sử dụng ít vốn hơn.

- Chỉ tiêu tiến độ và quy mô giải ngân vốn XDCB từ NSNN. Tiến độ giải ngân được tính bằng tỷ số vốn đã giải ngân trong tổng số vốn kế hoạch được giao hàng năm, thường được tính theo tỷ lệ % và được xác định bằng công thức:

$$\textbf{\textit{Tỷ lệ giải ngân XDCB}} = \frac{\textbf{\textit{Tổng số vốn đã giải ngân}}}{\textbf{\textit{Tổng số vốn thông báo kế hoạch năm}}} \times \textbf{\textit{100\%}}$$

Đây là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả giải ngân nguồn vốn của cả nước, một ngành hoặc địa phương tại một thời điểm. Chỉ số này cũng phẩn ánh tổng hợp nhiều yếu tố, công đoạn, nhiều chủ thể liên quan mà kết quả cuối cùng thể hiện ở khối lượng XDCB và sản phẩm XDCB hoàn thành được giải ngân.

Chỉ số này có ưu điểm là cách lấy số liệu thống kê tính toán đơn giản, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, bảo đảm tính trung thực cao, có thể so sánh với nhau trong toàn quốc hoặc trong một địa phương, một ngành. Cũng có thể dùng để phân tích, so sánh hoạt động kinh tế trong một thời kỳ hoặc nhiều thời kỳ với nhau. Tuy nhiên, chỉ tiêu này có

hạn chế, nó phù hợp với việc đánh giá tổng hợp ở các địa phương, ngành nhưng không phù hợp với từng cơ quan đơn vị tham gia một mảng công việc trong dự án XDCB sử dụng vốn NSNN.

Trên thực tế, có thể sử dụng một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VĐT XDCB từ NSNN như: các chỉ tiêu về giá thành, đơn vị công suất…trên một đơn vị VĐT; tỷ lệ số dự án quyết toán và thực hiện đúng kế hoạch; tỷ lệ thất thoát VĐT XDCB từ NSNN; mối quan hệ giữa cơ cấu VĐT XDCB với chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Ngoài ra, cần kết hợp với các phương pháp phân tích định tính về hiệu quả KT-XH trước mắt và lâu dài, cũng như những tác động về môi trường để đánh giá hiệu quả.

1.2.2. Nội dung quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Nội dung quản lý vốn đầu tư XDCB từ NSNN phụ thuộc vào chủ thể quản lý và cấp quản lý, bao gồm các nội dung chủ yếu như: lập kế hoạch vốn đầu tư, cấp phát và quản lý sử dụng vốn đầu tư, thanh quyết toán vốn đầu tư.

1.2.2.1. Lập và giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Như phần trên đã phân tích, VĐT XDCB từ NSNN luôn đồng hành với các dự án đầu tư. Do vậy, việc xây dựng kế hoạch vốn cũng được gắn với xây dựng dự án và phê duyệt các dự án đầu tư XDCB.

Trên cơ sở kế hoạch phát triển KT-XH của quốc gia, vùng lãnh thổ, ngành và nhu cầu thực tiễn để xây dựng và lựa chọn dự án đầu tư XDCB. Các dự án đầu tư để được duyệt cấp vốn cần phải có đủ các điều kiện theo luật định. Cụ thể là:

-Đối với các dự án về xây dựng quy hoạch: phải có đề cương hoặc nhiệm vụ dự án quy hoạch hoặc dự toán công tác quy hoạch được phê duyệt.

-Đối với các dự án chuẩn bị đầu tư: phải phù hợp với những quy hoạch ngành và lãnh thổ được duyệt, có dự toán chi phí công tác chuẩn bị.

-Đối với các dự án thực hiện đầu tư: phải có quyết định đầu tư từ thời điểm 31/10 trước năm kế hoạch, có thiết kế, có dự toán và tổng mức vốn được duyệt theo quy định.

Trường hợp dự án chỉ bố trí kế hoạch để làm công tác chuẩn bị thực hiện dự án thì phải có quyết định đầu tư và dự toán chi phí công tác chuẩn bị thực hiện dự án được duyệt. Cụ thể các bước như sau:

Một là, lập kế hoạch VĐT XDCB từ NSNN. Để phân bổ được VĐT hàng năm, sau khi lựa chọn được danh sách dự án, người ta phải qua bước lập kế hoạch VĐT hàng năm. Bước này gồm một số công việc sau:

- Theo quy định của Luật NSNN về việc lập dự toán hàng năm, căn cứ vào tiến độ và mục tiêu thực hiện dự án, chủ đầu tư lập kế hoạch VĐT của dự án gửi cơ quan quản lý cấp trên.
- Các bộ tổng hợp, xem xét và lập kế hoạch VĐT gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH-ĐT) và Bộ Tài chính (BTC).
- UBND các tỉnh lập dự toán ngân sách địa phương (NSĐP) về phần kế hoạch VĐT xin ý kiến thường trực HĐND tỉnh trước khi gửi Bộ KH-ĐT và BTC.
- Bộ KH-ĐT và BTC tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội quyết định và giao chỉ tiêu vốn cho BTC và các tỉnh.

Thời gian lập, trình, duyệt, giao kế hoạch vốn đầu tư được tiến hành theo quy định của Luật NSNN.

Hai là, phân bổ VĐT hàng năm. Để giao được kế hoạch vốn XDCB từ NSNN, thông thường phải tiến hành qua 5 bước cơ bản là: lập danh sách dự án lựa chọn; lập kế hoạch VĐT hàng năm; phân bổ VĐT; thẩm tra và thông báo vốn và cuối cùng là giao kế hoạch.

Việc phân bổ VĐT được thực hiện theo nguồn vốn: nguồn thuộc Trung ương quản lý triển khai ở địa phương, nguồn vốn từ NSNN địa phương.

Đối với VĐT Trung ương quản lý triển khai ở địa phương: các Bộ phân bổ kế hoạch VĐT cho từng dự án thuộc phạm vi quản lý đủ các điều kiện quy định, đảm bảo khớp chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư (TMĐT), cơ cấu vốn trong và ngoài nước, cơ cấu ngành kinh tế, mức vốn các dự án quan trọng của Nhà nước, đúng Nghị quyết của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ về điều hành kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán NSNN hàng năm.

Đối với vốn đầu tư thuộc địa phương quản lý: UBND các cấp lập phương án phân bổ VĐT trình HĐND cùng cấp quyết định. Phương án này tùy từng điều kiện cụ thể thường sắp xếp thứ tự ưu tiên chi tiết rõ hơn như trả nợ, quyết toán, đối ứng, trọng điểm, chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp, đầu tư mới…

Việc phân bổ chi đầu tư phát triển trong NSĐP được xác định theo các nguyên tắc sau:

- Thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, cân đối NSNN theo các tiêu chí và định mức chi đầu tư phát triển được xây dựng cho năm kế hoạch, là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết và số bổ sung cân đối của NSTW cho NSĐP, được ổn định trong 4 năm.
- Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ mục tiêu phát triển các trung tâm kinh tế - chính trị của cả nước, các vùng kinh tế trọng điểm với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, biên giới, hải đảo…để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng miền trong cả nước.
- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ VĐT phát triển.
- Mức VĐT phát triển trong cân đối của từng địa phương không thấp hơn số dự toán năm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Theo Nghị quyết của HĐND, UBND phân bổ và quyết định giao kế hoạch VĐT cho từng dự án thuộc phạm vi quản lý theo các điều kiện quy định tương tự như đối với VĐT Trung ương quản lý triển khai ở địa phương.

Sở Tài chính có trách nhiệm cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ VĐT cho từng dự án do tỉnh quản lý trước khi báo cáo UBND tỉnh quyết định. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện có trách nhiệm cùng với các cơ quan chức năng của huyện tham mưu cho UBND huyện phân bổ vốn cho từng dự án do huyện quản lý.

Phân bổ vốn là việc làm quan trọng và cũng rất phức tạp vì có nhiều yếu tố tác động, nhất là sự can thiệp của con người, nên phải được thực hiện theo một số nguyên tắc thống nhất như: phải đảm bảo dự án đủ điều kiện để ghi vốn, đúng với chỉ đạo về phương hướng trọng tâm trọng điểm, cơ cấu, mức cho phép của cấp trên, ngoài ra phảo theo thứ tự có tính tất yếu, dứt điểm như: Thanh toán trả nợ các dự án đã đưa vào sử dụng, dự án đã quyết toán, các chi phí kiểm toán, hạch toán…

Ba là, giao kế hoạch vốn. Trước khi chính thức giao kế hoạch vốn, phương án phân bổ vốn phải được cơ quan tài chính thẩm tra và thông báo. BTC thẩm tra phương án phân bổ VĐT XDCB của các bộ và của các UBND tỉnh về chấp hành các nguyên tắc phân bổ vốn như: điều kiện, cơ cấu theo chỉ đạo của các dự án và CTMT…Sở Tài chính, Phòng Tài chính Kế hoạch xem xét các thủ tục đầu tư xây dựng của các dự án.

Trường hợp đúng được chấp nhận bằng thông báo của cơ quan tài chính. Trường hợp không đúng quy định, không đủ thủ tục thì cơ quan tài chính có văn bản đề nghị điều chỉnh lại.

Sau khi cơ quan tài chính thẩm tra chấp nhận, các Bộ ngành, UBND tỉnh, huyện giao chỉ tiêu kế hoạch cho các chủ đầu tư để thực hiện đồng thời gửi KBNN nơi dự án mở tài khoản để theo dõi làm căn cứ kiểm soát thanh toán vốn.

1.2.2.2. Cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Sau khi VĐT XDCB được giao, dự toán được phân bổ, thì khâu tiếp theo là cấp phát vốn, bao gồm lập kế hoạch cấp phát và tiến hành cấp phát VĐT theo dự toán được duyệt. Cấp phát VĐT XDCB từ NSNN liên quan tới năm cơ quan ở các cấp gồm: BTC, bộ chủ quản, Ban quản lý dự án (BQLDA) của Bộ, KBNN Trung ương và KBNN nơi giao dịch. Ở địa phương việc cấp phát VĐT liên quan tới UBNN, Phòng TC-KH, BQLDA và KBNN cấp tỉnh, huyện.

VĐT XDCB từ NSNN được cấp phát theo hai hình thức chủ yếu đó là cấp phát hạn mức kinh phí và cấp phát lệnh chi tiền.

Cấp phát hạn mức kinh phí là phương thức cấp phát phổ biến nhất từ năm 2005 về trước nhằm thực hiện cấp phát kinh phí thường xuyên cho các cơ quan hành chính sự nghiệp. Theo đó, hàng tháng hoặc quý, cơ quan tài chính cấp phát hạn mức kinh phí cho đơn vị sử dụng theo kế hoạch chi NSNN. Căn cứ vào hạn mức kinh phí được cấp, đơn vị làm thủ tục lĩnh tiền tại KBNN hoặc làm thủ tục chuyển trả tiền cho đơn vị đã cung cấp hàng hóa dịch vụ. Cuối năm, nếu không sử dụng hết thì hạn mức kinh phí bị hủy bỏ.

Phương thức này có ưu điểm là việc chi xuất quỹ NSNN tương đối phù hợp với tiến trình chi tiêu của đơn vị thụ hưởng, tiền thuộc NSNN ít bị nhàn rỗi tại cơ quan đơn vị hay tồn ngân khoản tiền gửi tại KBNN hay Ngân hàng thương mại trong khi tồn quỹ NSNN có hạn (thu trừ chi). Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất của phương thức này là việc cấp phát qua nhiều khâu trung gian (phân phối lại hạn mức của đơn vị dự toán cấp 1 và cấp 2). Nhiều trường hợp phân phối lại hạn mức không còn đúng với mục đích ban đầu cơ quan tài chính cấp cho đơn vị và để phát sinh tiêu cực trong quá trình phân phối lại hạn mức kinh phí.

Cấp phát lệnh chi tiền: được áp dụng cho các khoản chi không thường xuyên như: cấp vốn lưu động, cấp phát VĐT XDCB, các CTMT, chi cho an ninh kinh tế…Về

nguyên tắc, phương thức này áp dụng cho nhiều việc đã hoàn thành hoặc ứng trước cho nhiều công việc đang thực hiện, những khoan chi nhất định đã ghi trong dự toán NSNN có tính chất pháp lý bắt buộc phải thi hành.

Ưu điểm của phương thức này là việc cấp phát và hạch toán khá thuận lợi, có đối tượng, có mục đích, chỉ tiêu rõ ràng cụ thể. Song nó lại có quá nhiều nhược điểm: Trong hoạt động thực tiễn việc cấp phát ngân sách hầu hết là tạm ứng nhưng không có điều kiện ràng buộc mà chỉ là tạm ứng theo kế hoạch cấp phát chứ không sát tiến độ công việc. KBNN không kiểm soát nội dung các khoản chi được cấp bằng lệnh chi tiền mà chỉ thực hiện xuất quỹ NSNN chi trả. Tạm ứng qua nhiều khoản trung gian thường dễ gây thất thoát, tiêu cực và tiền NSNN thường tạm thời nhàn rỗi nhưng nằm ngoài quỹ NSNN. Nhiều khoản kinh phí ngân sách cấp phát không sử dụng hết trong năm lại được chuyển sang năm sau ch tiếp (trái với thể lệ quản lý tài chính ngân sách hiện hành), thậm chí các khoản sử dụng không hết có thể đem cho vay, tạm ứng, ứng trước sai mục đích và hơn nữa quyết toán chi NSNN không còn chính xác (vì còn tồn đọng). Hiệu quả sử dụng NSNN do vậy bị hạn chế.

1.2.2.3. Thanh toán và kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB từ ngân sách Nhà nước

Thanh toán VĐT XDCB từ NSNN liên quan tới ba cơ quan chức năng gồm: BQLDA, KBNN nơi giao dịch và đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ (nếu là mua sắm công).

Kiểm soát thanh toán VĐT XDCB là việc kiểm tra, xem xét các căn cứ, điều kiện cần và đủ theo quy định của Nhà nước để xuất quỹ NSNN chi trả theo yêu cầu của chủ đầu tư các khoản kinh phí thực hiện dự án. Do VĐT XDCB từ NSNN chi cho các dự án có nội dung khác nhau (quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, thực hiện đầu tư, chi phí quản lý dự án…) nên đối tượng và tính chất đặc điểm các khoản chi này không giống nhau, theo đó yêu cầu hồ sơ thủ tục, mức quản lý tạm ứng, thanh toán vốn và tham gia xử lý công việc cũng như quy trình kiểm soát thanh toán vốn sẽ có những điểm khác nhau, tương ứng phù hợp với nội dung từng loại dự án. Các quy định liên quan đến thanh toán VĐT gồm ba nhóm: quy định về hồ sơ, thủ tục; quy định về tạm ứng và trách nhiệm thanh toán; quy định về thời gian từng giai đoạn.

Thứ nhất, quy định về hồ sơ thủ tục. Quy định về hồ sơ, thủ tục có phân biệt theo từng loại VĐT:

- Đối với VĐT dự án quy hoạch và chuẩn bị đầu tư chia ra 2 giai đoạn. Giai đoạn nộp hồ sơ tài liệu ban đầu gồm tài liệu mở tài khoản, văn bản phê duyệt đề cương. Dự toán chi phí (bước này chưa có dự án), văn bản lựa chọn nhà thầu, hợp đồng kinh tế. Giai đoạn tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành yêu cầu bổ sung các hồ sơ giấy đề nghị thanh toán (tạm ứng), giấy rút VĐT, bảo lãnh tạm ứng (nếu tạm ứng), bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (nếu là thanh toán).

- Đối với vốn thực hiện đầu tư (hồ sơ tài liệu cũng yêu cầu tương tự) song giai đoạn này đã có dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình được duyệt. Trường hợp vốn ODA: phải có bản dịch Tiếng Việt dự án, hiệp định tín dụng, bảo lãnh hợp đồng.

- Đối với vốn đền bù giải phóng mặt bằng (GPMB), người ta phân ra 2 loại: nếu công tác GPMB là một hạng mục trong dự án đầu tư XDCB thì cần gửi phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được duyệt. Nếu công tác GPMB là dự án độc lập, dự án thành phần thì được quy định chặt chẽ theo một dự án riêng.

- Đối với chi phí quản lý dự án: phải có dự toán được duyệt (đối với dự án trên 7 tỷ đồng) và việc quản lý được chia theo 2 nhóm: các ban quản lý chuyên trách (nhóm I) hoặc kiêm nhiệm (nhóm II) để yêu cầu các hồ sơ và cách thức thực hiện quản lý (tạo nguồn, thanh toán và quyết toán).

Thứ hai, quy định về mức tạm ứng, trách nhiệm thanh toán vốn. Trước đây, việc tạm ứng vốn các dự án đầu tư từ NSNN được xác định tối đa cho từng loại dự án, từng loại nguồn vốn. Gói thầu theo hình thức chỉ định thầu không được tạm ứng vốn NSNN nên nhà thầu phải bỏ vốn tự có hoặc vay ngân hàng để triển khai thực hiện. Hiện tại, triển khai thực hiện Nghị định 99/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc tạm ứng vốn đầu tư XDCB các dự án nguồn NSNN thực hiện theo Thông tư 86/2011/TT-BTC ngày 17/06/2011 của Bộ Tài chính, mức ứng vốn các dự án đầu tư XDCB từ nguồn NSNN căn cứ theo nguồn vốn, tính chất dự án để xác định mức ứng tối thiểu sau khi ký hợp đồng. Cụ thể là:

õ Đối với gói thầu thi công xây dựng: Giá trị gói thầu dưới 10 tỷ đồng tạm ứng mức tối thiểu 20% giá trị hợp đồng; giá trị gói thầu từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng, mức tạm ứng tối thiểu 15% giá trị hợp đồng; giá trị gói thầu từ 50 tỷ đồng trở lên, mức tạm ứng tối thiểu 10% giá trị hợp đồng.

õ Đối với gói thầu mua sắm thiết bị, tuỳ theo giá trị hợp đồng, mức tạm ứng vốn do nhà thầu và chủ đầu tư thỏa thuận trên cơ sở tiến độ thanh toán trong hợp đồng nhưng tối thiểu bằng 10% giá trị hợp đồng.

õ Đối với gói thầu hoặc dự án thực hiện theo hợp đồng tổng thầu: Tạm ứng vốn cho việc mua sắm thiết bị căn cứ vào tiến độ cung ứng trong hợp đồng (như quy định tạm ứng cho thiết bị). Các công việc khác như thiết kế, xây dựng, mức tạm ứng tối thiểu 15% giá trị hợp đồng.

õ Đối với các hợp đồng tư vấn, mức tạm ứng vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu nhưng tối thiểu là 25% giá trị hợp đồng. Đối với vốn quản lý dự án, mức tạm ứng được thực hiện theo dự toán và theo yêu cầu công việc quản lý.

õ Vốn tạm ứng cho công việc đền bù GPMB được thực hiện theo kế hoạch vốn GPMB cả năm đã được bố trí.

õ Đối với các dự án cấp bách như xây dựng và tu bổ đê điều, công trình vượt lũ, thoát lũ, đầu tư giống, các dự án khắc phục ngay hậu quả bão lụt thiên tai, mức vốn tạm ứng tối thiểu 50% giá trị hợp đồng.

õ Đối với một số cấu kiện, bán thành phẩm trong xây dựng có giá trị lớn phải được sản xuất trước để đảm bảo tiến độ thi công và một số loại vật tư phải dự trữ theo mùa do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu.

Việc tạm ứng vốn cho các loại hợp đồng nói trên thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư. Trường hợp chủ đầu tư và nhà thầu thoả thuận bảo lãnh tiền tạm ứng thì nhà thầu phải có khoản tiền bảo lãnh tạm ứng. Mức vốn tạm ứng không vượt kế hoạch vốn hàng năm đã bố trí cho gói thầu. Riêng đối với dự án ODA, nếu kế hoạch vốn hàng năm thấp hơn nguồn vốn ngoài nước thì mức tạm ứng không vượt nguồn vốn ngoài nước.

Việc thu hồi vốn tạm ứng theo các công việc đã được tạm ứng ở trên được thực hiện qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, bắt đầu thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên và thu hồi hết khi thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng. Mức thu hồi từng lần do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu để xác định.

Thứ ba, quy định về thời gian tạm ứng và thanh toán VĐT XDCB NSNN. Thời hạn được quy định rõ đối với chủ đầu tư và các cơ quan cấp phát.

õ Đối với chủ đầu tư, trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhà thầu nộp hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ, chủ đầu tư phải hoàn thành các thủ tục và chuyển đề nghị thanh toán tới cơ quan cấp phát, cho vay vốn. Trong năm kết thúc xây dựng hoặc năm đưa công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu giá trị công việc hoàn thành trừ khoản tiền giữ lại bảo hành công trình theo quy định.

õ Đối với các cơ quan cấp phát cho vay vốn trong thời hạn 5 ngày làm việc (đối với hồ sơ tạm ứng); 7 ngày làm việc (đối với hồ sơ thanh toán) kể từ khi nhận đủ hồ sơ, chứng từ do chủ đầu tư gửi đến, KBNN thực hiện kiểm tra theo chế độ quy định và hoàn thành thủ tục thanh toán cho đơn vị được hưởng trên cơ sở kế hoạch được giao.

1.2.2.4.Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

VĐT XDCB từ NSNN được quyết toán theo hai hình thức là quyết toán niên độ và quyết toán công trình, dự án hoàn thành.

Quyết toán niên độ NSNN: Do là VĐT từ NSNN nên việc quản lý phải theo chu trình ngân sách, trong chu trình đó có các giai đoạn lập, quyết định và phân bổ ngân sách, chấp hành ngân sách và quyết toán NSNN. Quyết toán niên độ VĐT NSNN là việc xác định, tổng hợp toàn bộ số thực chi trong năm ngân sách vào cuối năm ngân sách, thời gian tổng hợp số liệu từ 01/01 năm thực hiện cho đến hết 31/1 năm sau. Nội dung các báo cáo quyết toán theo đúng quy định của BTC, phù hợp với nội dung kế hoạch dự toán được duyệt, đối chiếu nguồn vốn cho từng công trình, dự án và theo đúng mục lục NSNN.

Yêu cầu quyết toán niên độ: Tất cả các khoản thuộc ngân sách năm trước nộp trong năm sau phải ghi vào ngân sách năm sau. Các khoản chi ngân sách năm trước chưa thực hiện chỉ được đưa vào kế hoạch năm sau khi được cơ quan có thẩm quyết quyết định. Mặt khác các khoản thu không đúng theo quy định của pháp luật phải được hoàn trả lại, những khoản phải thu nhưng chưa thu phải trưng thu đầy đủ cho NSNN.

Quyết toán công trình, dự án hoàn thành: Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán công trình hoàn thành trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Quyết toán VĐT công trình hoàn thành là việc xác định chi phí hợp pháp (chi phí đưa vào công trình (hình thành tài sản), chi phí không vào công trình (duyệt bỏ do

bất khả kháng)) trong quá trình đầu tư để đưa vào khai thác sử dụng. Đó là chi phí nằm trong TMĐT, đúng thiết kế dự toán được duyệt, đúng định mức, chế độ tài chính kế toán và đúng hợp đồng đã ký, được nghiệm thu và các quy định khác của Nhà nước có liên quan.

Yêu cầu quyết toán này là xác định tính hợp pháp và rõ ràng, do vậy, các khoản chi sai phải được xuất toán và thu hồi cho NSNN, công nợ phải rõ ràng, xác thực; số liệu phản ánh hàng năm và luỹ kế có chứng từ hồ sơ hợp pháp hợp lệ kèm theo. Trách nhiệm báo cáo quyết toán hoàn thành do các chủ đầu tư đảm nhiệm, thời gian hoàn thành dài hay ngắn tuỳ theo nhóm dự án.

1.2.3. Những yêu cầu đối với quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Quản lý VĐT XDCB từ NSNN phải gắn liền với chiến lược đầu tư XDCB, nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng, địa phương. Đồng thời phải gắn với việc đổi mới kế hoạch hoá đầu tư XDCB, thay thế kế hoạch hoá pháp lệnh bằng kế hoạch định hướng trên cơ sở vận dụng các quy luật phát triển của nền kinh tế thị trường. Vận dụng đúng đắn các quan hệ cung cầu, quan hệ thị trường, gắn tăng trưởng với phát triển bền vững, nâng cao năng lực nội sinh, gắn kinh tế với xã hội, coi trọng lợi ích kinh tế quốc dân gắn với hiệu quả tài chính dự án.

Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý VĐT XDCB từ NSNN. Có nhiều nhân tố tác động đến quản lý VĐT XDCB từ NSNN, bao gồm từ chủ trương, chiến lược đầu tư; các chủ thể quản lý đầu tư; hệ thống định mức đơn giá; hệ thống kiểm tra, kiểm soát VĐT. Cụ thể như sau:

Một là, chủ trương và chiến lược, quy hoạch đầu tư xây dựng cơ bản. Chủ trương, chiến lược và quy hoạch đầu tư có vai trò định hướng đầu tư rất quan trọng, tác động đến đầu tư của quốc gia, từng vùng, ngành, lĩnh vực và thậm chí từng dự án đầu tư và VĐT. Các chủ trương đầu tư XDCB tác động đến cơ cấu đầu tư và việc lựa chọn hình thức đầu tư. Đây là vấn đề tương đối lớn về học thuật, liên quan đến thông tin và nhận thức của các cấp lãnh đạo, nhất là khi vận dụng cụ thể từng trường hợp.

Hai là, cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý VĐT XDCB từ NSNN. Đây là một trong những nhân tố tác động trực tiếp đến huy động và sử dụng VĐT XDCB, tác động trực tiếp đến hiệu quả của VĐT XDCB. Các thể chế, chính sách này được bao

hàm trong các văn bản pháp luật như: như Luật NSNN, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, các Luật thuế v.v..

Cơ chế quản lý VĐT XDCB NSNN là một bộ phận hợp thành của cơ chế quản lý kinh tế, tài chính nói chung. Đây là hệ thống các quy định về nguyên tắc, quy phạm, quy chuẩn, giải pháp, phương tiện để làm chế tài quản lý nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra, cơ chế đúng đắn, sát thực tế, ổn định và điều hành tốt là điều kiện tiên quyết quyết định thắng lợi mục tiêu đề ra. Ngược lại, nó sẽ cản trở và kìm hãm, gây tổn thất nguồn lực và khó khăn trong thực hiện các mục tiêu, các kế hoạch phát triển của Nhà nước.

Ba là, hệ thống định mức, đơn giá trong XDCB. Đây là yếu tố quan trọng và là căn cứ tính toán về mặt kinh tế tài chính của dự án. Nếu xác định sai định mức đơn giá thì cái sai đó sẽ được nhân lên nhiều lần trong các dự án, mặt khác cũng như các sai lầm của thiết kế, khi đã được phê duyệt, đó là những sai lầm lãng phí hợp pháp và rất khó sữa chữa.

Nguyên tắc chủ yếu và yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình là TMĐT, dự toán xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ và phù hợp với độ dài thời gian xây dựng công trình. TMĐT là chi phí tối đa mà chủ đầu tư được phép sử dụng để đầu tư xây dựng công trình thể hiện bằng biểu thức sau:

$$\textbf{TMĐT} \geq G_{tdt} \geq G_{qt} + C_{sd}$$

Trong đó:

TMĐT - tổng mức đầu tư xây dựng công trình;

G_{tdt}- dự toán công trình (hoặc tổng dự toán các công trình);

G_{qt}- giá quyết toán công trình;

C_{sd} - các chi phí đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Trong thực tế, có nhiều dự án không đảm bảo yêu cầu về quy tắc chung nêu trên do nhiều nguyên nhân. Có những dự án, chi phí xây dựng vượt tổng mức từ vài chục phần trăm đến vài lần. Đến nay việc quản lý chi phí xây dựng ở Việt Nam hầu như chưa bảo đảm được nguyên tắc khống chế bằng tổng mức chủ yếu do các nguyên nhân: trượt giá nguyên vật liệu xây dựng; chủ chủ đầu tư thiếu thông tin xác đáng về suất đầu tư, định mức kinh tế - kỹ thuật (lạc hậu, thiếu); các xảo thuật của các nhà thầu tìm cách thắng thầu với giá thấp và tìm cách duyệt bổ sung; do phương pháp định giá

chưa dựa trên cơ sở giá thị trường làm ngưỡng giá;nhiều định mức, đơn giá hiện đã lạc hậu, thiếu căn cứ khoa học, không đồng bộ, không sát thực tế.

Bốn là, hệ thống kiểm tra, giám sát quản lý sử dụng VĐT XDCB từ NSNN.

Hệ thống kiểm tra giám sát có vai trò và tác dụng tích cực trong quản lý sử dụng VĐT XDCB từ NSNN. Đây là một chức năng quan trọng của quản lý nhà nước, là một nội dung của công tác quản lý. Đồng thời là phương pháp bảo đảm việc tuân thủ theo pháp luật của các chủ thể liên quan. Tác động cơ bản là phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật. Qua các cuộc thanh tra khả năng cũng sẽ phát hiện những sai sót, kẻ hở của cơ chế chính sách góp phần hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách.

1.3. Chức năng, nhiệm vụ của Kho bạc Nhà nước trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

1.3.1. Chức năng, nhiệm vụ chung của Kho bạc Nhà nước ở Việt Nam

Ở mỗi nước đều có một cơ quan chịu trách nhiệm quản lý quỹ NSNN, thực hiện việc thu, chi theo đúng danh mục, mục lục NSNN từ trung ương đến địa phương - đó là KBNN hoặc ngân khố quốc gia. Cơ quan này trực thuộc BTC hoặc Ngân hàng Trung ương. Còn ở một số nước khác, KBNN ngoài nhiệm vụ quản lý quỹ NSNN còn phải tổ chức trực tiếp thu nhận các nguồn thu (thu thuế, lệ phí, các khoản trách nộp..), cất giữ và chi trả theo lệnh của cơ quan tài chính, quản lý nợ nhà nước, mua bán, cất giữ các giấy tờ, các chứng chỉ có giá.., một số trường hợp còn kiêm luôn cả nhiệm vụ phát hành tiền,

Ở Việt Nam, sau khi Cách mạng tháng Tám (1945) thành công và chính quyền nhân dân được thành lập, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ra Sắc lệnh số 45/TTg thành lập Tổng nha Ngân khố quốc gia trực thuộc Bộ Tài chính. Theo Sắc lệnh đó, Tổng nha Ngân khố có nhiệm vụ quản lý quỹ NSNN, các quỹ dự trữ tài chính Nhà nước, phát hành tiền tệ, quản lý các tài khoản kim khí quý, đá quý.

Tháng 5/1951, với việc thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (nay là ngân hàng Nhà nước), các nhiệm vụ quản lý quỹ NSNN, quản lý các quỹ dự trữ tài chính nhà nước, quản lý vàng bạc, kim khí quý, đá quý và nhiệm vụ phát hành tiền của Tổng nha Ngân khố sang cho ngân hàng Nhà nước đảm nhiệm. Trong thời kỳ dài, ngân hàng Nhà nước đã tích cực, chủ động trong việc chấp hành NSNN, góp phần cùng với cơ quan tài chính thực hiện việc phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, tổ chức và

kế hoạch hoá, điều hoà lưu thông tiền tệ và qua đó phát huy vai trò giám đốc bằng tiền của hệ thống tài chính tín dụng thống nhất đối với quá trình tái sản xuất xã hội.

Để phù hợp với tình hình và những yêu cầu đổi mới trong việc quản lý các nguồn tài chính Nhà nước, ngày 04/1/1990 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ra Quyết định 07/HĐBT chuyển nhiệm vụ quỹ NSNN và các quỹ dự trữ tài chính Nhà nước, quỹ dự trữ ngoại tệ tập trung (kể cả vàng bạc, kim khí, đá quý..) của Nhà nước từ ngân hàng Nhà nước sang BTC và thành lập hệ thống KBNN trực thuộc BTC để đảm nhiệm nhiệm vụ này.

Hệ thống KBNN được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/4/1990 đánh dấu một bước đổi mới quan trọng trong nền tài chính nước ta. Hệ thống KBNN được tổ chức thành 3 cấp: KBNN Trung ương, KBNN tỉnh, thành phố và KBNN quận, huyện. KBNN có 4 nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Quản lý quỹ NSNN, các quỹ tài chính của Nhà nước;

+ Huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển;

+ Quản lý tài sản, tiền và các chứng chỉ có giá của Nhà nước, đơn vị và cá nhân gửi tại KBNN;

+ Tổ chức thanh toán và kế toán KBNN.

Trong các nhiệm vụ nêu trên, quản lý quỹ NSNN được coi là nhiệm vụ quan trọng nhất với 5 nội dung cơ bản: phân bổ dự toán năm, phân bổ hạn mức quý; thực hiện tập trung nguồn thu; cấp phát, thanh toán; hạch toán kế toán thu, chi quỹ NSNN; báo cáo quyết toán. Trong 5 nội dung quản lý quỹ NSNN, bốn nội dung sau thuộc về trách nhiệm chính của KBNN. Cụ thể như sau:

- *Tập trung nguồn thu:* toàn bộ các khoản thu của NSNN phải được nộp trực tiếp vào KBNN. Trong trường hợp đặc biệt cơ quan thu được tổ chức thu trực tiếp nhưng phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn và KBNN theo quy định của Bộ trưởng BTC.
- *Cấp phát, thanh toán:* Đây là vấn đề tương đối trọng tâm của quản lý chi NSNN và là nhiệm vụ nặng nề của KBNN, sẽ được trình bày ở mục tiếp theo của phần này với nội dung kiểm soát chi NSNN.
- *Hạch toán kế toán và quyết toán NSNN:* việc hạch toán kế toán thu, chi của NSNN được thực hiện theo chế độ kế toán NSNN. Chế độ kế toán phải được đảm bảo thống nhất về sổ sách, chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản và phương pháp hạch toán để tất cả các đơn vị KBNN, cơ quan Tài chính, các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện.

Trong giai đoạn hiện nay, có nhiều cơ quan làm nhiệm vụ kế toán ngân sách chưa tập trung nên mỗi đơn vị làm từng phần của mình theo sự phân công, hướng dẫn của BTC. Việc quyết toán NSNN thuộc trách nhiệm cơ quan tài chính các cấp. Theo Luật NSNN sửa đổi năm 2002 nhiệm vụ đó giao cho KBNN từ năm 2004. Tức là KBNN sẽ phải đảm nhận toàn bộ nhiệm vụ hạch toán kế toán và quyết toán NSNN. Tuy nhiên, đây là vấn đề có nhiều nội dung lớn và phức tạp cần được triển khai đồng bộ theo kế hoạch, cải cách đổi mới nhiều năm mới có thể đạt được.

1.3.2. Vai trò của hệ thống Kho bạc Nhà nước trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Hệ thống KBNN có nhiều nhiệm vụ, trong đó có nhiệm vụ tổ chức thực hiện kiểm soát chi NSNN bao gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư XDCB. Từ năm 1992 đến nay, KBNN được Chính phủ giao quản lý, cấp phát, cho vay đối với các CTMT của Chính phủ và các chương trình quốc gia.

Từ năm 2000, Chính phủ ban hành Nghị định 145/CP ngày 26/11/1999, trong đó giao cho KBNN kiểm soát thanh toán VĐT XDCB từ NSNN, bao gồm: các loại VĐT XDCB tập trung và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư XDCB; VĐT XDCB thuộc ngân sách các cấp; VĐT CTMT; vốn ngoài nước.

KBNN có trách nhiệm kiểm soát thanh toán VĐT XDCB theo Luật định và quyết định của cấp có thẩm quyền; hướng dẫn và tổ chức thực hiện theo đúng chế độ quy định; thông tin đầy đủ cho các cấp điều hành ngân sách; tham mưu đầy đủ cho cấp uỷ, chính quyền các cấp trong việc quản lý chỉ đạo hoạt động liên quan đến đầu tư XDCB. Thực hiện các tác nghiệp chủ yếu như cấp phát, tạm ứng, thanh toán, thu hồi tạm ứng VĐT XDCB...; chuyển vốn, hạch toán kế toán, quyết toán đúng chế độ kế toán NSNN; đối chiếu, xác nhận, nhận xét các số liệu và quản lý sử dụng vốn của các chủ đầu tư, BQLDA, công trình.

Việc phân định quản lý VĐT XDCB từ NSNN trong hệ thống được phân công theo nguyên tắc tập trung, thống nhất thành hệ thống từ Trung ương đến địa phương theo đơn vị hành chính, theo địa bàn hoạt động có tính đến phân cấp, uỷ quyền và phối hợp có hiệu quả trong hệ thống và phù hợp với mô hình quản lý hành chính Nhà nước hiện hành. Cụ thể là:

+ KBNN Trung ương quản lý chỉ đạo điều hành toàn bộ hệ thống quản lý kiểm soát thanh toán VĐT ngân sách cấp Trung ương, những dự án lớn quốc gia, liên tỉnh, quan trọng do Bộ quyết định.

+ KBNN cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý kiểm soát thanh toán VĐT NSNN Trung ương trên địa bàn và một phần lớn của ngân sách tỉnh.

+ KBNN cấp huyện, quận quản lý, kiểm soát thanh toán vốn NSTW và ngân sách tỉnh trên địa bàn, ngân sách quận, huyện và phần VĐT XDCB thuộc ngân sách xã trên địa bàn.

1.4. Kinh nghiệm của một số tỉnh, thành phố ở nước ta về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

1.4.1. Một số kinh nghiệm quản lý đầu tư xây dựng của thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng là địa phương có thành tích về cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về nhiều mặt, nhiều lĩnh vực trong đó có quản lý VĐT XDCB, qua các tài liệu và tiếp cận thực tế có các vấn đề nổi bật như sau:

Thứ nhất, trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý đầu tư và xây dựng của Trung ương ban hành, UBND thành phố Đà Nẵng đã cụ thể hóa dưới các quy trình quản lý theo thẩm quyền được phân công, phân cấp. Hướng dẫn chi tiết về trình tự triển khai đầu tư xây dựng, từ xin chủ trương và lựa chọn địa điểm đầu tư; lập và phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng; lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư; bố trí và đăng ký vốn đầu tư; bồi thường, giải phóng mặt bằng; tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu; tổ chức thi công; quản lý chất lượng trong thi công; thanh toán vốn đầu tư; nghiệm thu bàn giao sử dụng; thanh toán, quyết toán và bảo hành công trình...

Thứ hai, bồi thường GPMB là khâu quan trọng và phức tạp nhất của quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Trên thực tế, nhiều dự án gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí ách tắc ở khâu này. Đà Nẵng là điểm sáng trong cả nước đối với công tác bồi thường GPMB trong thời gian qua, thành công của địa phương này dựa vào các yếu tố:

- UBND thành phố đã ban hành được quy định về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất. Quy định rõ ràng và chi tiết rất phù hợp với thực tế. Điểm đặc biệt và thuyết phục là bồi thường theo nguyên tắc "hài hòa lợi ích". Cơ chế này được HĐND Thành phố ban hành thành Nghị quyết riêng. Nội dung của quy định này là khi Nhà nước thu hồi đất theo quy hoạch để xây dựng CSHT, chỉnh trang đô thị sẽ làm tăng giá

đất ở khu vực lân cận. Do vậy, người được hưởng từ nguồn lợi trực tiếp này do đầu tư trực tiếp của Nhà nước phải đóng góp một phần lợi ích đó cho Nhà nước.

- UBND thành phố rất coi trọng công tác tuyên truyền vận động thuyết phục để nhân dân giác ngộ vì lợi ích chung. Cả hệ thống chính trị được huy động vào cuộc, trước hết là Ủy ban mặt trận Tổ quốc các cấp cho đến các đoàn thể, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên gắn với quy chế dân chủ cơ sở, thi đua khen thưởng, việc triển khai được thông qua kế hoạch và ký kết các chương trình công tác phối hợp. Tạo điều kiện nơi tái định cư thuận tiện và chi trả kinh phí kịp thời do vậy kết hợp được cả lợi ích của nhân dân đồng thời phát huy giám sát cả cộng đồng trong triển khai thực hiện dự án theo đứng tiến độ của Nhà nước đề ra.

- Phát huy vai trò trách nhiệm của cá nhân lãnh đạo chủ chốt, nhất là đối với các trường hợp phức tạp, điểm nóng trong triển khai dự án. Cá nhân đồng chí Chủ tịch UBND Thành phố đã từng đối thoại trực tiếp với từng người dân một cách thấu lý đạt tình để giải quyết vướng mắc cụ thể theo quy định của pháp luật và thực tế. Hình ảnh giải quyết công việc trực tiếp này đã được Đài truyền hình Việt Nam phát sóng đã phần nào tăng sức thuyết phục và được đánh giá cao ở cả hai khía cạnh tăng cường niềm tin của dân đối với Nhà nước, mặt khác có tác dụng nâng cao trách nhiệm cán bộ công chức dưới quyền trong việc trau dồi nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu công việc.

1.4.2. Một số kinh nghiệm quản lý vốn đầu tư của tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và có vị trí quan trọng đối với vùng này và đặc biệt đối với thủ đô Hà Nội. Quá trình phát triển của đất nước đã tạo cho Vĩnh Phúc có thêm những lợi thế mới: là một bộ phận cấu thành vành đai phát triển công nghiệp các tỉnh phía Bắc; chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các khu công nghiệp Hà Nội như Bắc Thăng Long, Sóc Sơn. Hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng, Việt Trì - Hà Giang - Trung Quốc, hành lang Đường 18 v.v.. với những cơ hội chủ yếu trên, những nămqua Vĩnh Phúc đã phát huy được nội lực, thu hút được đầu tư, sau 8 năm phát triển từ một tỉnh nông nghiệp đã nhanh chóng trở thành tỉnh công nghiệp (cơ cấu kinh tế CN-DV-NN năm 2005 là 52,4% -27,1% - 20,5%). NSNN từ chỗ khó khăn tiến tới có nguồn thu lớn và chủ động. Qua tiếp cận thực tế và các tài liệu báo cáo, Vĩnh Phúc có một số điểm đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, thực hiện tốt cả việc quản lý sử dụng VĐT XDCB từ NSNN đồng thời với chính sách thu hút VĐT từ bên ngoài. Tỉnh Vĩnh Phúc coi quản lý sử dụng VĐT từ ngân sách là một nguồn vốn mồi, xúc tác tạo tiền đề để phát triển KT-XH. Việc quản lý nguồn vốn này theo một quy trình rất chặt chẽ, vừa phân cấp để tạo điều kiện cho cơ sở nhưng gắn với trách nhiệm cơ sở và sự hướng dẫn của cấp trên. Mặt khác, vừa tập trung để làm một số công trình hạ tầng. Đặc biệt là ưu tiên hạ tầng giao thông vận tải coi đây là khâu đột phá. Tất cả các vốn có nguồn gốc NSNN đều phải được HĐND tỉnh xem xét chuẩn y trước khi phân bổ, quyết định.

Thứ hai, mặc dù đạt được tốc độ phát triển rất cao, GDP tăng 17-18% năm nhưng tỉnh luôn coi trọng phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế với phát triển xã hội, phát triển nguồn nhân lực (coi lao động kỷ thuật cũng là một khâu đột phá quan trọng), phát triển vùng sâu vùng xa và bảo vệ môi trường. Theo phương hướng này vốn NSNN tập trung vào giải quyết những vấn đề phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, mạng lưới điện, cấp thoát nước, đầu tư phát triển hạ tầng xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn gắn với công tác XĐGN. Những chủ trương này rất được lòng dân và chính quyền cơ sở. Do vậy triển khai quản lý, sử dụng và giám sát rất hiệu quả; tiến độ thực hiện nhanh, tỷ lệ giải ngân hàng năm 90-95%; tỷ lệ đói nghèo hiện nay 10%, phấn đầu mỗi năm giảm 2,5%; số lao động qua đào tạo 40% mỗi năm tăng được 3,6%.

Thứ ba, hàng năm số lượng vốn huy động cho đầu tư phát triển toàn xã hội lớn (năm 2008 khoảng 13.000-13.500 tỷ đồng bằng khoản 59-61% GDP). Tổng thu ngân sách hiện nay khoảng 6.250 tỷ đồng gấp đôi chi NSNN trên địa bàn. Tuy vậy, tỉnh Vĩnh Phúc có một chủ trương thúc đẩy tăng trưởng không chỉ yếu tố vốn bên ngoài nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (2 nhà máy lớn Toyota và Honda), yếu tố nội lực (vốn và nguồn lực tại chỗ) tăng cường năng lực nội sinh để không quá phụ thuộc mà còn coi trọng yếu tố ngoài vốn.

1.4.3. Một số bài học kinh nghiệm

Qua nghiên cứu tài liệu báo cáo và tiếp cận thực tế hai địa phương trên đó rút ra được một số bài học kinh nghiệm sau:

- Thực hiện chi tiết và công khai hóa các quy trình xử lý các công đoạn của quá trình đầu tư để thúc đẩy công cuộc cải cách hành chính và nâng cao năng lực quản lý của bộ máy chính quyền địa phương.

- Nâng cao vai trò tiên phong của cán bộ chủ chốt với tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong khuôn khổ pháp luật và đề cao tính sáng tạo vì công việc và sẵn sàng đối thoại trực tiếp với nhân dân.

- Gắn đầu tư trọng điểm, hiệu quả các dự án lớn, quan trọng để có tăng trưởng cao với các dự án, chương trình mang tính chất phát triển bền vững có tính xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng, XĐGN vùng sâu vùng xa... sẽ thu hút được sức mạnh cộng đồng, được lòng dân và chính quyền cơ sở, do vậy loại đầu tư này sẽ mang lại hiệu quả rất cao trong quản lý sử dụng vốn.

- Phải biết chú ý đến những yếu tố góp phần tăng trưởng ngoài vốn vì huy động vốn bao giờ cũng có giới hạn. Đó chính là sự khôn ngoan trong lựa chọn xây dựng cơ chế chính sách, bước đi về công nghệ và đồng bộ trong CSHT phù hợp, không vì chạy đua theo "mốt" trong đầu tư giữa các địa phương gây lãng phí thất thoát và đương nhiên yếu tố ngoài vốn sẽ là âm (phản tác dụng) trong lựa chọn con đường phát triển.

PHẦN 2 : NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN QUẢNG TRẠCH GIAI ĐOẠN 2008 - 2012

2.1. Tình hình kinh tế xã hội và huy động vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Quảng Trạch 2008-2012

2.1.1. Khái quát về tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện Quảng Trạch.

Quảng Trạch là một huyện lớn thuộc phía Bắc tỉnh Quảng Bình. Với địa thế trải dài từ $17^0$42’ đến $17^0$59’ vĩ độ Bắc và $106^0$15’ đến $106^0$59’ kinh độ Đông, Quảng Trạch có ranh giới phía bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh qua Đèo Ngang, phía nam giáp huyện Bố Trạch, phía tây giáp với huyện Tuyên Hóa và phía đông giáp với biển Đông có chiều dài đường bờ biển khoảng 35 km với môi trường sạch đẹp dọc theo các xã như Quảng Đông, Cảnh Dương, Quảng Phú… Đường Quốc lộ 1A chạy từ Đèo Ngang đến sông Gianh dài 34 km. Huyện có bãi biển Quảng Phú đẹp nổi tiếng. Biển xã Cảnh Dương dồi dào tôm cá theo nghề ngư nghiệp đã hàng trăm năm. Xã Quảng Đông là nơi có khu du lịch sinh thái Vũng Chùa - Đảo Yến. Bên cạnh đó còn có một Khu kinh tế (KKT) Hòn La hiện đại đã và đang xây dựng.

Quảng Trạch có 1 thị trấn Ba Đồn và 33 xã. Thị trấn Ba Đồn là trung tâm huyện lỵ đang được xây dựng mở rộng phát triển thành thị xã vào năm 2013 với diện tích khoảng 612 km^2, dân số khoảng 212 ngàn người, mật độ trung bình là 347 người/km^2 phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ. Dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao (hơn 75% tổng dân số) và tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 35% tổng số hộ toàn huyện (năm 2012).

Nhìn chung, từ điều kiện tự nhiên và xã hội cho thấy, huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi, có nhiều tiềm năng về đầu mối giao thông và thương mại trong nước, với nước bạn Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan. Huyện có điều kiện trở thành cầu nối hai miền Nam Bắc và là điểm đầu mối giao thông quan trọng trên trục hành lang Đông Tây với nhiều tuyến giao thông huyết mạch đi qua như: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường biển…Ba Đồn nằm ở vị trí trung tâm trục đường giao lưu quốc lộ 12A

đi Lào- Thái Lan- Mianma với quốc lộ 1A, Khu kinh tế Hòn La và Cảng vụ cửa Gianh, có ý nghĩa hết sức quan trọng về kinh tế nếu khai thác.

Không những nằm ở vị trí địa lý thuận lợi mà Quảng Trạch còn được thiên nhiên ưu ái dành tặng nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử nổi tiếng được nhiều người biết đến như đền thờ Liễu Hạnh Công chúa, khu du lịch Vũng Chùa – Đảo Yến, khu Hoành Sơn Quan…

Đặc điểm nguồn nhân lực của huyện là cần cù, chịu khó, sáng tạo tích cực để phát triển các ngành nghề, ổn định sản xuất, vươn lên XĐGN, nếu huy động tốt sẽ là một nguồn lực đáng kể trong phát triển kinh tế huyện nhà.

Bên cạnh những mặt tích cực về điều kiện tự nhiên, KT-XH thì huyện cũng gặp không ít khó khăn. Thời tiết khắc nghiệt, diễn biến phức tạp và thường xuyên gây ra các thiên tai khó lường như hạn hán, bão, lũ quét đe dọa cuộc sống của nhân dân nhiều vùng trong huyện. Các vấn đề về môi trường, tài nguyên rừng đang đứng trước nguy cơ bị cạn kiệt do khai thác quá mức, cải cách hành chính chậm, chưa theo kịp yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường hiện nay.

Tốc độ tăng dân số khá cao, giai đoạn 2001-2011 (1,3%) đang gây sức ép lớn về dân số, việc làm cho xã hội. Tình trạng đất chật người đông, tài nguyên khan hiếm và khó khai thác đang là những vấn đề khó khăn nổi cộm. Thu nhập bình quân đầu người thấp, mặt bằng dân trí chưa cao trong khi tỷ lệ suy dinh dưỡng, đói nghèo lại cao hơn so với cả nước. Việc phát triển nền kinh tế xã hội còn nhiều bất cập và chủ yếu dựa vào NSTW hỗ trợ, sự đón đầu và du nhập các ngành nghề mới trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, thương mại còn nhiều hạn chế.

2.1.2. Tình hình kinh tế - tài chính của huyện Quảng Trạch

2.1.2.1. Tình hình chung về phát triển kinh tế trên địa bàn

Năm 2012, những khó khăn chung của nền kinh tế đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân, nhưng với sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, huyện Quảng Trạch vẫn đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ trên tất cả các lĩnh vực**.** Tình hình kinh tế của huyện thể hiện trước hết ở các chỉ tiêu kinh tế chung như GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu kinh tế…GDP của huyện tăng mạnh trong những năm gần đây: Năm 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt 9,2%, giá trị tổng sản phẩm toàn huyện đạt 1201,2 tỷ đồng, đạt 97,06% so với kế hoạch, tăng 10,04% so với cùng kỳ; Tổng sản lượng lương thực đạt 59.516 tấn, đạt 103,4% kế hoạch; tổng sản lượng thuỷ hải sản đạt 18.620 tấn, đạt

100,6% kế hoạch; giá trị CN-TTCN đạt hơn 1.639 tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2011; giá trị sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp tăng 6,9%; giá trị thương mại dịch vụ tăng 15,9%; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 21,8% xuống còn 17,1%, đạt 100% kế hoạch.

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của huyện Quảng Trạch 2008 – 2012

Năm / Chỉ tiêu	ĐVT	2008	2009	2010	2011	2012
GDP toàn huyện (giá 2010)	*Tỷ đồng*	950,6	982,1	1.064,8	1.076,9	1.201,2
Tốc độ tăng trưởng GDP	%	7,5	8,2	8,9	8,7	9,2
GDP bình quân đầu người	*triệu đồng/người/năm*	13,5	14,2	15,1	14,8	15,7
Tổng đầu toàn xã hội	*Tỷ đồng*	784,9	857,2	1027,0	953,8	1.036,1

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Quảng Trạch

Năm 2011, thực hiện nghị quyết 11/NQCP ngày 24/02/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, trên địa bàn huyện Quảng Trạch đã có tới 21 công trình dự án phải tạm ngừng chờ chỉ thi mới từ cấp trên. Tuy nhiên, với sự nổ lực của cả lãnh đạo và nhân dân, huyện đã vượt chỉ tiêu được giao với tổng thực thu ngân sách là 94,7 tỷ đồng, đạt 123,7% dự toán thu (76,5 tỷ đồng). Năm 2012,thực thu ngân sách trên địa bàn huyện là 92,2 tỷ đồng, đạt 112% dự toán địa phương giao (82,5 tỷ đồng). Thu nhập bình quân đầu người đạt 15,7 triệu đồng/người, tương đương 750 USD (KH 15 - 17 triệu đồng, tương đương 770 USD); giải quyết việc làm cho 8.158 lao động, đạt 97,4% kế hoạch, trong đó có 5.358 lao động được tạo việc làm mới.Với xu hướng tăng tỷ trọng công nghiệp dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp trong GDP, cơ cấu kinh tế Quảng Trạch đã chuyển dịch nhanh so với trong tỉnh, mặc dù còn chậm hơn trong vùng và cả nước.

2.1.2.2. Tình hình thu-chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Thu chi ngân sách không phải là chỉ tiêu duy nhất thể hiện tiềm lực của nền kinh tế. Nhưng các chỉ tiêu tài chính này phản ánh bức tranh toàn cảnh về nền KT – XH và chính sách tài chính trong thời kỳ đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế huyện nhà.

Về thu ngân sách. NSNN trên địa bàn tăng về quy mô và thay đổi về cơ cấu. Quy mô thu NSNN tăng từ 560,7 tỷ đồng năm 2010 lên 682,8 tỷ đồng năm 2011 và

năm 2012 là 915,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, thực thu NS trên địa bàn huyện thấp hơn rất nhiều: đạt 94,7 tỷ đồng (2011) và 92,2 tỷ đồng (2012).Nguồn thu từ khu vực kinh tế trong huyện (nội địa) đạt 75%, thu từ khu vực có VĐT nước ngoài chỉ chiếm 1-2%, còn lại là hơn 20% thu từ hỗ trợ ngân sách tỉnh và Trung ương. Nhìn chung, huyện chưa có một nguồn thu chủ lực, mạnh và ổn định.

Bảng 2.2: Tình hình thu chi NSNN huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu \ Năm	2008	2010		2012	
	Số tiền	Số tiền	% so với 2008	Số tiền	% so với 2010
Tổng thu NSNN	348,2	560,7	161,0	915,3	163,2
- Thu NSTW	0,152	0,259	183,7	0,489	188,8
- Thu NSĐP	348,0	560,4	161,0	914,8	163,2
Trong đó:+ Thu NS tỉnh	16,6	13,7	86,7	12,3	89,8
+ Thu NS huyện	215,8	395,9	193,1	704,0	177,2
+ Thu NS xã	115,6	150,8	134,7	198,5	130,2
Tổng chi NSNN	895,2	1180,6	179,1	1452,7	123,0
- Chi NSTW	87,3	105,0	120,3	139,9	133,2
- Chi NSĐP	807,9	1075,6	133,1	1512,8	122,1
Trong đó: + Chi thường xuyên	588,1	735,4	125,0	969,4	131,8
+ Chi XDCB	219,8	340,2	154,8	543,4	159,7

Nguồn: Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch

Về chi ngân sách. Trong 5 năm gần đây, chi thường xuyên tăng nhanh, năm sau tăng xấp xỉ 120% năm trước. Nhà nước đã liên tục tăng nhanh đầu tư cho giáo dục, y tế và xã hội, chú trọng đến các vùng sâu vùng xa qua các CTMT đặc biệt để xóa đói giảm nghèo (XĐGN). Trong chi ngân sách thì chi thường xuyên là khoản chi lớn (thường chiếm trên 60%). Việc phân bổ và sử dụng ngân sách đã tiến bộ hơn trước do cải cách hành chính nhưng vẫn chậm so với yêu cầu của Chính phủ và BTC.

2.1.2.3. Tình hình nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện

Vốn đầu tư xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2008 – 2012 tăng nhanh rõ rệt, chiếm 60% GDP. Lượng VĐT tăng lên chủ yếu do các công trình của Trung ương triển khai trên địa bàn hoặc hỗ trợ bằng nguồn vốn NSNN. Hiện nay, nguồn vốn NSNN trên địa bàn chiếm hơn 70% tổng VĐT toàn xã hội.

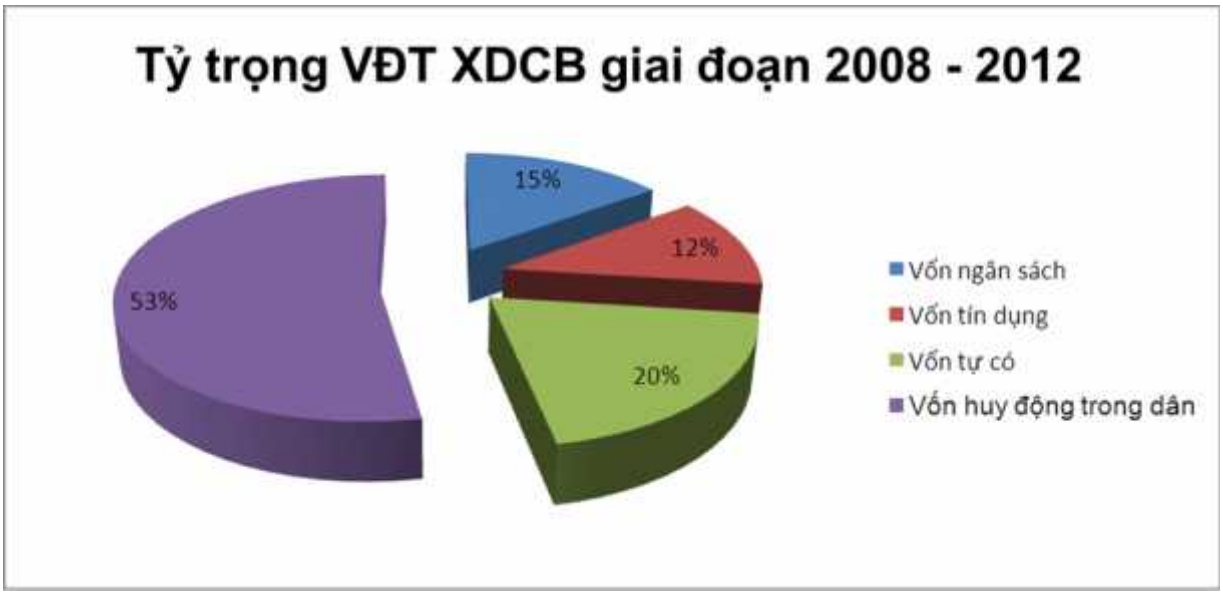

Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2008 – 2012

Trái ngược với nguồn vốn từ NSNN thì việc khai thác các nguồn vốn từ thuế, vay, thu từ doanh nghiệp, hay các phương thức phát hành TPCP, huy động vốn trong dân còn nhiều vướng mắc chưa giải quyết được. Đến nay nguồn vốn từ doanh nghiệp dân doanh, dân cư, tín dụng chỉ chiếm chưa đến 20% tổng đầu tư toàn xã hội. Do đó, tình hình nguồn VĐT XDCB của huyện cần xem xét một số vấn đề sau:

❖ Thứ nhất, nhu cầu đầu tư xây dựng KCHT phục vụ sản xuất và xã hội rất lớn nhưng khả năng huy động và giúp đỡ của Trung ương chỉ là bước đầu và còn nhiều hạn chế.

❖ Thứ hai, nguồn vốn Nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng quá cao, chưa cân đối với các nguồn vốn khác (vay, dân cư, dân doanh…) dẫn đến việc chèn ép, giảm khả năng huy động hoặc giảm hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

❖ Thứ ba, thiếu các doanh nhân trong lĩnh vực đầu tư phát triển kinh tế. Thiếu các doanh nghiệp lớn, có vị thế và đóng góp cho đầu tư phát triển tại địa phương.

❖ Thứ tư, môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư bên ngoài. Thu hút đầu tư nước ngoài gặp khó khăn do tổng VĐT cao nhưng tỷ suất thu hồi thấp.

2.1.3. Thực trạng về nguồn vốn và chi đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012

2.1.3.1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

VĐT XDCB từ NSNN trên địa bàn huyện chủ yếu là nguồn NSNN do địa phương quản lý. Cụ thể như sau:

Nguồn vốn này gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, xã. Trong đó ngân sách huyện là chủ yếu, chiếm hơn 65%; ngân sách xã chiếm hơn 20%; còn lại ngân sách tỉnh chỉ chiếm khoảng 15% trong tổng số bốn cấp ngân sách đầu tư cho XDCB (2012).

***Bảng 2.3*. Nguồn vốn đầu tư phát triển huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008 – 2012**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012
I. Phân theo hình thức quản lý.	**901**	**1427**	**1861**	**2107**	**2700**
Trung ương quản lý	45.05	71.35	93.05	105.35	135
Tỉnh quản lý	135.15	214.05	279.15	316.05	405
Huyện quản lý	540.6	856.2	1116.6	1264.2	1620
Xã quản lý	180.2	285.4	372.2	421.4	540
II. Phân theo nguồn vốn.	**901**	**1427**	**1861**	**2107**	**2700**
Vốn NSNN	630.7	998.9	1302.7	1474.9	1890
Vốn dự án	135.15	214.05	279.15	316.05	405
Vốn nhân dân đóng góp	126.14	199.78	260.54	294.98	378
Vốn khác	9.01	14.27	18.61	21.07	27

Nguồn:Phòng Tài chính – Kế hoạch

Chi tiết trong ngân sách huyện dành cho đầu tư XDCB có thể phân ra: vốn XDCB tập trung trong cân đối; vốn hỗ trợ có mục tiêu của chính phủ; vốn CTMT; vốn TPCP. Trong đó, vốn XDCB tập trung từ ngân sách huyện chiếm 20% tổng VĐT, vốn TPCP chiếm 10%, còn lại là nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu và CTMT hàng năm chiếm hơn 70% tổng số VĐT XDCB (năm 2012 là 157,3 tỷ đồng).

Bên cạnh nguồn NSNN do địa phương quản lý còn có nguồn vay ODA. Tuy nhiên, các dự án thuộc nguồn vốn vay ODA như dự án cấp thoát nước đô thị Ba Đồn, dự án cấp nước sinh hoạt cho 9 xã vùng Nam huyện Quảng Trạch được triển khai thực hiện trên địa bàn nhưng do chủ đầu tư mở tài khoản tại KBNN Quảng Bình nên hầu hết các dự án này KBNN Quảng Trạch không quản lý.

2.1.3.2. Chi xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Chi XDCB từ NSNN năm 2012 đạt 157,3 tỷ đồng. Mặc dù khoản chi này nhỏ hơn về quy mô và cơ cấu trong tổng số so với chi thường xuyên (766,4 tỷ đồng), nhưng tốc độ tăng nhanh hơn. Nhìn chung, hoạt động đầu tư XDCB đã thực hiện được những công trình, dự án trọng điểm; CTMT góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện phát triển KT-XH nhanh trong tương lai. Một số công trình lớn hiện nay do NSNN đầu tư và địa phương hỗ trợ đã đi vào hoạt động rất thuận lợi, đem lại hiệu quả kinh tế đáng kể như đường 12A; kênh mương thủy lợi xã Quảng Hợp; đường giao thông nông thôn (GTNT) liên thôn xã Quảng Tiến; trạm bơm điện xã Quảng Thạch; trường Tiểu học xã Quảng Tùng…Tuy vậy, do lực mỏng, ngân sách hạn hẹp, thiệt hại do thiên tai và sự xuống cấp nghiêm trọng của các công trình cũ nên việc phân bổ luôn mất cân đối dẫn đến phân tán, dàn trải, nhiều nơi nợ vốn khá lâu, phải luân phiên chuyển tiếp vốn năm này qua năm khác…

2.1.3.3. Công tác thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Hiện nay, công tác thanh toán vốn trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn do NSTW đưa xuống quá chậm so với kế hoạch nên hầu hết các dự án luôn nằm trong trạng thái "treo". Đặc biệt, do tính chất phân chia "nhỏ giọt", mỗi nơi một ít nên hầu như các dự án thường phải kéo dài hơn vài năm, thậm chí là vài chục năm so với kế hoạch đề ra. Năm 2011, tổng số vốn thanh toán đạt 223,4 tỷ đồng đạt 95,6% kế hoạch, trong đó: vốn NSTW 19,3 tỷ đồng đạt 99,8% kế hoạch, tạm ứng vốn chiếm 3,8 tỷ đồng; vốn NS tỉnh 48,5 tỷ đồng đạt 98,7% kế hoạch, trong đó tạm ứng 13,2 tỷ đồng; vốn NS huyện 102,5 tỷ đồng đạt 99,3% kế hoạch, trong đó tạm ứng 30,3 tỷ đồng; vốn NS xã 53,1 tỷ đồng đạt 97,6% kế hoạch, trong đó tạm ứng 8,0 tỷ đồng. Tuy nhiên, năm 2012 tổng số vốn thanh toán chỉ đạt 157,4 tỷ đồng, giảm 66,0 tỷ đồng so với năm 2011. Trong đó giải ngân nguồn vốn NSTW 6,6 tỷ đồng; NS tỉnh 59,4 tỷ đồng; NS huyện 62,3 tỷ đồng, đạt 98,3% dự toán; NS xã 29,1 tỷ đồng, đạt 98,9% dự toán.

Trên địa bàn huyện, công tác kiểm soát thanh toán vốn được thực hiện đúng quy trình, đúng chế độ, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư, trích nộp thuế GTGT 2% trên giá trị khối lượng thanh toán. Triển khai thực hiện các quy định mới trong công tác kiểm soát thanh toán VĐT XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư theo thông tư 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của BTC quy định về quản lý VĐT thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn; công văn số 16989/BTC-ĐT ngày 13/12/2011 và công văn 913/BTC-ĐT ngày 18/01/2012; Quyết định số 282/QĐ-KBNN ngày 20/04/2012 của KBNN về quy trình kiểm soát thanh toán VĐT và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trong nước qua hệ thống KBNN.

Bảng 2.4: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB CTMTQG NĂM 2012, THÁNG 13 NĂM 2012

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã dự án	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2012	Lũy kế GTKL CĐT đề nghị TT từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
				Tổng số	Trong đó gồm	
					Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo CĐ chưa thu hồi
I	**Các công trình XDCB chương trình 135**	**4324**	**4229**	**4229**	**4229**	**0**
1.	**Công trình chuyển tiếp**	**3600**	**3505**	**3505**	**3505**	**0**
7222914	Đường GTNT nội vùng thôn Tùng Giang, xã Quảng Châu	1000	1000	1000	1000	
7251649	Đường GTNT liên thôn Văn Hà-Hải Lưu, xã Quảng Tiến.	1000	950	950	950	
7224118	Đường GTNT xóm 4 xã Quảng Thạch	1000	1000	1000	1000	
7225019	Kênh mương thủy lợi Hợp Bàn, xã Quảng Hợp.	200	155	155	155	
7234650	Đường GTNT nội thôn 3, xã Quảng Kim	400	400	400	400	
2.	**Công trình xây dựng mới chương trình 135**	724	724	724	724	0
7345525	Trạm bơm điện thôn Hợp Trung, xã Quảng Hợp.	724	724	724	724	
II.	**Chương trình xóa đói giảm nghèo**	**8000**	**6991,505**	**6991,505**	**6991,505**	**0**
	Hỗ trợ xây dựng CSHT các xã bãi ngang, cồn bãi	**8000**	**6991,505**	**6991,505**	**6991,505**	**0**
1.	Xã Quảng Văn					
7224214	1.1. Đường GTNT từ xóm bắc lên cầu Máng					
7313501	1.2. Đường GTNT xóm tây đi xóm trung	1000	1000	1000	1000	
2.	Xã Phù Hóa					
7303922	2.1. Đường GTNT xã Phù Hóa	1000	991,505	991,505	991,505	
3.	Xã Quảng Hải					
7228200	3.1. Đường GTNT xã Quảng Hải					
	3.2. Đường liên thôn xã Quảng Hải	1000	1000	1000	1000	

4.	Xã Quảng Đông					
7313499	4.1. Đường GTNT xã Quảng Đông	1000	1000	1000	1000	
5.	Xã Quảng Minh					
7225021	5.1. Đường bê tông thôn nam bắc Minh Lệ					
7322085	5.2. Đường bê tông thôn Minh Tiến	1000				
6.	Xã Quảng Hưng					
7184380	6.1. Đường GTNT thôn Hòa Bình	1000	1000	1000	1000	
7	Xã Quảng Phú					
7221876	7.1. Đường GTNT thôn Phú Lộc 1,2,3					
7305561	7.2. Đường liên thôn xã Quảng Phú	1000	1000	1000	1000	
8.	Xã Quảng Lộc					
7249716	8.1. Đường GTNT thôn Vĩnh Phước Tây	1000	1000	1000	1000	
III.	**Dự án hỗ trợ giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng núi khó khăn**	4645	4641,537	4641,537	4641,537	0
7311592	XD NLH 2 tầng 4P Trường mầm non Quảng Hưng	1645	1645	1645	1645	
7314840	XD NLH 2 tầng 6P Trường tiểu học số 2 Quảng Văn	800	800	800	800	
7319172	XD NLH 2 tầng 4P Trường mầm non Quảng Trường	1000	1000	1000	1000	
7306312	NLH 3P Trường mầm non Quảng Hợp	1000	996,537	996,537	996,537	
7375247	Trường mầm non Quảng Hợp (Khu vực trung tâm) 4P	100	100	100	100	
7374057	Trường mầm non xã Quảng Đông khu vực 19/5	100	100	100	100	
IV.	**DA hỗ trợ cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn**	**276**	**272**	**272**	**272**	**0**
7384858	Trạm bơm điện Hợp Phú, xã Quảng Hợp	76	72	72	72	
7348831	Cống bản qua đường nối thôn Tân Sơn, Quảng Sơn	200	200	200	200	
V.	**Nhiệm vụ vệ sinh môi trường nông thôn**	**112**	**100**	**100**	**100**	**0**
7326694	XD nhà vệ sinh trường tiểu học Quảng Lưu	112	100	100	100	
VI.	**Chương trình nước sạch**	**1630**	**1229,779**	**1619,779**	**1229,779**	**390**
7319832	Cấp nước xã Quảng Hợp	1500	1100	1490	1100	390
7247373	Mở rộng cấp nước xã Cảnh Dương	130	129,779	129,779	129.779	

Nguồn: Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch

Nhìn chung, năm 2012 công tác thanh toán vốn trên địa bàn diễn ra khá thuận lợi. Hầu hết các dự án được thanh toán vốn theo đúng kế hoạch đề ra đầu năm, đạt 80% kế hoạch vốn. Các công trình chuyển tiếp (chương trình 135) từ năm 2011 hoàn thành hết kế hoạch, đạt 95%. Các chương trình XĐGN, chương trình nước sạch cũng hoàn thành đúng kế hoạch và tiến độ, đạt 90% kế hoạch vốn. Đây là những nỗ lực đáng biểu dương của tập thể nhân dân huyện Quảng Trạch nói riêng và tỉnh Quảng Bình nói chung trong công tác thanh toán vốn đầu tư hàng năm.

2.2. Thực trạng quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008-2012

2.2.1. Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà Nước huyện Quảng Trạch

Bộ máy quản lý VĐT XDCB từ NSNN bao gồm hệ thống từ Trung ương đến địa phương. Trong hệ thống này, bộ máy quản lý có thể xem xét theo loại nguồn vốn (NSTW, NSĐP, vốn ODA) hoặc theo chức năng quản lý: kế hoạch vốn (cơ quan kế hoạch), cấp phát – thanh toán (KBNN) và quyết toán – tất toán (cơ quan tài chính).

2.2.1.1. Bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước theo nguồn vốn đầu tư

Do đặc thù của từng nguồn vốn về chủ đầu tư và tính chất của nguồn vốn nên bộ máy quản lý VĐT XDCB có sự khác biệt theo các nguồn vốn: VĐT từ NSTW, từ NSĐP, từ nguồn ODA. Tuy nhiên, do sự phân cấp và năng lực quản lý nên trên địa bàn huyện nhà chủ yếu quản lý các nguồn VĐT từ NSĐP. Cụ thể như sau:

Bộ máy quản lý nguồn VĐT XDCB từ NSĐP cấp huyện quản lý baogồm:

+ UBND huyện (cấp quyết định đầu tư)

+ Phòng Tài chính - Kế hoạch (lập phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư và chuyển nguồn để KBNN thanh toán; quyết toán)

+ KBNN huyện (giải ngân)

+ Chủ đầu tư (triển khai dự án và thanh toán theo tiến độ)

Riêng cấp xã có đặc thù vừa là cấp ngân sách vừa là đơn vị dự toán, chủ đầu tư, không có bộ máy các cơ quan chuyên môn, và cũng không có KBNN cấp xã nên để quản lý thanh toán và quyết toán có một phần nhờ cơ quan chuyên môn cấp huyện. Việc thanh toán và hạch toán kế toán ngân sách đặt ở KBNN cấp huyện.

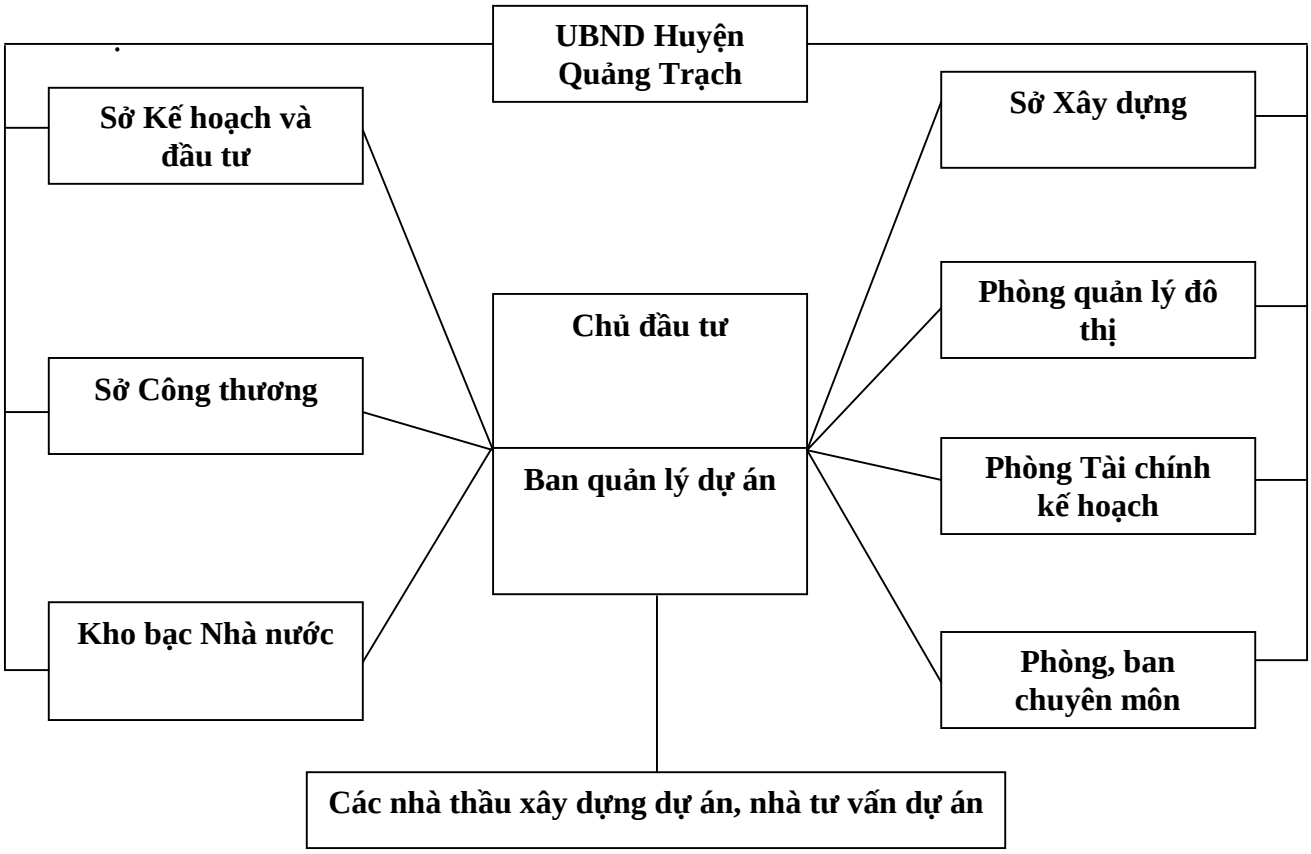

Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

Tổ chức bộ máy quản lý VĐT XDCB giai đoạn 2008-2010 thực hiện theo thông tư số 27/2009/TT-BXD, ngày 31/07/2009 và từ năm 2011 thực hiện theo thông tư 86/2011/TT-BTC, ngày 17/06/2011. Nhìn chung, bộ máy quản lý VĐT XDCB NSNN giai đoạn 2008 – 2012 ổn định về tổ chức, chặt chẽ trong cơ cấu, hoàn thành nhiệm vụ chính trị và chuyên môn được giao. Phân công hiện tại vẫn theo chức năng nhiệm vụ từng ngành: Phòng Tài chính - Kế hoạch phân bổ vốn, phân bổ chi thường xuyên (chủ trì) phối hợp với các phòng ban ngành liên quan làm nhiệm vụ quyết toán vốn đầu tư các công trình XDCB (thẩm tra trình UBND huyện); KBNN huyện (kiểm soát thanh toán, hạch toán kế toán, giải ngân vốn đầu tư XDCB). Bộ máy này phối hợp thường xuyên mỗi khi trình UBND huyện quyết định các vấn đề liên quan, chịu sự chỉ đạo của UBND huyện và giám sát của HĐND huyện. Tuy vậy nó vẫn còn tồn tại những điều đáng lưu ý sau:

- Mặc dù có sự phối hợp thường xuyên, nhịp nhàng nhưng hiệu quả chưa cao, chi ngân sách mang tính thời vụ dồn vào một hai tháng cuối năm, tạo nên áp lực công việc cho KBNN , chi NSNN vẫn chi bằng tiền mặt quá nhiều một lúc (năm 2011 đạt 543,2 tỷ đồng, bằng 129% so với cùng kỳ và năm 2012 đạt 598,1 tỷ đồng, bằng 119,8% so với cùng kỳ) sẽ tác động xấu đến thị trường, góp phần tăng cầu và tăng giá hàng hoá, xuất hiện nhiều kẻ hở và nguy cơ rủi ro mất an toàn cao trong khâu kiểm soát chi trả.

- Chưa khai thác hết những thông tin theo chức năng bộ máy trong hoạt động để phục vụ quản lý, các số liệu và tình hình thu chi NSNN trên địa bàn khá đầy đủ ở KBNN huyện nhưng các báo cáo tổng hợp của phòng TC-KH chưa nắm bắt cập nhật được dẫn đến bức tranh về thu chi đầu tư XDCB bị thiếu và có phần lệch lạc.

- Hệ thống thông tin báo cáo chủ yếu vẫn quá rườm rà, chưa được cải thiện, báo cáo hàng tháng của KBNN huyện gửi KBNN tỉnh còn dài dòng, thiếu tính chặt chẽ và sát thực tế; chưa có một chương trình nối mạng để có thể cập nhật thông tin, đánh giá đối tượng quản lý là chủ đầu tư, BQLDA và lâu dài là đánh giá các chủ đầu tư, công trình dự án tại từng thời điểm tạo cho công tác quản lý kịp thời và hiệu quả hơn.

2.2.1.2. Bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch

Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch được thành lập ngày 01/04/1990. Hiện nay hệ thống tổ chức bộ máy gồm ban giám đốc (2 người); tổ kho quỹ (1 người); tổ kế toán (6 người); tổ tổng hợp – hành chính (5 người).

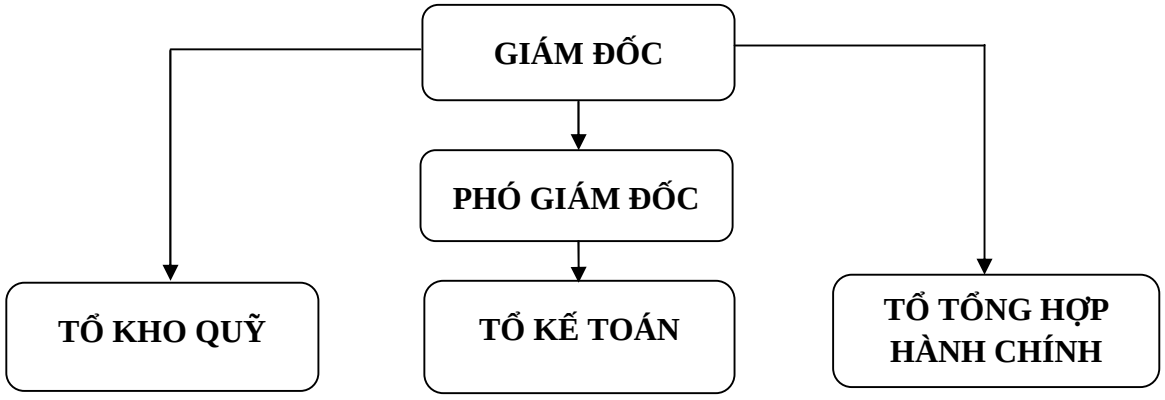

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý KBNN Quảng Trạch

Tổng số biên chế hiện tại là 14 cán bộ công chức, trong đó 75% tốt nghiệp đại học. Lãnh đạo KBNN huyện gồm 1 giám đốc và 1 phó giám đốc. KBNN Quảng Trạch là một KBNN quy mô thuộc loại nhỏ trong toàn quốc cả về doanh số hoạt động, số biên chế. Về quy mô, khối lượng giao dịch và các dự án không lớn lắm nhưng số lượng phát sinh nhiều do ảnh hưởng của lưu lượng, mật độ dân số và sự phát triển KT-XH chưa cao.

Nhiệm vụ của KBNN Quảng Trạch về quản lý VĐT XDCB từ NSNN khá lớn. Hàng năm kiểm soát thanh toán từ 250 – 400 tỷ đồng VĐT XDCB từ NSNN cấp với nhiều loại vốn như XDCB tập trung, các CTMT, vốn sự nghiệp kinh tế có tính chất đầu tư XDCB…Ngoài những dự án công trình KBNN tỉnh ủy quyền, các cấp chính quyền UBND huyện cũng giao thêm cho KBNN những dự án bổ sung từ các nguồn vay trong nước cho đầu tư phát triển.Để hoàn thành nhiệm vụ đề ra hàng năm, một mặt KBNN thường xuyên giáo dục nâng cao trình độ, phẩm chất cán bộ, tăng cường phối hợp với các phòng Tài chính – Kế hoạch, phòng Công thương; tổ chức chặt chẽ hợp lý trong phân công nhiệm vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư và BQLDA. KBNN Quảng Trạch kiểm soát thanh toán VĐT XDCB từ NSNN do tỉnh ủy quyền; quản lý kiểm soát thanh toán VĐT XDCB từ NSNN huyện thị và cấp xã, phường trên địa bàn.

❖Giữa các phòng trong KBNN huyện có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Tổ Tổng hợp – hành chính: tham mưu, giúp Giám đốc KBNN huyện trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; quản lý ngân quỹ KBNN; thực hiện kiểm soát chi và quyết toán VĐT XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn NSNN; phối hợp với tổ Kế toán trong việc xác nhận số thanh toán VĐT;

- Tổ Kế toán: tập trung các khoản thu NSNN trên địa bàn, hạch toán các khoản thu cho các cấp ngân sách; kiểm soát các khoản chi thường xuyên của NSNN; mở và kiểm soát tài khoản tiền gửi của KBNN huyện tại Ngân hàng thương mại; tổ chức thanh quyết toán liên kho bạc;

- Tổ Kho quỹ: Chi tiền mặt cho các dự án sử dụng VĐT XDCB NSNN có nhu cầu (vốn GPMB, chi BQLDA...) bằng tiền mặt trong khuôn khổ chế độ;

2.2.2. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đặc điểm của cơ chế chính sách trong lĩnh vực đầu tư XDCB thời gian qua là ban hành rất nhiều, thay đổi thường xuyên và có độ trễ trong ban hành triển khai ở các cấp quản lý. Mặt khác, kỹ thuật ban hành thường bổ sung, sửa đổi nhiều và lại nằm ở các văn bản khác nhau nên rất phiền hà trong việc tra cứu và tổ chức thực hiện. Đây là vấn đề khó khăn cho những người làm việc trong lĩnh vực này kể cả chuyên trách, còn đối với những người không chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thì còn khó khăn hơn nhiều.

Trong thời gian hơn 1 năm gần đây đã có tới 4 Nghị định và 10 Thông tư hướng dẫn về lĩnh vực này. Sau đó lại tiếp tục có nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung liên tục cả cấp Chính phủ và cấp Bộ. Theo đó, các văn bản ở cấp thấp hơn buộc cũng phải thay đổi theo. Mặt khác độ trễ các văn bản từ Luật đến Nghị định Chính phủ, Thông tư của Bộ, hướng dẫn của UBND tỉnh, huyện để triển khai một vấn đề là khá xa nhau, thường là 6 tháng đến một năm (xem Bảng 2.4). Do đặc điểm này nên việc áp dụng trong triển khai không có sự thống nhất và đồng bộ. Nhất là những chế độ mới đang có lợi và tiến bộ hơn so với chế độ cũ, làm cho các đối tượng được hưởng (thường là 2 chủ thể: chủ đầu từ và nhà thầu) không khỏi bức xúc, tranh cãi.

Bảng 2.5: Thống kê một số văn bản pháp quy về quản lý đầu tư XDCB

Các luật		Nghị định		QĐ UBND tỉnh		Độ trễ quyết định so nghị định
Tên luật	**Ngày hiệu lực**	**Số**	**Ngày**	**Số**	**Ngày**	
- Luật NSNN	2004	12/2009	12/2/09	67/2009	8/8/09	6 tháng
- Luật XD 26/2003/QH11	01/7/04	64/2012	4/09/12	25/2013	4/1/13	4 tháng
- Luật Đấu thầu	01/4/06	68/2012	12/09/12	37/2013	12/3/13	6 tháng
- Luật đầu tư 59/2005/QH11	01/7/06	112/2009	14/12/09	15/2010	14/08/10	8 tháng

Nguồn: Tổng hợp từ các văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam

Việc chuyển tiếp thực hiện giữa các chế độ đang là một khó khăn do các quy định mới hơn thường đặt ra những yêu cầu nhất định trong chuyển đổi (ví dụ để triển

khai Nghị định 112/2009 của Chính phủ, các chủ đầu tư dự án đã phê duyệt và triển khai trước khi NĐ 112/2009 có hiệu lực phải báo cáo xin ý kiến cấp quyết định đầu tư, trong khi áp dụng theo nghị định 112 có lợi hơn). Do vậy ở một số trường hợp thường tạo ra sự bất công vì cùng một đối tượng, công việc tương đương lại thực hiện hai chế độ khác nhau.

Cơ chế chính sách tác động trực tiếp đến quy trình quản lý vốn từ phân bổ, kiểm soát thanh toán và quyết toán, tất toán các dự án công trình. Các chế độ rõ ràng, đơn giản, thuận tiện, minh bạch phù hợp với thực tế và bộ máy quản lý VĐT XDCB sẽ thúc đẩy nâng cao hiệu quả của quá trình quản lý vốn, và ngược lại sẽ chồng chéo, ách tắc gây tiêu cực kém hiệu lực và cản trở sự phát triển. Tuy vậy, các cơ quan chức năng của huyện đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện tốt cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh. Cụ thể như sau:

❖ *Một là, thực hiện cơ chế phân bổ vốn đầu tư XDCB từ NSNN.*

Giai đoạn 2009 trở về trước, huyện đã triển khai việc phân bổ VĐT XDCB theo Luật NSNN 2002 và Quyết định 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2010 đến nay, việc phân bổ thực hiện theo Quyết định 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 phân bổ VĐT phát triển theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức cụ thể về dân số (dân số chung và dân tộc thiểu số); trình độ phát triển (tỷ lệ hộ nghèo, thu nội địa, tỷ lệ điều tiết về NSTW); diện tích tự nhiên; và về số đơn vị hành chính (số đơn vị cấp huyện, số huyện miền núi, vùng cao, biên giới và hải đảo). Ngoài ra, có tính đến tiêu chí bổ sung về các địa bàn trọng điểm của quốc gia. Tuy nhiên, việc triển khai xuống cấp huyện đang phải được nghiên cứu tiếp. Vì nếu phân cấp cho huyện toàn bộ số vốn NSNN thì các công trình trọng điểm của tỉnh sẽ còn lại rất ít và rất khó triển khai.

❖ *Hai là, triển khai thực hiện Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật kèm theo.*

Trong lĩnh vực này, huyện đã triển khai thực hiện Luật Đấu thầu số 61/ 2005 có hiệu lực từ ngày 01/4/2006 và Nghị định 68/2012 có hiệu lực từ ngày01/11/2012 cũng như các thông tư hướng dẫn. Nhờ đó, việc quản lý và kiểm soát thanh toán vốn thực hiện nhẹ nhàng, KBNN không kiểm tra chi tiết gói thầu trong thanh toán và tạm ứng. Hạn chế các tiêu cực của chỉ định thầu; tạo điều kiện cho các nhà thầu có năng lực

hoạt động cạnh tranh phát triển. Năm 2011 số gói thầu được đấu thầu là 41 gói với giá trị trúng thầu là 114,7 tỷ đồng , tiết kiệm so với giá gói thầu được duyệt là 5,044 tỷ đồng tương đương 3,2%. Hình thức đấu thầu hạn chế chiếm tới 78% các gói thầu trong năm. Năm 2012 đã tổ chức đấu thầu NSĐP dành cho đầu tư XDCB được 60 gói, với giá trị trúng thầu 259,9 tỷ đồng, tiết kiệm so với giá gói thầu được duyệt là 18,4 tỷ đồng, mức tiết kiệm bình quân 4,74% giá trị gói thầu.

Huyện đã ban hành quy định tiết kiệm bắt buộc đối với các dự án chỉ định thầu bằng Quyết định 29/2011 của UBND tỉnh. Theo đó, xây lắp công trình cầu và xây dựng, công nghiệp tiết kiệm 2%; công trình giao thông thủy lợi và xây dựng khác tiết kiệm 3%; rà phá bom mìn 7%.

❖ *Ba là, triển khai thực hiện cơ chế kiểm soát thanh toán VĐT XDCB từ NSNN của KBNN và thẩm tra quyết toán của cơ quan tài chính.*

Theo Thông tư 86/2011/TT-BTC và Quyết định 282/QĐ-KBNN hiện nay,việc thanh toán các khoản VĐT do chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng thực hiện, định mức, đơn giá, dự toán các loại công việc, chất lượng công trình và KBNN chịu trách nhiệm thanh toán trong phạm vi kế hoạch vốn được giao. Nhờ đó, đã thực hiện cải cách rất lớn trong kiểm soát của Nhà nước, từ chỗ kiểm soát đến từng chứng từ đến chỗ chỉ thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát thực hiện.

❖ *Bốn là, thực hiện các quy định về chi phí đầu tư xây dựng công trình và hệ thống định mức đơn giá trong XDCB.*

Giai đoạn từ năm 2008 đến 2012, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình được quy định bởi Nghị định 112/2009/NĐ-CP và Thông tư 04/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trong phạm vi được phân cấp, huyện đã ban hành một số định mức xây dựng, đơn giá xây dựng, hướng dẫn và quy định áp dụng đối với các công trình sử dụng NSNN địa phương (suất đầu tư, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng). Giao chủ đầu tư xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá xây dựng, ca máy, thiết bị thi công, giá vật liệu do địa phương công bố hoặc thuê tư vấn giúp đỡ.

2.2.3. Tình hình thực hiện các khâu quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà Nước huyện Quảng Trạch

2.2.3.1. Tình hình xây dựng danh mục dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước

Giai đoạn 2008-2012 là một giai đoạn bắt tay vào thực hiện các kế hoạch đã vạch ra trước đó và bước đầu gặt hái thành quả mang lại cho huyện nhà. Những năm 2007-2009 quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế xã hội được lập và phê duyệt từ những năm 2000 cho thời kỳ 2000-2015 của huyện đã lạc hậu do sự thay đổi biến động của tình hình quốc tế, trong nước cũng như trong tỉnh. Do vậy, bản quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội năm 2000 cần được rà soát bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Việc xây dựng danh mục dự án thời kỳ 2007-2009 có đặc điểm lớn là chưa xác định được các dự án mang tầm vĩ mô và cân đối nguồn lực phát triển của huyện. Ngoại trừ một số dự án lớn như đường Hồ Chí Minh dài 25km đoạn qua địa bàn huyện Quảng Trạch với tổng mức đầu tư 150 tỷ đồng;dự án Quốc lộ 12 bắt đầu triển khai được một phần; dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 được triển khai nhưng gặp khó khăn về GPMB và khảo sát địa chất công trình phức tạp mà khảo sát thiết kế chưa lường hết nên tiến độ chậm lại. Ba dự án lớn nói trên đều do TW đầu tư trên địa bàn.

Vì điều kiện kinh tế trong vùng còn gặp nhiều khó khăn nên phần nào các dự án chưa được chuẩn bị kỹ, tính hiệu quả chưa cao, có những công trình xây xong không sử dụng hoặc chỉ sử dụng một phần nhỏ công suất thiết kế do dự báo không đúng nhu cầu thực tế (như nhà văn hoá thị trấn Ba Đồn, Nhà máy nước xã Quảng Kim,...). Mặt khác, việc triển khai các dự án này luôn bị chậm do chất lượng khảo sát thiết kế, lập dự án chưa bảo đảm, điều kiện triển khai còn thiếu tính khả thi.

Giai đoạn 2011-2012, sau Đại hội Đảng bộ tỉnh và quy hoạch tổng thể được bổ sung điều chỉnh, một loạt dự án mới bắt đầu được triển khai, trong đó có 5 dự án quan trọng làm tăng số vốn đầu tư những dự án lớn lên 3 lần so với năm 2008, các dự án quy mô vừa và nhỏ bắt đầu được nâng cấp và triển khai trên địa bàn, nâng tổng mức VĐT lên hàng trăm tỷ đồng. Đây là những dấu hiệu cho thấy những cơ hội và thách thức đang đặt ra cho tập thể lãnh đạo và nhân dân huyện Quảng Trạch.

2.2.3.2. Tình hình phân bổ vốn và thực hiện các kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Phân bổ VĐT XDCB NSNN là một vấn đề lớn được cấp uỷ, chính quyền và nhân dân đặc biệt quan tâm. Vì đây là nguồn lực rất quan trọng, việc phân bổ là một

khâu trọng yếu trong một chuỗi công việc quản lý và sử dụng. Để đạt được hiệu quả cao nhất người ta đã xây dựng thành nguyên tắc, quy trình, mục tiêu và cách thức dành riêng cho quản lý NSNN nói chung và XDCB nói riêng.

Trên địa bàn Quảng Trạch, mục tiêu giai đoạn 2009-2012 là huy động tối đa các nguồn VĐT phát triển toàn xã hội cho mục tiêu phát triển kinh tế, xây dựng CSHT thiết yếu, chuyển dịch cơ cấu sản xuất các ngành, lĩnh vực theo hướng đẩy mạnh sản xuất và tăng sức cạnh tranh hàng hoá; gắn phát triển công nghiệp và các KKT trọng điểm với phát triển nông nghiệp - nông thôn, đẩy mạnh XĐGN và xây dựng nông thôn mới; lồng ghép tốt các nguồn vốn ngân sách, huy động dân góp, VĐT của doanh nghiệp, vốn nước ngoài, vốn tín dụng để nâng cao hiệu quả đầu tư trên các lĩnh vực và địa bàn. Mặt khác khắc phục những yếu kém và tồn tại những năm trước trong phân bổ VĐT XDCB.

Việc phân bổ vốn đầu tư XDCB từ NSNN trên địa bàn huyện được thực hiện cụ thể như sau:

❖Từ năm 2012, huyện đã nghiên cứu triển khai theo Quyết định 60/2010/QĐ-TTg, ngày 30/09/2010. Song việc triển khai còn gặp nhiều khó khăn về mặt thủ tục. Thực tế cho thấy, nếu triển khai theo quyết định này, VĐT XDCB sẽ bị chia nhỏ ra và có thể làm cho tình trạng đầu tư trọng tâm của tỉnh sẽ hạn chế. Do vậy, áp dụng theo tiêu chí Quyết định 60 là khá rõ ràng, nhưng việc áp dụng cho huyện nhà cần được nghiên cứu để có bước đi phù hợp.

❖Về quy trình phân bổ vốn hiện nay vẫn đang áp dụng cách làm truyền thống. Cấp dưới lập kế hoạch (chủ đầu tư trên cơ sở tổng mức trừ đi vốn đã bố trí và khả năng thực hiện để xin kế hoạch vốn, chủ đầu tư lập về tổng mức, cơ cấu vốn, mức vốn các dự án lớn, cấp dưới tổng hợp báo cáo phương án với cấp trên sau đó trình HĐND quyết định giao kế hoạch. Tuy vậy, tình trạng cấp dưới đề ra nhưng nhu cầu quá lớn(thuộc trách nhiệm ngân sách cấp trên) ví dụ đê điều, thuỷ lợi mỗi huyện thường đề nghị 70-100 tỷ đồng/năm. Trong khi toàn tỉnh cũng chỉ bố trí được khoảng 200 tỷ/ năm (bằng nhu cầu của hai huyện) dẫn đến một sự co kéo mà nhiệm vụ chính trị và điều kiện thực hiện rất bất cập.

❖Về tình hình thực hiện kế hoạch VĐT XDCB hàng năm của NSNN. Có hai chỉ tiêu chủ yếu phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch VĐT: đó là giá trị khối lượng

hoàn thành các dự án, công trình do chủ đầu tư báo cáo theo quy định của Nhà nước và số vốn giải ngân từ NSNN cho đầu tư XDCB qua KBNN theo kế hoạch năm.

Để nghiên cứu tình hình thực hiện kế hoạch, cần phân tích tiến độ giải ngân qua quy mô và tỷ lệ giải ngân (vốn đã giải ngân/kế hoạch vốn).

Bảng 2.6: Tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2008-2012

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm / Chỉ tiêu	2008			2010			2012		
	Kế hoạch	**Thực hiện**	**Tỷ lệ (%)**	**Kế hoạch**	**Thực hiện**	**Tỷ lệ (%)**	**Kế hoạch**	**Thực hiện**	**Tỷ lệ (%)**
1.Ngân sách Trung ương	95.040	87.836	92,4%	142.700	140.601	98,5%	247.623	212.544	85,8%
- Tập trung	37.630	33.772	90%	58.379	50.133	85,9%	87.708	77.286	88,1%
- CTMT	43.202	43.202	100%	72.735	72.019	99,0%	154.869	130.536	84,3%
- TPCP	14.208	10.862	76,4%	11.586	10.600	91,5%	5.046	4.722	93,6%
2. Ngân sách tỉnh	50.509	39.752	78,7%	63.925	45.026	70%	72.215	57.362	79,4%
3. Ngân sách huyện	92.313	91.989	90%	46.305	42.950	92,8%	102.903	97.660	94,9%
4. Ngân sách xã	90.900	90.900	100%	148.100	122.057	82,4%	273.616	204.069	74,6%
Tổng cộng	828.763	630.477	76%	1.466.082	1.166.935	79,6%	2.496.357	1.631.635	65,4%

Nguồn: Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch

Giai đoạn 2008-2012, giải ngân vốn NSTW, ngân sách huyện, ngân sách xã đều đạt tỷ lệ giải ngân cao. Trong NSTW dành cho đầu tư XDCB thì số VĐT cho các CTMT trên địa bàn Quảng Trạch không nhiều (chủ yếu chương trình 661 và chương trình nuôi trồng thuỷ sản). Các dự án đầu tư bằng vốn XDCB tập trung tăng dần từ 37 tỷ lên 97 tỷ đồng chủ yếu tập trung vào xây dựng trụ sở các đơn vị Nhà nước, một phần cho hạ tầng giao thông, doanh trại của các đơn vị quân đội, công an. Tỷ lệ hoàn thành thường rất cao vì các nguyên nhân: Chủ đầu tư (là các đơn vị trực thuộc Bộ như Ban A85, Ban 407) tương đối có năng lực quản lý, đa số các nhà thầu là những doanh nghiệp mạnh trong xây dựng, VĐT cho các gói thầu tương đối lớn, luôn sẵn sàng và kịp thời giải ngân, xử lý các vướng mắc do vậy rất thuận lợi và tạo điều kiện thúc đẩy hoàn thành kế hoạch sớm nhất, thậm chí thi công vượt kế hoạch vốn.

Ngân sách huyện và ngân sách xã dành cho đầu tư XDCB có tỷ lệ giải ngân cao cũng có lý do riêng, đó là các công trình dự án thường rất nhỏ gọn, thủ tục đơn giản, được phân cấp khá triệt để nên từ cấp xã có thể phê duyệt được các dự án đầu tư từ đầu đến cuối. Gần đây, lực lượng doanh nghiệp xây dựng, doanh nghiệp tư vấn khá phát triển (khảo sát, thiết kế, giám sát), chất lượng năng lực tư vấn tuy không cao nhưng sẵn có đã là một động lực đẩy nhanh tiến độ. Mặt khác, chất lượng công tác kế hoạch hoá ở các huyện, xã không cao hơn nhưng thiết thực hơn, cụ thể hơn. Thậm chí một số xã khi xin được, tìm được nguồn vốn rồi về mới báo cáo Phòng TC-KH vừa ghi kế hoạch vừa làm thủ tục thanh toán nên nhanh gọn.

Ngân sách tỉnh dành cho XDCB. Nhìn chung tỷ lệ giải ngân hàng năm thấp hơn ba cấp ngân sách trung ương, huyện, xã (năm 2008 đạt 77%, năm 2010 đạt 69%, năm 2012 đạt 56%). Trong VĐT XDCB ngân sách tỉnh thì nguồn XDCB tập trung trong cân đối thường đạt tỷ lệ cao và ổn định. Đây là nguồn được tuân thủ các trình tự ngân sách một cách bài bản nhất từ lập, phân bổ và chấp hành ngân sách. Đồng thời được tính toán thẩm tra rất kỷ lưỡng của các ngành các cấp theo cơ cấu vùng, ngành, cơ cấu các giai đoạn hợp lý nhất. Đáng tiếc là số tiền VĐT hàng năm trong tổng số ngân sách tỉnh nói riêng cho XDCB (cũng như trong đầu tư chung của NSNN) khá nhỏ. Năm 2008 là (44/525 tỷ) 8,3%; năm 2010 là (81/863 tỷ) 9,3%; năm 2012 là (114/1.712 tỷ) 6,65%.

Các CTMT cũng là loại dự án được tổ chức chặt chẽ nên tỷ lệ giải ngân thường rất cao. Tổng hợp năm 2010 là 98%, năm 2011 là 94%, năm 2012 là 82%. Đây là những chương trình được xây dựng tổng quan toàn huyện và có một ban chỉ đạo của huyện với sự tham gia đầy đủ của các ban ngành liên quan. Thường trực của ban là một phòng ban chuyên quản về lĩnh đó như Ban chỉ đạo chương trình 135 là do Ban miền núi di dân; chương trình 661 (5 triệu ha rừng) do Phòng Nông nghiệp làm thường trực; chương trình 106 (hạ tầng xã nghèo đặc biệt khó khăn ven biển) do Phòng LĐ &TBXH làm thường trực; Chương trình kiên cố hoá trường lớp học do Phòng Giáo dục đào tạo làm thường trực; Chủ đầu tư là các UBND cấp xã có công trình và hưởng lợi từ công trình dự án đó. Mặt khác các dự án này có quy mô không lớn nên quy trình thủ tục có phần đơn giản hơn.. Tuy vậy khó khăn nhất là phần đối ứng của xã và của dân. Xã càng nhiều công trình thì dân càng phải góp vốn nhiều hơn. Cách góp vốn đối ứng khi không có vật liệu địa phương và nhân công thì phải đóng góp bằng tiền. Đây là một việc khó vì huy động sức dân như thế nào ngoài việc xã hội hoá đầu tư, còn là việc ổn định và công bằng xã hội mà hiện nay thể chế quy định rất chi tiết và giám sát rất chặt chẽ.

Tỷ lệ giải ngân thấp nằm ở nhóm nguồn hỗ trợ có mục tiêu, vốn vay, ứng trước, vốn ODA và vốn TPCP địa phương. Nhìn chung, các nguồn này không có được ưu điểm về bộ máy tổ chức như CTMT, các chủ đầu tư và nhà thầu mạnh như nguồn TW. Mặt khác, nhóm vốn này quy trình xét duyệt, thẩm tra và phân bổ vốn có đặc thù riêng không giống vốn XDCB tập trung, các công trình dự án cũng không đơn giản gọn nhẹ như nguồn huyện, xã nên ảnh hưởng tới việc giải ngân vốn. Hơn nữa đặc điểm các nguồn này lại hỗ trợ cân đối từ các bộ ngành Trung ương cho các mục tiêu cụ thể nên kế hoạch không chỉ được phân bổ đầu năm mà rải rác bổ sung giữa hoặc cuối năm do tính cấp thiết của từng chương trình mà Trung ương hỗ trợ. Năm 2010 là năm hoàn thành thấp nhất kế hoạch giải ngân nguồn vốn này (nguồn hỗ trợ có mục tiêu 66%, TPCP 46%, ứng trước, vay 15%, vốn ODA qua KBNN 68%. Tuy vậy, phân tích vào nguyên nhân cụ thể thì nguồn hỗ trợ mục tiêu có ba quyết định mới giao trong quý 4 năm 2010 với số tiền là 343 tỷ đồng, nguồn TPCP có 2 công trình mới được giao kế hoạch vốn tháng 12/2010 với số tiền là 49 tỷ đồng và vốn ứng trước mới có quyết định trong tháng 12/2010.

Phân loại thực hiện kế hoạch giải ngân vốn XDCB hàng năm theo mức độ tỷ lệ để tìm nguyên nhân và có biện pháp giải quyết. Cụ thể, ở thời điểm 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng nên phân các loại vào các nhóm: chưa làm thủ tục giải ngân (0%); giải ngân dưới 50% kế hoạch; giải ngân từ 50% đến dưới 80% kế hoạch; giải ngân từ 80% trở lên.

Nhiều năm qua với đặc điểm là đầu mối thông tin, KBNN Quảng Trạch thông qua công tác kiểm soát thanh toán VĐT XDCB NSNN đã cung cấp các báo cáo này cho UBND và HĐND huyện. Đây là thông tin rất quan trọng có ý nghĩa trong điều hành, quản lý chỉ đạo và kiểm tra giám sát (Bảng 2.5).

Bảng 2.7: Các dự án, công trình không giải ngân được trong kế hoạch vốn đầu tư hàng năm của ngân sách huyện (giai đoạn 2008-2012)

Năm / Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2008	2010	2012
1. Số DA, công trình không giải ngân được	DA	39	62	97
2. Kế hoạch vốn các dự án không giải ngân được	Tr.đồng	5.128	12.689	23.442
3. Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm	Tr.đồng	52.509	113.925	312.215
4. Tỷ lệ %(2./3.)	%	9,8	11,1	7,5

Nguồn* : *Kho bạc Nhà nước Quảng Trạch

2.2.3.3.Thực trạng quản lý giải ngân và thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước

Thực trạng quản lý giải ngân VĐT XDCB được xem xét qua các khâu cơ bản gồm: đăng kí giải ngân, kiểm soát thanh toán vốn, quyết toán và tất toán. Thực trạng các khâu cụ thể như sau:

❖ *Một là,* đăng ký và chuyển nguồn vốn để giải ngân.

Chủ đầu tư sau khi nhận được thông báo kế hoạch VĐT XDCB hàng năm (đối với dự án Trung ương) và quyết định phân bổ kế hoạch vốn năm (dự án địa phương) có trách nhiệm phân khai kế hoạch VĐT của dự án mình quản lý theo tính chất kinh tế kỹ thuật vốn, bao gồm xây lắp, thiết bị và chi khác gửi cơ quan KBNN. Công việc này từ năm 2008 được giao cho chủ đầu tư phân khai và đăng ký vốn với KBNN, đồng

thời quá trình thực hiện trong năm được phép điều chỉnh các đăng ký ban đầu trong phạm vi dự án và thông báo kế hoạch vốn để phù hợp với tình hình thực tế.

Tính chính xác của đăng ký kế hoạch thanh toán vốn còn hạn chế (nhất là những tháng, quý đầu năm chỉ thực hiện được 50-60% so với kế hoạch đăng ký) do công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện của chủ đầu tư chưa chi tiết, chưa sát thực tế và tính khả thi thấp. Kế hoạch này thường bao gồm cả vấn đề thanh toán cho khối lượng hoàn thành và vốn cấp tạm ứng. Thế nhưng trong hướng dẫn chung của BTC thiếu mất cả phần tạm ứng theo chế độ. Điều quan trọng nhất là trách nhiệm của chủ đầu tư chưa cao (chưa có chế tài) để góp phần vào thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB, trong đó có việc điều hành nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh toán.

KBNN sau khi nhận được đăng ký kế hoạch vốn theo quý từ chủ đầu tư, tổng hợp đăng ký vốn thanh toán cho đầu tư XDCB và CTMT với phòng TC-KH (dự án địa phương quản lý). Tuy vậy do thực tế phát sinh (bổ sung kế hoạch thường xuyên của các dự án trong năm), KBNN còn có đăng ký các đợt bổ sung theo nhu cầu phát sinh.

Việc thông báo chuyển mức hoặc chuyển vốn từ phòng TC-KH, sở Tài chính về KBNN sau khi nhận được báo cáo đăng ký nhu cầu thanh toán vốn từ các đơn vị KBNN và căn cứ vào dự toán ngân sách năm, phương án điều hành ngân sách quý được cải tiến, đặc biệt là từ năm 2008 đến nay, cụ thể là:

- Cơ quan Tài chính và KBNN Trung ương thông báo mức vốn XDCB quý sau cho KBNN cơ sở, bằng tổng số không ghi chi tiết từng dự án, trừ những dự án trọng điểm khẩn cấp mà cấp quyết định đầu tư yêu cầu (mức VĐT là số cao nhất mà KBNN được phép thanh toán cho chủ đầu tư).
- Chỉ cấp lệnh chi tiền với các nguồn vốn đã thực vay. Với các dự án sử dụng nguồn vốn vay, việc hạch toán kế toán, theo dõi, báo cáo chặt chẽ qua chương trình kế toán bảo đảm tính chính xác và cập nhật.
- Một số nguồn vốn của chủ đầu tư uỷ quyền KBNN kiểm soát vốn sự nghiệp cấp bằng dự toán vẫn thực hiện như trước đây và có sự phát triển hơn.

Năm 2010, cải tiến thêm một bước theo quyết định số 282/QĐ-KBNN, cụ thể như sau:

- Thực hiện thanh toán VĐT XDCB theo kế hoạch và theo dự toán.

➢ Bỏ thông báo mức VĐT từ cơ quan tài chính sang KBNN. Các dự án sử dụng vốn vay vẫn phải thực hiện chuyển nguồn bằng lệnh chi, nhập hai tài khoản nguồn vốn của TPCP Trung ương quản lý và địa phương quản lý vào một và được sử dụng chung cho hiệu quả vốn đã vay.

Cơ quan tài chính xác định một mức tồn quỹ ngân sách tối thiểu để dành chi cho đầu tư XDCB. Nếu dưới mức đó thì yêu cầu KBNN cấp theo thứ tự ưu tiên (các dự án, công trình do cơ quan tài chính đề nghị). Trường hợp khó khăn hơn, cơ quan tài chính quyết định tạm dừng và tìm kiếm nguồn khác (vay, thu, xin Trung ương hỗ trợ) để thanh toán.

Việc bỏ thông báo hạn mức theo quyết định của KBNN là một cải tiến song hiện nay trên địa bàn chưa thực hiện được vì Sở Tài chính tỉnh cho rằng Quảng Trạch là huyện chỉ mới bắt đầu phát triển, luôn thiếu nguồn thu, sợ mất khả năng thanh toán.

❖ *Hai là,* kiểm soát thanh toán VĐT XDCB và CTMT.

Việc kiểm soát thanh toán VĐT cho các dự án công trình nằm trong phạm vi kế hoạch đã giao của cấp có thẩm quyền; đã có nguồn cơ quan tài chính và KBNN cấp trên cho phép, đó đủ các điều kiện hồ sơ để cấp vốn tạm ứng hoặc thanh toán. Tuy nhiên lại phải tuân theo khá nhiều chế độ hiện hành khác nhau cho từng loại vốn: vốn XDCB tập trung; vốn CTMT; vốn ODA, vốn TPCP...

Giai đoạn 2009-2011, việc kiểm soát thanh toán VĐT căn cứ chế độ quy định tại Quyết định 686/2009 ngày 18/8/2009 và thông tư số 88/2009/TT-BTC ngày 29/4/2009 của Bộ Tài chính. Theo chế độ này, KBNN yêu cầu chủ đầu tư có đủ hồ sơ về pháp lý của dự án, hợp đồng, nghiệm thu và các chứng từ liên quan để giải quyết tạm ứng hoặc thanh toán VĐT XDCB. KBNN kiểm tra tính chính xác và đúng đắn của đơn giá, định mức, khối lượng theo chế độ nhà nước và thiết kế dự toán được duyệt, Kiểm soát việc chấp hành thanh toán trong tổng mức, trong hợp đồng và dự toán duyệt, giải quyết trong phạm vi thời hạn tối đa cho phép của quy trình nghiệp vụ (tạm ứng 5 ngày làm việc, thanh toán 7 ngày làm việc).

Qua kiểm soát thanh toán có thể thấy một tình trạng là hồ sơ pháp lý và hợp đồng có nhiều vấn đề như các chế tài trong hợp đồng chưa được thực hiện nghiêm túc, hầu như các vi phạm đều không xử lý được (yêu cầu về thời gian hoàn thành, về chất lượng, hình thức công trình, về tiến độ thanh toán, hoàn tạm ứng.). Có nhiều nguyên nhân nhưng cái chính là có nhiều khó khăn cụ thể mà 2 bên đều vi phạm, dẫn tới tình

trạng "hòa cả làng"; một số trường hợp khác không muốn xử lý bằng con đường cúp phạt hoặc kéo nhau ra tòa. Bên cạnh đó do nhiều nguyên nhân như dự án, công trình đó phải duyệt điều chỉnh, bổ sung phát sinh từ thiết kế dự toán đến tổng mức đầu tư do vậy hợp đồng cũng phải điều chỉnh theo. Việc điều chỉnh nhiều lần làm cho tính nghiêm minh và bài bản trong các điều khoản hợp đồng trở nên dễ dãi, đôi khi là hợp lý hóa phục vụ cho lợi ích từng đối tác, xa rời nguyên tắc hiệu quả chung của dự án và xã hội.

Trong 5 năm (2008-2012), KBNN Quảng Trạch đã kiểm soát thanh toán 1.543 dự án công trình, giải ngân số vốn 2.142 tỷ đồng trong đó ngân sách tỉnh 1.472 tỷ đồng chiếm 68,5%; ngân sách huyện và xã chiếm 31,5%. Số vốn giải ngân năm sau cao hơn năm trước bình quân 120% hàng năm.

Hàng năm, KBNN Quảng Trạch triển khai hướng dẫn, tập huấn chế độ nghiệp vụ thanh toán vốn cho chủ đầu tư, ban quản lý dự án 1-2 lần và một số đợt cho cán bộ trong ngành. Riêng năm 20012 đã tổ chức được 7 cuộc tập huấn, trong đó 2 cuộc tại tỉnh và 5 tại các KBNN huyện thị cho hơn 300 lượt đơn vị Ban quản lý dự án và chủ đầu tư với hơn 700 lượt người tham dự, nhờ đó hạn chế được những sai sót rất cơ bản trong hoạt động nghiệp vụ vốn rất phức tạp và nhạy cảm này.

Mục tiêu giải quyết 100% hồ sơ kịp thời, đúng quy định luôn luôn đạt được. Mặt khác số vốn từ chối thanh toán, tiết kiệm chi NSNN không tăng lên hàng năm về cả quy mô số lượng và tỷ lệ. Trong 5 năm từ chối thanh toán 39,665 tỷ đồng của 958 dự án công trình bằng 5,5% so với giá trị đề nghị thanh toán của các phiếu giá đó. Số từ chối thanh toán tập trung vào các phiếu giá của công trình chỉ định thầu mà KBNN có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của đơn giá, định mức, khối lượng tại các phiếu giá này.

Số vốn từ chối thanh toán qua kiểm soát chi ngày càng giảm về quy mô và tỷ lệ (năm 2008 là 8,6%; năm 2012 là 3,4%) (Bảng 2.6). Có 2 nguyên nhân chính là có sự hướng dẫn và tiến bộ trong làm hồ sơ và điều quan trọng hơn là cơ chế kiểm soát thanh toán vốn đầu tư không buộc KBNN phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, dự toán, đơn giá, định mức, khối lượng của hồ sơ thanh toán.

Một số trường hợp KBNN phát hiện ra chủ đầu tư và nhà thầu (có trường hợp cả nhà tư vấn) áp dụng sai định mức, đơn giá, khai khống khối lượng, vi phạm chế độ nhưng xử lý rất mất thời gian và cần có bản lĩnh. Thậm chí có lúc vì công việc mà phải

mâu thuẫn với chủ đầu tư hoặc các sở ngành liên quan (vì phát hiện ra cái sai của họ). Những lúc đó các đơn vị KBNN đã tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của chính quyền địa phương và cấp trên. Vì lợi ích của Nhà nước và bảo vệ sự công bằng, tính dân chủ, tích cực của chế độ.

2.2.4. Thực trạng kiểm tra, giám sát quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

Công tác kiểm tra, giám sát quản lý vốn XDCB NSNN trên địa bàn Quảng Trạch được làm thường xuyên theo chương trình kế hoạch hàng năm của các tổ chức. Nhờ đó quá trình quản lý vốn được điều chỉnh hướng dẫn, uốn nắn các hoạt động đúng luật, đúng chế độ, phát hiện ngăn chặn được nhiều sai sót, ngăn ngừa, đề phòng được những lệch lạc kém hiệu quả. Thu về cho NSNN, hoặc giảm cấp cho các công trình 2-5% giá trị hoàn thành hàng năm do quản lý sử dụng sai chế độ của các chủ đầu tư.

Công tác kiểm tra giám sát quản lý vốn XDCB chủ yếu do các tổ chức như thanh tra, kiểm toán (chuyên nghiệp) và các tổ chức có chức năng giám sát như Quốc hội, HĐND các cấp, giám sát cộng đồng (quản lý sử dụng vốn ở cơ sở). Các hình thức chủ yếu là các cuộc kiểm tra giám sát thường xuyên, định kỳ (theo chương trình kế hoạch) hoặc theo đột xuất (vụ việc hoặc chỉ đạo của cấp trên).

Các cuộc kiểm tra giám sát tuân theo mục đích và nội dung hoặc chuyên đề nhưng thường bắt đầu từ số liệu được thực hiện tại KBNN (đầu mối thông tin về quản lý VĐT XDCB) sau đó kiểm tra tại các chủ đầu tư và hiện trường về việc quản lý sử dụng vốn, xem xét tình hình thực tế và các hồ sơ đối chiếu với các chế độ và căn cứ pháp lý để có những đánh giá kết luận và có kiến nghị xử lý. Các cuộc kiểm tra, giám sát gần đây nghiêng về kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình quản lý sử dụng vốn XDCB của chủ đầu tư. Tuy vậy có tác động rất lớn đến đề xuất phân bố vốn hàng năm, đề xuất đến việc giảm cấp hoặc thu hồi vốn (ở cơ quan kiểm soát thanh toán), đề xuất về giảm quyết toán nếu chưa được quyết toán hoặc thu hồi về (xuất toán) NSNN nếu đã quyết toán hoàn thành.

Đối với quản lý vốn XDCB NSNN huyện Quảng Trạch thường được cơ quan kiểm toán nhà nước (khu vực II) kiểm toán hàng năm NSNN huyện bao gồm cả chi đầu tư XDCB, thanh tra Sở Tài chính thực hiện thanh tra theo chuyên đề. HĐND huyện tiến hành giám sát theo từng chuyên đề, định kỳ đều đặn, trực tiếp và thông qua

báo cáo. Sau đây là một số báo cáo giám sát và kiểm tra, kiểm toán về vốn XDCB NSNN mới được thực hiện:

- Báo cáo giám sát của HĐND huyện về quản lý sử dụng VĐT XDCB năm 2012, mang tính vĩ mô, góp ý vào điều hành NSNN huyện, quan tâm đến các mục tiêu lớn thông qua thực hiện giải ngân, tiến độ các dự án. Triển khai các Nghị quyết của HĐND hàng năm về phân bổ vốn, ngoài ra còn yêu cầu điều chỉnh cả văn bản không hợp pháp, hợp lý, tổ chức chỉ đạo của tỉnh, huyện, kiện toàn lại bộ máy quản lý v.v.
- Báo cáo kiểm toán NSNN năm 2012 tại Quảng Trạch (kiểm toán chủ đầu tư XDCB) nhận xét về công tác triển khai kế hoạch đầu tư XDCB của UBND huyện theo Sở KH-ĐT giao, tình hình vi phạm các dự án ghi vốn trước khi duyệt dự án, công tác quản lý vốn, sử dụng VĐT (ở các chủ đầu tư), công tác quyết toán VĐT (ở Phòng TC-KH), công tác chấp hành Luật đấu thầu (ở Sở KH-ĐT), công tác VĐT XDCB và hạch toán kế toán NSNN (ở KBNN huyện). Nhìn chung các báo cáo kiểm toán NSNN hàng năm của kiểm toán nhà nước (khu vực II-Bắc Trung Bộ) đều sâu sát thực tế (trong giảm trừ, nộp ngân sách), phản ánh cụ thể về kết quả và những sai sót, kiến nghị xử lý rõ ràng, chặt chẽ, khả thi, được các cơ quan quản lý vốn chấp nhận, được UBND huyện hoan nghênh và tiếp thu sửa chữa.
- Báo cáo kết quả kiểm tra của thanh tra Sở Tài chính về công tác giải ngân, quản lý với sử dụng vốn TPCP giai đoạn 2008-2012 tại huyện Quảng Trạch cho thấy: việc trình và thực hiện danh mục các dự án đầu tư theo mục tiêu, phạm vi, định hướng được quy định tại QĐ 282/2012-KBNN. Tiến độ thực hiện khá nhanh so với các huyện khác, tuy nhiên có một số dự án đã được Sở Tài chính thông báo kế hoạch nhưng dự án chưa được phê duyệt, có hiện tượng điều chỉnh quy mô tăng so với ban đầu (vì trình độ tư vấn và làm nhanh để đăng ký, hạn chế chất lượng dự án)

Việc giám sát dự án quản lý sử dụng VĐT XDCB từ NSNN, do nhiều cơ quan như HĐND, các tổ chức đoàn thể, báo chí và giám sát cộng đồng tại các chủ đầu tư được tiến hành thường xuyên hơn. Trong đó gần đây nổi lên vai trò của báo chí và giám sát cộng đồng đã góp phần tích cực vào chấn chỉnh lại trật tự trong XDCB. Buộc chủ đầu tư phải làm đúng yêu cầu dự án, sử dụng kinh phí dự án đúng chế độ, chất lượng, tiến độ và kỹ thuật phải được công nhận theo mục tiêu đề ra. Tuy vây sự phối hợp về đầu tư giữa các tổ chức, các hình thức giám sát trên chưa cao. Kinh phí cho giám sát cộng đồng quá ít, trình độ của các chủ thể còn hạn chế, phương pháp còn thô sơ.

2.2.5. Đánh giá chung về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch giai đoạn 2008 – 2012

2.2.5.1.Một số kết quả đạt được trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

Quản lý VĐT XDCB từ NSNN huyện Quảng Trạch đã đạt được những kết quả quan trọng đối với sự phát triển KT-XH huyện nhà. Dưới đây là một số kết quả chủ yếu:

- Việc lập dự án và danh mục dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch và chủ trương đầu tư tương đối kịp thời (trừ những dự án lớn cấp quốc gia) kể cả dự án ODA. Huy động vốn cho các dự án đã được xúc tiến, tranh thủ được sự giúp đỡ của Trung ương và các bộ ngành. Huyện cũng đã có nhiều biện pháp để huy động vốn nội lực bằng nhiều cách khác nhau thông qua các kênh như dân góp, vay tồn ngân, ứng trước kế hoạch, đổi đất lấy hạ tầng, tạo tiền đề xã hội hoá đầu tư XDCB trong đó vai trò NSNN ngày càng thích ứng (tỷ lệ thấp dần trong tổng VĐT xã hội) và tạo sức hút, kích thích các nguồn khác.

- Các cấp NSNN dành cho đầu tư XDCB trên địa bàn huyện đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình: NSTW đã đầu tư những công trình lớn, quan trọng đối với khu vực và quốc gia như đường Hồ Chí Minh, đường quốc lộ 1A, đường 12 A, nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1; ngân sách tỉnh đầu tư cho các công trình dự án quy mô vừa do tỉnh quản lý; ngân sách huyện, xã đầu tư cho các công trình dự án nhỏ trên địa bàn mà ngân sách cấp trên chưa đầu tư đến.

- Việc phân cấp trong xét duyệt, quyết định đầu tư được mở rộng hơn, tính chủ động và nâng cao trách nhiệm của các ngành và cấp cơ sở huyện, xã (mở rộng hơn cả về quy mô lẫn uỷ quyền). Theo nghị định 16/2009 và nghị định 112/2009, quyết định 27/2011 của UBND tỉnh chẳng hạn xã có thể quyết định dự án 3 tỷ đồng, huyện dự án 5 tỷ đồng.

- Công tác phân bổ kế hoạch vốn hàng năm được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình theo luật phát quy định, nhất là vốn XDCB tập trung trong cân đối ngân sách. Việc phân bổ, giao kế hoạch, quản lý chuyển vốn của NSTW dành cho các dự án đầu tư XDCB trên địa bàn tổ chức rất chặt chẽ, khoa học, dứt điểm, rõ ràng minh bạch, không có hiện tượng gia hạn kế hoạch, không có hiện tượng chuyển vốn chưa thực hiện sang năm sau, khắc phục được những hạn chế trong công tác kế hoạch và tâm lý ỷ lại, thiếu quyết tâm trong tổ chức thực hiện dự án của chủ đầu tư.

• Việc kiểm soát thanh toán vốn, quản lý điều hành nguồn vốn được cải tiến khá nhiều và thực hiện đúng quy trình, chế độ, chặt chẽ, ý thức trách nhiệm cao. Qua kiểm soát thanh toán VĐT XDCB và thẩm tra quyết toán đã giảm trừ (chi sai đối tượng, sai mục đích, sai chế độ định mức), tiết kiệm được cho NSNN hàng chục tỷ đồng mỗi năm, góp phần làm lành mạnh nền tài chính quốc gia và hướng dẫn cho các chủ đầu tư những nghiệp vụ cần thiết trong quản lý sử dụng vốn có hiệu quả.

• Công tác thông tin báo cáo thông suốt, trôi chảy trong quản lý VĐT, nhất là thông tin phục vụ lãnh đạo, cấp uỷ chính quyền để có những biện pháp chủ đạo kịp thời. Vai trò công nghệ thông tin được phát huy, các chương trình ứng dụng tin học đã được đưa vào triển khai trong các ngành hỗ trợ các nghiệp vụ quản lý vốn, giảm bớt các tác nghiệp thủ công, đảm bảo tính nhanh chóng, kịp thời, chính xác, an toàn và hiệu quả cao.

2.2.5.2. Một số hạn chế, trở ngại trong quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước tại huyện Quảng Trạch

• Do thói quen và tâm lý trong quản lý đã thích nghi với việc quản lý các dự án vừa và nhỏ, các CTMT vừa phải nên hiện nay, tuy đã tìm được các dự án lớn và hướng đi cho nền kinh tế nhưng huyện lại gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong việc triển khai thực hiện. Đó là trình tự, cách thức lập, duyệt dự án; lựa chọn công nghệ và chỉ tiêu tính toán hiệu quả; kêu gọi đầu tư vốn (hàng tỷ đôla); GPMB (hơn 2.000 hộ dân); xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào; đường đi lối lại để thẩm tra, hội thảo, tiếp thị thông qua các văn kiện ở các bộ ngành và Chính phủ, các tổ chức quốc tế... Các vấn đề trên cần được tháo gỡ kịp thời để mở đường cho việc triển khai một loạt dự án lớn đã được khởi động, trong đó VĐT XDCB NSNN có vai trò làm hạ tầng ban đầu, xúc tác và thu hút, kích thích các nguồn vốn khác.

Bảng 2.8: Tình hình ghi lại kế hoạch vốn năm trước do không thực hiện

Đơn vị tính: triệu đồng

Chuyển kế hoạch	Số quyết định	Ngày ban hành	Số vốn
2008 – 2009	2093 QĐ/UBND	22/11/2008	43.632,7
2009 – 2010	935 QĐ/UBND	18/05/2009	81.699,9
2010 – 2011	1635/QĐ-UBND	30/06/2010	93.926,1
2011 – 2012	28/QĐ-UBND	29/06/2011	145.926,6
2012 – 2013	1066/QĐ-UBND	17/09/2012	529.535,5

Nguồn: Số liệu điều tra

▪ Do tích tụ nhiều năm tỷ lệ giải ngân thấp và phân tán trong phân bổ VĐT XDCB ngân sách cấp huyện (năm 2010 là 77%, năm 2011 là 69,3%, năm 2012 là 55,9%) nên việc giải ngân kế hoạch hàng năm chưa có động lực mới, việc không thực hiện kế hoạch năm nay thì chuyển sang năm sau thực hiện trở thành tiền lệ xấu, thành thói quen trì trệ, nhất là ở những dự án do quản lý yếu kém. Chậm giải ngân, chậm hoàn thành, để vốn tồn đọng trong khi các dự án khác đang cần là một hạn chế cần được khắc phục ngay. Hơn nữa, tới đây cần quan tâm đến vấn đề lạm phát đang diễn ra rất phức tạp, khó lường. Cần khẳng định rằng đồng tiền hôm nay khác đồng tiền ngày mai để xác định vấn đề nâng cao tỷ lệ giải ngân và hạn chế việc chuyển sang kế hoạch năm sau như lâu nay huyện vẫn làm.

▪ Việc lựa chọn, quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư XDCB bằng nguồn NSNN do tính bức thiết trước mắt và giới hạn bởi đầu tư vào công trình hạ tầng KTXH nên chưa được quan tâm luận chứng tính toán về chi phí cơ hội, suất đầu tư, thu hút lao động, hệ số gia tăng tư bản đầu ra. chưa được tổng kết đánh giá đầy đủ sau đầu tư theo các chỉ tiêu hiệu quả. Phản biện chủ yếu qua báo chí và thanh tra kiểm tra mang tính cụ thể và cá biệt. Tính hệ thống và tác động vào mục tiêu, phương pháp quản lý không toàn diện và không cao. Quá trình thực hiện dự án không đúng tiến độ đề ra, giải ngân chậm và dồn vào tháng cuối năm từ 25-30% kế hoạch vốn.

▪ Cơ chế quản lý VĐT XDCB thay đổi thường xuyên, ban hành quá nhiều, gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện. Việc quản lý VĐT đối mới theo xu hướng nới lỏng quản lý đầu vào nhưng lại chưa tìm được tiêu chí, phương pháp quản lý có hiệu quả đầu ra (giống như cơ chế khoán toàn phần). Trong kiểm soát thanh toán vốn có một số vấn cần xem xét lại, cụ thể:

+ Chế độ quản lý quy định "Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng thực hiện, định mức, đơn giá, dự toán các loại công việc, chất lượng công trình, KBNN không chịu trách nhiệm về các vấn đề này. KBNN căn cứ vào hồ sơ thanh toán và thực hiện thanh toán theo hợp đồng".

+ Chế độ tạm ứng vốn theo hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu tự thỏa thuận, không giới hạn trên (tối đa 100%) và không cần theo tiến độ thực hiện; ngoài ra còn được ứng vật tư, cấu kiện bán thành phẩm...

+ Chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng định mức đơn giá hoặc quyết định lựa chọn áp dụng định mức đơn giá Nhà nước cho dự án của mình.

▪ Kỷ luật trong chấp hành các chế độ quản lý NSNN chưa nghiêm. Kỷ luật về TMĐT được sử dụng như cái "vé vào cửa", chẳng hạn như 100% TMĐT của dự án đăng ký nguồn TPCP của huyện sau khi được chấp nhận đều phải điều chỉnh tăng lên với khá nhiều lý do: Tư vấn kém, làm vội, khảo sát thiếu và nhiều dự án khác cũng tương tự. Kỷ luật về thu hồi tạm ứng, chấp hành hợp đồng A-B, về thời hạn quyết toán hầu như đều bị vi phạm nhưng không xử lý được, mặc dù thế đến nay chưa có trường hợp chủ thể nào vi phạm bị xử lý kỷ luật. Trong khi chế tài xử lý cũng còn vấn đề như phạt trong hoạt động xây dựng theo NĐ 126/2008 của Chính phủ quy định: phạt chủ đầu tư 10-15 triệu đồng nếu chậm quyết toán; phạt nhà thầu 100 ngàn đến 200 ngàn nếu thi công không có thiết kế hoặc sai thiết kế (trường hợp với chủ đầu tư là không khả thi, trường hợp với nhà thầu phạt 200 ngàn đồng thì không có ý nghĩa răn đe).

▪ Qua nhiều năm triển khai và chấn chỉnh bộ máy BQLDA và chủ đầu tư, kết quả đạt được nâng lên một bước về trách nhiệm và năng lực song chưa ngang tầm với công việc và vẫn còn tình trạng quá nhiều ban quản lý, chủ đầu tư từ tỉnh đến huyện, xã (hiện có 210 chủ đầu tư), qua sự biến động giá do lạm phát vừa qua lại càng lộ rõ yếu kém chậm chạp của các tổ chức này. UBND huyện và các ngành chưa có đánh giá phân loại chủ đầu tư theo trình độ, năng lực và theo kết quả hoạt động.

Chương 3
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN QUẢNG TRẠCH

3.1. Bối cảnh hiện nay và phương hướng hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

3.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn Quảng Trạch

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới của những sự thay đổi lớn. Với những thành tựu phi thường của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, với sự xuất hiện của kinh tế tri thức, với quá trình toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu rộng, đời sống kinh tế, chính trị, xã hội biến chuyển không ngừng. Mặt khác, với sự ra đời của Internet, các phương tiện truyền thông,...thế giới dường như thu nhỏ lại, các đường biên giới quốc gia mờ đi, sự di chuyển các nguồn lực, ý tưởng từ nước này sang nước khác trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Thế giới trở nên bất định hơn, trong khi mỗi quốc gia càng trở nên gắn kết hơn với bộ phận còn lại của thế giới do đó càng bị chi phối nhiều hơn vào những sự kiện bên ngoài. Trong quan hệ quốc tế, cục diện đa cực với sự chi phối của các nước lớn ngày càng thể hiện rõ thay thế cho cục diện hai cực trước đây; quan hệ quốc gia, dân tộc và giữa các bộ phận, các nhóm dân cư có nhiều điểm mới. Hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, bên cạnh đó vẫn tiếp tục diễn ra xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, lãnh thổ...

Trên thế giới hiện nay toàn cầu hoá về kinh tế đang là một xu hướng tất yếu lịch sử. Đây là một bước phát triển cao hơn của quốc tế hoá về phát triển lực lượng sản xuất, khoa học, công nghệ và xã hội hoá sản xuất. Xu hướng này do các nước tư bản phát triển chi phối phát động. Với nội dung mở cửa thị trường là chính, tiếp tục tăng mạnh các luồng hàng hoá dịch vụ, vốn, công nghệ, lao động. Các tổ chức quốc tế lớn như IMF(tổ chức tiền tệ thế giới), WB (ngân hàng thế giới), WTO (tổ chức thương mại thế giới) ngày càng có vai trò to lớn, chế định toàn cầu. Quá trình toàn cầu hoá

chứa khá nhiều mâu thuẫn, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, đối với một quốc gia vừa xuất hiện cơ hội mở rộng thị trường tự do buôn bán, tạo điều kiện phân bố nguồn lực trên thế giới đồng thời tiếp cận vốn, nhân lực, công nghệ tiên tiến một cách thuận lợi hơn. Mặt khác thách thức không nhỏ là bị sự chi phối của các nước tư bản phát triển, các tổ chức lớn và công ty xuyên quốc gia làm các nước nghèo bị thua thiệt, bất lợi về nhiều mặt.

Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO và quá trình hội nhập đến nay đã thu được những thành tựu tương đối lớn như mở rộng và nâng cao hiệu quả ngoại thương, thị trường vốn lớn, FDI và ODA vào Việt Nam ngày càng tăng về quy mô (năm 2012 vốn FDI đăng ký đạt 16,3 tỷ USD; ODA thực tế đạt 7,38 tỷ USD). Tuy vậy, hạn chế lớn nhất là khả năng hấp thụ vốn kém do CSHT yếu kém, chất lượng lao động thấp, công cụ lao động không phù hợp, sức cạnh tranh thấp, pháp luật và pháp chế còn hạn chế, cơ chế quản lý không đồng bộ. Nguồn vốn tuy nhiều nhưng thường kèm theo nhiều điều kiện khắt khe hoặc bất lợi do nhà tài trợ, nhà đầu tư đặt ra.

Đối với tỉnh Quảng Bình nói chung và huyện Quảng Trạch nói riêng, sau khi Việt Nam thực hiện cam kết hội nhập xuất hiện những cơ hội lớn như: thu hút vốn đầu tư và công nghệ hiện đại vào xây dựng cảng biển Hòn La giai đoạn I, giai đoạn II gắn với việc nâng cấp, mở rộng Đường 12A nối liền với cửa khẩu quốc tế Cha Lo và hệ thống vệ tinh các nhà máy, xí nghiệp dọc Đường 12A với Khu Công nghiệp Hòn La (hình thành trục phát triển kinh tế công nghiệp phía Bắc của tỉnh để thu hút và liên doanh, liên kết với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc); Sân bay Đồng Hới gắn với hạ tầng du lịch của thành phố Đồng Hới, Khu Công nghiệp Tây Bắc và Phong Nha - Kẻ Bàng - Đá Nhảy (hình thành các hệ thống vệ tinh xung quanh thành phố Đồng Hới, để xây dựng và phát triển trung tâm kinh tế, chính trị của cả tỉnh); Bàu Sen-Suối Bang với một số di tích lịch sử như: Lăng mộ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Núi Thần Đinh, Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bãi biển Hải Ninh sẽ là trung tâm du lịch sinh thái, du lịch tâm linh và nghỉ dưỡng, tham quan...(hình thành trung tâm Du lịch phía Nam của tỉnh để liên kết thu hút khách du lịch và các nhà đầu tư từ các tỉnh thuộc vùng trọng điểm kinh tế Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Miền Nam)...

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Nước ta đang tiến hành xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), đó là nền kinh tế trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành kinh tế thị trường được tự giác tạo lập và sử dụng để giải phóng triệt để sức sản xuất, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh. Như vậy, đó là một nền kinh tế vừa tuân theo quy luật thị trường, vừa bảo đảm định hướng XHCN. Tuy nhiên nó đang ở giai đoạn sơ khai, thị trường chưa đồng bộ, kỷ cương kỷ luật còn lỏng lẻo, trình độ quản lý còn hạn chế. Trong giai đoạn này đang chủ trương đổi mới một số nội dung cơ bản, cụ thể là:

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu.
- Hoàn thiện thể chế về phân phối.
- Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các chủ thể trong nền kinh tế.
- Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện thể chế về phân phối, việc này liên quan chặt chẽ với phân phối nguồn lực, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân (TNQD) và quản lý các nguồn.

Cải cách hành chính (CCHC) để phù hợp với quá trình đổi mới của đất nước là một chương trình lớn của Chính phủ cho cả giai đoạn 2011-2020.Cải cách hành chính gồm hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp bộ máy gọn nhẹ đã bước đầu mang lại sự thông thoáng, kịp thời, nâng cao chất lượng phục vụ cho các chủ thể nền kinh tế (doanh nghiệp) hoạt động, và các nhu cầu chính đáng của nhân dân. Sử dụng công nghệ thông tin hiện đại là một phương tiện trợ giúp quan trọng trong CCHC. Hiện nay CCHC đang tập trung vào bốn khâu chính là: thể chế, bộ máy, cán bộ và tài chính. Các bối cảnh trên tác động hai mặt đến quản lý VĐT XDCB. Đặt ra nhiệm vụ của các cơ quan quản lý là phải biết tranh thủ những thuận lợi, hạn chế các khó khăn để tiếp tục có biện pháp nâng cao chất lượng quản lý.

3.1.1.3. Phương hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Quảng Trạch 2015 và tầm nhìn 2020-2050

❖ Về quan điểm và mục tiêu phát triển:

- Quan điểm phát triển KT-XH của huyện là sớm thoát khỏi tình trạng thu nhập thấp và từng bước rút ngắn khoảng cách GDP bình quân đầu người so với cả nước. Tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để khai thác các dự án trong KKT Hòn La , hình thành khu du lịch Quảng Phú, Vũng Chùa – Đảo Yến; xây dựng nhà máy điện,

nhiệt điện Quảng Trạch có quy mô khu vực; xây dựng cầu Quảng Hải; nâng cấp tuyến đường Quốc lộ 12A; Nhà máy đóng tàu, xà lan do Công ty Vinashin đầu tư tại Quảng Thuận; Nhà máy sản xuất thủy tinh cao cấp tại Quảng Long; chế biến nhựa thông tại Ba Đồn; chế biến thức ăn gia súc tại Quảng Phú, Quảng Thuận; chế biến bột cá tại Quảng Phúc; đóng và sửa chữa tàu thuyền tại Cảnh Dương, Quảng Văn; sản xuất công cụ cầm tay tại Quảng Hòa, Quảng Thanh, Quảng Châu. … Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp- dịch vụ, tăng nhanh năng suất lao động, lấy công nghiệp làm đột phá trong phát triển kinh tế hàng hoá, coi dịch vụ du lịch là thế mạnh chủ lực trong phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn theo hướng hiện đại trở thành các khu trung tâm và dịch vụ cho phát triển kinh tế. Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội như XĐGN, giải quyết việc làm, năng cao trí thức và thể lực cho người lao động, xây dựng các khu định cư phù hợp, có chất lượng, điều kiện sống bảo đảm . Xây dựng hệ thống chính trị , an ninh quốc phòng vững mạnh, đời sống xã hội lành mạnh và phát triển đi lên.

- Mục tiêu tổng quát thời kỳ 2008-2020 là đảm bảo tăng trưởng cao và ổn định. GDP bình quân đầu người đuổi kịp và vượt trung bình cả nước . Xây dựng huyện Quảng Trạch giàu về kinh tế, đẹp về văn hoá. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, đưa Quảng Trạch từ một huyện nông nghiệp sớm trở thành huyện công nghiệp - dịch vụ phát triển, đến năm 2020 trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của miền Trung.

- Mục tiêu cụ thể cho từng lĩnh vực được xác định như sau:

➢ Về kinh tế: Huyện Quảng Trạch phấn đấu tăng nhanh mức GDP/người, năm 2015 là khoảng 29 triệu đồng (giá thực tế 2010), tương đương 1300-1400 USD và năm 2020 là 80 triệu đồng, tương đương3800-4000 USD/người. Nhịp độ tăng trưởng sản phẩm quốc nội (GDP) giai đoạn 2011-2020 đạt 16,0%/năm, trong đó giai đoạn từ 2011 - 2015 đạt 13,6% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 18,4%. Cơ cấu GDP các ngành nông nghiệp - công nghiệp- dịch vụ tương ứng (%) năm 2015là: 17- 44 – 39 và năm 2020 là:11- 49 – 40. Phấn đấu thu NSNN trên địa bàn chiếm 20% giá trị tăng thêm (tính theo giá hiện hành): đến năm 2015 thu ngân sách khoảng 1.250 tỷ đồng; năm 2020 thu ngân sách khoảng 3.590 tỷ đồng (Bảng 3.1).

➢ Về công nghiệp xây dựng: Đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp công nghệ cao trong các khu công nghiệp, kết hợp với phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Hình thành một số sản phẩm chủ lực, có thương hiệu trên địa bàn huyện. Mục tiêu chính là tốc độ phát triển ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2011 - 2020 là 21,8%, trong đó: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng 22,5%, xây dựng tăng 12,5%.

➢ Về cơ sở hạ tầng: Đến năm 2020 hoàn thiện cơ bản mạng lưới giao thông trọng điểm như: Đường tránh QL 12A, đường nối khu công nghiệp xi măng với cảng biển Hòn La. Tiếp tục thực hiện cứng hóa hệ thống GTNT đến xã, các cụm, điểm kinh tế. Đầu tư nâng cấp Trạm bơm Rào Nan đảm bảo đủ tưới cho vùng Nam và cấp nước sinh hoạt; đồng thời nghiên cứu phương án để cấp nước cho Dự án xi măng Văn Hóa. Đầu tư xây dựng mới các công trình: Đập dâng Khe Đá (Quảng Minh), Khe Am (Quảng Tiến), Khe Xai (Quảng Sơn), Sủng Mè (Cảnh Hóa). Xây dựng Trung tâm Nhiệt điện Quảng Trạch ở KKT Hòn La, có công suất từ 2.400 đến 3.000 MW do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư. Phấn đấu đến năm 2015 có 99,5% số hộ trong huyện sử dụng điện trực tiếp từ điện lưới quốc gia. Thực hiện quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện, nâng cấp thị trấn Ba Đồn, chuẩn bị điều kiện để xây dựng khu trung tâm hành chính mới của huyện trong trường hợp thị trấn Ba Đồn phát triển thành đô thị loại IV.

Bảng 3.1: Dự báo một số chỉ tiêu KT-XH huyện Quảng Trạch giai đoạn 2015-2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2020
1	Dân số	Vạn người	18,6	22,5
2	GDP	Tỷ đồng (giá 2010)	6250	17950
3	Tăng trưởng GDP	%	13,6	18,4
4	Cơ cấu kinh tế NN-CN-DV	% năm	17 - 44 – 39	11 - 49 – 40
5	Thu NSNN	Tỷ đồng (khoảng 20%GDP)	1250	3590

Nguồn: Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Trạch

❖ ***Về các chương trình dự án lớn trên địa bàn của huyện***

Từ năm 2012, theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và tiếp tục thực hiện nghị quyết 39-NQTW của Bộ chính trị (16/08/2004) về phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung từ nay đến năm 2020, Quyết định số 148/2004/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ (13/8/2004) về phát triển KT-XH trọng điểm miền Trung đến năm 2015 và tầm nhìn 2025 đã đưa ra nhiều chương trình dự án. Đến nay, sau hơn hai năm triển khai và khởi động đã hoàn thành một số bước, một số phần việc quan trọng:

- Điển hình là các dự án Trung tâm Nhiệt điện Quảng Trạch do Tập đoàn dầu khí quốc gia làm chủ đầu tư với công suất 2.400 MW, TMĐT khoảng trên 36.000 tỷ đồng.
- Dự án Trạm nghiền xi măng, cảng chuyên dụng và kho bãi do Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu xây dựng Việt Nam làm chủ đầu tư với công suất 500.000 tấn/năm, TMĐT trên 1.385 tỷ đồng; Trạm nghiền xi măng và kho trung chuyển do Tập đoàn Trường Thịnh làm chủ đầu tư với công suất 500.000 tấn/năm, TMĐT 1.500 tỷ đồng...
- Dự án Khu kinh tế Hòn La: là KKT tổng hợp có ý nghĩa quan trọng trong phát triển KT-XH của cả khu vực Bắc Trung Bộ nói chung và huyện Quảng Trạch nói riêng. Để góp phần nâng cao tính hiệu quả cho dự án, huyện cũng đã và đang triển khai một số các dự án liên quan đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống KKT tổng hợp, cụ thể như sau:

+ Dự án bồi thường, hỗ trợ, GPMB tái định cư cho 1.582 hộ thuộc 6 xã ảnh hưởng.

+ Dự án đường dân sinh phục vụ khu tái định cư thôn Vĩnh Sơn, xã Quảng Đông. Theo phương án tuyến đề xuất của liên ngành và ý kiến đề xuất của ban chấp hành Quân sự tỉnh thì một phần Đường dân sinh lấn vào đất bãi xí của trung tâm điện lực Quảng Trạch. Giao BQL KKT làm việc với BQL Điện lực dầu khí Vũng Áng – Quảng Trạch xác định cụ thể ranh giới tuyến để xem xét điều chỉnh lại quy hoạch đất bãi thải xí nhằm dành một phần đất phục vụ xây dựng Đường dân sinh.

+ Dự án Xây dựng đường nối KCN Cảng biển Hòn La với Khu tái định cư Cảng biển Hòn La, hạ tầng Khu Chuyển khẩu Bãi Dinh-KKT Cửa khẩu Cha Lo, kè khu vực nhà liên ngành và Quốc môn KKT Cửa khẩu Cha Lo.

+ Xây dựng hệ thống cấp điện cảng Mũi Độc- KKT cảng biển Hòn La;

+ Một dự án hạ tầng lớn khác là đường nối KKT Hòn La với khu công nghiệp xi măng tập trung Tiến -Châu- Văn Hoá. Đây là một dự án lớn được đầu tư bằng TPCP với TMĐT là 855 tỷ đồng, được phê duyệt tại Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 04/03/2011. Quy mô xây dựng toàn tuyến gồm 4 đoạn, trong đó có đoạn 4 nối Hòn Cỏ với Hòn La thuộc cảng biển Hòn La có chiều dài 575 mét.

- Dự án nhà máy chế biến dăm giấy xuất khẩu của Công ty cổ phần sản xuất lâm sản Quảng Đông, được cấp giấy chứng nhận đầu tư từ đầu năm 2007, công suất 150.000 BDMT/ năm (tương đương với 300.000 m3 gỗ lóng tươi/ năm).
- Dự án nhà máy gạch tuynel Hoàng Hương của Công ty TNHH TM- DV Hoàng Hương tại xã Quảng Xuân, dự án nhà máy nước sông Thai – Quảng Trạch...

Ngoài các dự án lớn mà VĐT NSNN sẽ phải đảm nhiệm, bồi thường, GPMB, tái định cư, xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào, (hoặc chương trình không kinh doanh) thì còn một loạt các CTMT đầu tư từ NSNN cho hạ tầng đã triển khai và bước đầu đi vào hoạt động: 10 chương trình quốc gia, chương trình 135 giai đoạn II, chương trình 5 triệu ha rừng, công trình kiên cố hoá trường lớp học giai đoan II, chương trình GTNT..

Bên cạnh đó các đơn vị hành chính huyện thị và 9 xã vùng Nam vẫn được đầu tư bằng nhiều nguồn ngân sách khác như hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách huyện xã, vốn vay các dự án ODA. Đó góp phần xây dựng hạ tầng, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực, góp phần cải thiện đời sống, học tập, sinh hoạt, lao động sản xuất của nhân dân.

❖ ***Về nhu cầu về vốn.***

Với nhiều dự án lớn (quy mô từ vài tỷ đến vài chục tỷ đồng) có ý nghĩa quan trọng đối với huyện nhà và tỉnh Quảng Bình cũng như vùng Bắc Trung Bộ tạo cơ sở chắc chắn cho việc xây dựng các chỉ tiêu tăng trưởng GDP nhanh (13,6% giai đoạn 2011-2015, 18,4% giai đoạn 2016-2020), tạo bước nhảy vọt. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nhu cầu rất lớn về vốn và cân đối cho từng dự án, lĩnh vực, trong đó vốn NSNN có vai trò mở đường, chủ động xây dựng hạ tầng, đối ứng, GPMB và tái định cư, kích thích và xúc tiến đầu tư ...v.v.

Theo tính toán trong quy hoạch sẽ nâng mức huy động vốn trong tương lai của các năm 2013-2015-2020 tương ứng là 13% - 18%- 20% GDP. Dự kiến từ năm 2020 Quảng Trạch sẽ cân đối được thu chi và có điều tiết cho NSTW.

Trong vòng 5-7 năm tới, nguồn vốn nội tại trên địa bàn chỉ đáp ứng được 20-30%. Phần chủ yếu của giai đoạn đầu này vẫn phải dựa vào bên ngoài huyện, bao gồm

cả ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nhà tài trợ, đầu tư trong và ngoài nước. Do vậy, để cân đối được vốn phải xác định được một số quan điểm chỉ đạo trong thu hút, quản lý và sử dụng như sau:

+ Tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương và kêu gọi xúc tiến đầu tư tới các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

+ Xây dựng CSHT đồng bộ, thuận tiện và cải thiện môi trường đầu tư.

+ Mở ra các kênh huy động vốn đa dạng: Vay trong nước, TPCP (vay lại hoặc phát hành trái phiếu công trình), vay ngân sách (KBNN, BTC), ứng trước kế hoạch, vay nước ngoài ODA,…

+ Duy trì hệ số gia tăng tư bản đầu ra ở mức thấp và tăng chậm thì mới tốn ít vốn và vẫn giữ được mức tăng trưởng đề ra bằng các biện pháp như không đầu tư dàn trải, chọn các dự án hiệu quả, đầu tư chuyển dịch cơ cấu hợp lý, quản lý vốn tốt không thất thoát, lãng phí.

+ Đẩy nhanh tiến độ giải ngân, hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, đẩy nhanh vòng quay của vốn nhất là vốn NSNN, để cùng một lượng vốn nhưng tạo ra nhiều doanh số và giá trị đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế đang thiếu VĐT.

3.1.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch

Hoàn thiện quản lý VĐT XDCB của NSNN phải dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN : Phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội, đẩy nhanh công cuộc XĐGN, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo, kiểm soát và duy trì sự phân tầng, không làm tăng các nguy cơ gây bất ổn xã hội, phá hoại môi trường sinh thái.

Với vai trò chủ đạo, NSNN tiên phong trong đầu tư vào nhiều dự án sản xuất hàng hoá công cộng có quy mô lớn không có khả năng thu hồi vốn hoặc thu hồi vốn chậm mà các thành phần kinh tế khác không muốn làm, không có khả năng đầu tư, ngoài ra còn phải tiên phong vào những lĩnh vực ngành nghề có ứng dụng khoa học công nghệ cao, khoa học nghiên cứu cơ bản mà thị trường chưa thể đáp ứng được.

Việc phân bổ nguồn lực còn phải bảo đảm cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tiến bộ, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các chủ thể Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động. Tạo mọi điều kiện để giải phóng sức sản xuất, nâng cao năng suất

lao động góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh. Một số hướng đổi mới quản lý VĐT XDCB từ NSNN như sau:

Một là, hoàn thiện quản lý VĐT XDCB, Nhà nước phải bảo đảm tính đồng bộ và nâng cao hiệu quả KT-XH. Trước hết phải có tính đồng bộ trong cơ chế chính sách, mọi thể chế, quy định phải minh bạch rõ ràng, dễ hiểu, tạo điều kiện cho các chủ thể thực hiện thống nhất (tránh chống chéo, mâu thuẫn giữa các quy định), tham gia vào thị trường và tiến hành hoạt động sản xuất, tiếp cận các yếu tố vốn, lao động, đất đai, công nghệ. Tiếp đó phải làm đồng bộ giữa các khâu và các nội dung trong tổ chức thực hiện giữa các địa phương, bộ, ngành. Tránh tình trạng tổ chức thực hiện vận dụng khác nhau các cơ chế chính sách cả về nội dung lẫn thời gian, gây nên sự lộn xộn trong quản lý.

Hai là, đổi mới quản lý VĐT XDCB NSNN trong điều kiện hội nhập và mở cửa phải bảo đảm vừa phù hợp với điều kiện trong nước, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế mà nước ta đã cam kết, tạo cơ hội thu hút được mọi nguồn lực bên trong và ngoài nước cho phát triển KT-XH các dự án lớn. Đương nhiên đó là một quá trình phải có các bước đi phù hợp, song phải đánh giá đúng thực trạng nền kinh tế thị trường chưa hoàn chỉnh của thực tiễn, để một mặt xây dựng thể chế phù hợp, mặt khác thuyết phục tuyên truyền, giáo dục để đưa các chế độ chính sách thích hợp vào thực tế.

Ba là, đổi mới quản lý VĐT XDCB phải theo hướng hiện đại và bám sát, góp phần thực hiện CCHC của Nhà nước. Hiện đại hoá quản lý là việc đưa nhiều thành tựu của công nghệ thông tin và các lý thuyết, mô hình quản lý hiện đại vào quản lý. Đồng thời áp dụng các tiêu chí, nguyên tắc để thanh toán, đánh giá quá trình quản lý vốn,quản lý dự án. Bên cạnh đó cần áp dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính góp phần giảm công sức lao động trong công việc quản lý, nâng cao năng suất lao động quản lý, đáp ứng được yêu cầu nhanh, chính xác, hiệu quả và thuận tiện trong giải quyết các công việc với doanh nghiệp và nhân dân. Ngăn ngừa được các hiện tượng quan liêu, tham nhũng, phát huy được vai trò của bộ máy quản lý Nhà nước trong điều hành một cách chủ động, chính xác, kịp thời và hiệu quả.

Bốn là, đổi mới quản lý VĐT XDCB phải đề cao kỷ cương, phép nước, xử lý nghiêm những người phạm tội tham nhũng, làm giàu bất chính, cố ý làm sai để vụ lợi, nghiêm trị những người vu cáo hạ thấp uy tín cán bộ công chức trong lĩnh vực quản lý. Nâng cao giám sát và kỷ luật nghiêm trong các khâu quản lý vốn (kỷ luật chấp hành TMĐT, dự toán, kỷ luật thanh toán, quyết toán VĐT). Góp phần ngăn ngừa phòng

chống các vi phạm và lành mạnh môi trường quản lý VĐT XDCB NSNN. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp với người lao động và các chủ thể có điều kiện hoạt động bình đẳng, công bằng, phát huy năng lực sáng tạo của mình trong hoạt động lĩnh vực đầu tư XDCB.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch

3.2.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch

Bộ máy quản lý sử dụng VĐT XDCB từ NSNN có hai nhóm trong quá trình hình thành và triển khai thực hiện dự án. Nhóm quản lý VĐT XDCB từ NSNN gồm những cơ quan liên quan như Phòng TC-KH, KBNN; nhóm quản lý, sử dụng vốn trực tiếp bao gồm Chủ đầu tư và BQLDA.

Đối với các cơ quan Nhà nước quản lý VĐT XDCB từ NSNN.

Thứ nhất, rà soát lại chức năng quản lý VĐT XDCB từ NSNN của hai hệ thống cơ quan TC-KH, KBNN để phân định chức năng rõ ràng hơn. KH-ĐT và Tài chính là hai cơ quan chuyên môn ở cấp huyện đã sát nhập vào nhau thành phòng TC-KH. Việc quan trọng cần hoàn thiện là các phòng quản lý theo dõi công việc này cần có một cơ cấu cán bộ hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ được giao. Ngoài cán bộ trụ cột (lực lượng chính là cán bộ kinh tế, tài chính) cần có một số kỹ sư công trình để thực hiện các công việc thẩm tra, đánh giá, tổng hợp những chi tiêu kinh tế kỹ thuật, môi trường của dự án công trình và góp phần tham mưu một cách tổng hợp nhất cho lãnh đạo quyết định các vấn đề không đơn thuần về kinh tế mà yêu cầu đặt ra.

Thứ hai, cần triển khai phân cấp mạnh và phân công hợp lý trong quản lý đầu tư XDCB; Trung ương phân cấp cho tỉnh, tỉnh phân cấp cho huyện. Bảo đảm tính tự chủ và nâng cao năng lực sáng tạo cấp dưới. Cấp nào đảm nhiệm vai trò cấp đó, Trung ương không làm xuể các công việc của tỉnh, tỉnh không làm thay các công việc của huyện. Việc phân cấp chú ý các yêu cầu quan trọng đó là: Phân cấp phải đồng bộ bộ máy, trước hết là cơ quan UBND thực hiện phân cấp cho cấp dưới. Theo đó, cơ quan TC-KH và KBNN triển khai ra cấp dưới của mình. Hoặc ngân sách cấp tỉnh, chủ đầu tư cấp huyện, hệ thống KBNN có thể phân nhiệm bằng phương pháp uỷ quyền cho KBNN cấp dưới thực hiện sự phân công hợp lý tạo điều kiện cho chủ đầu tư (BQLDA) triển khai thuận lợi. Việc phân cấp phải đi với phân quyền và phân tiền để có điều kiện

thực hiện các công việc một cách chủ động (tránh các hiện tượng can thiệp hành chính hoặc phi hành chính, hoặc kinh tế ảnh hưởng đến nhiệm vụ phân cấp).

Thứ ba, triển khai mạnh mẽ CCHC theo đề án của Chính phủ (Đề án 30), nhưng không nên quá máy móc cứng nhắc. CCHC phải đi đôi với nâng cao chất lượng cán bộ (gốc vấn đề) và phải gắn với áp dụng hiện đại hoá công nghệ thông tin trong quản lý VĐT XDCB. CCHC trong quản lý VĐT XDCB là một trong những trọng tâm của cải cách nền hành chính Quốc gia mà Chính phủ đã có chương trình đến 2020. Yêu cầu CCHC là phải làm đồng bộ tất cả các khâu: Thể chế, bộ máy, con người và tài chính công; và làm một cách thường xuyên, uyển chuyển.

Hiện nay ở cấp cơ sở đang triển khai cơ chế một cửa ở tất cả các cơ quan nhằm nâng cao chất lượng phục vụ (thời gian rút ngắn, thủ tục đơn giản, thuận tiện trong giao dịch.) và hiệu quả quản lý. Tuy vậy một số trường hợp cần được nghiên cứu điều chỉnh để phù hợp thực tế, tránh áp đặt máy móc trong giao dịch một cửa như: công việc thẩm tra dự án ở phòng TC-KH huyện Quảng Trạch (30 ngày làm việc với dự án nhóm B; 20 ngày với dự án nhóm C) mỗi năm bình quân 10-20 dự án, 30-50 báo cáo kinh tế kỹ thuật. Nếu tập trung cán bộ (các phòng ban liên quan) tại một cửa liên thông thì phải thêm biên chế và lãng phí thời gian vì bình quân 10 ngày mới nhận một hồ sơ dự án và hai hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật, trong khi thời gian nghiên cứu thẩm định lại thiếu. Hay như trong KBNN muốn giao dịch một cửa phải lấy thêm biên chế hoặc lấy trong số đó có nhưng hồ sơ giao dịch đầu năm ít, cuối năm lại quá nhiều, mặt khác một số phần hành cần có sự độc lập để có kiểm soát lẫn nhau thì mới an toàn trong quản lý NSNN.

Một điểm quan trọng trong hoàn thiện bộ máy là phải nâng cao chất lượng cán bộ; trẻ hoá cán bộ công chức, đồng thời tiến hành CCHC phải gắn với hiện đại hoá công nghệ thông tin trong quản lý để nâng cao năng suất lao động quản lý, nâng cao chất lượng phục vụ đảm bảo yêu cầu nhanh, kịp thời, chính xác.

Đối với nhóm trực tiếp quản lý, sử dụng VĐT XDCB NSNN là chủ đầu tư, BQLDA.

Thứ nhất, khẩn trương sắp xếp lại bộ máy quản lý VĐT XDCB. Do việc phân bổ VĐT có tính chất phân tán, dàn trải, mặt khác lại chưa quan niệm quản lý XDCB là một nghề nên tình trạng số chủ đầu tư quá nhiều (Quảng Trạch hiện có 3 ban quản lý

và hơn 70 chủ đầu tư) và ai cũng có thể làm được ban quản lý nên vấn đề đặt ra là cần khẩn trương kiện toàn sắp xếp lại. Nội dung chính là đánh giá lại năng lực của từng ban theo những tiêu chí cụ thể (ví dụ cơ cấu bộ máy, hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ hàng năm,.) để xác định đối tượng, địa chỉ cần tập trung sắp xếp lại, không quá chú trọng về hình thức quản lý (tự làm hay thuê, chuyên trách hay kiêm nhiệm) mà phải xem nội dung thực chất trong điều kiện thực tế cho phép, cơ cấu lại bộ máy và cán bộ ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ, phấn đấu thanh toán các ban yếu kém trong thời gian ngắn nhất.

Thứ hai, tích cực đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực quản lý, trình độ của các chức danh trong ban (lãnh đạo ban, kế toán, kỷ thuật, kế hoạch.). Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc này, một mặt tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, định mức tiêu chuẩn quản lý dự án cho phự hợp thực tế, có căn cứ khoa học, đồng bộ, ổn định và có tính khả thi cao. Mặt khác biên soạn lại một số giáo trình quản lý dự án phù hợp với điều kiện nước ta (hiện nay giáo trình quản lý dự án có quá ít và không phù hợp thực tế) làm tài liệu cho nghiên cứu, học tập và áp dụng.

Thứ ba, tăng cường kỷ cương phép nước trong quản lý dự án nhưng phải linh hoạt trong chỉ đạo điều hành. Hiện nay nhìn chung công tác quản lý dự án mới chỉ được quan tâm ở khâu xây dựng lắp đặt công trình còn các khâu khác như môi trường, an toàn, báo cáo tình hình, thanh toán, quyết toán còn nhiều vấn đề chưa chấp hành kỷ luật. Nhiều dự án không quyết toán (bỏ dỡ) hoặc không quyết toán được (vi phạm) đều không được xử lý dứt điểm. Xu hướng tăng cường trách nhiệm của chủ đầu tư trong thời gian gần đây chính là tăng cường tính tự chủ của BQLDA.

3.2.2. Hoàn thiện các khâu trong quy trình quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

Một là, hoàn thiện khâu phân bổ kế hoạch vốn.

Hiện nay, trong quản lý VĐT XDCB từ NSNN địa phương (tỉnh, huyện, xã) do nhu cầu vốn không đáp ứng đủ, mặt khác việc tính toán xác định sự cần thiết và hiệu quả của dự án chưa thật khách quan và khoa học nên khâu phân bổ VĐT XDCB rất nhạy cảm, và dễ mang tính chủ quan. Để khắc phục hạn chế này yêu cầu đặt ra với khâu này trong chế độ khá chặt chẽ song chưa thực sự hiệu lực. Từ các phân tích vấn đềở khâu này cần bảo đảm yêu cầu cao về tính công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả. Mặt khác phải kết hợp, lồng ghép nhiều chương trình dự án, nhiều nguồn

vốn để không trùng hoặc bỏ sót, có quan điểm rõ ràng để chống phân tán, và khắc phục chuyển kế hoạch tràn lan. Kiên quyết xoá bỏ cơ chế xin cho và bao cấp trá hình.

Hai là, phối hợp 3 khâu phân bổ kế hoạch vốn- kiểm soát thanh toán và quyết toán tất toán thành một hệ thống trong quá trình quản lý vốn.

Để khắc phục yếu kém tồn tại hiện nay, đó là: kỷ luật về thông tin báo cáo, kỷ luật thanh toán, kỷ luật hoàn tạm ứng, kỷ luật sử dụng vốn, kỷ luật quyết toán, tất toán tài khoản đều chấp hành kém, cần xem xét tác động qua lại của 3 khâu phân bổ kế hoạch vốn - kiểm soát thanh toán vốn đầu tư - quyết toán, tất toán, như sau:

Phân bổ kế hoạch đúng tạo ra thanh toán VĐT nhanh, thanh toán VĐT nhanh và đúng chế độ tạo tiền đề cho quyết toán nhanh gọn và ngược lại. Đối với các dự án công trình cần có sự gắn kết của 3 khâu trên (do 2 cơ quan TC-KH, KBNN thực hiện) sẽ khắc phục được yếu kém hiện tại. Không để tồn động quá nhiều (hoàn thành kế hoạch thấp hơn thực lực và khả năng, không quyết toán và tất toán sau hoàn thành) sẽ khó đánh giá hiệu quả quản lý VĐT XDCB dưới nhiều giác độ.

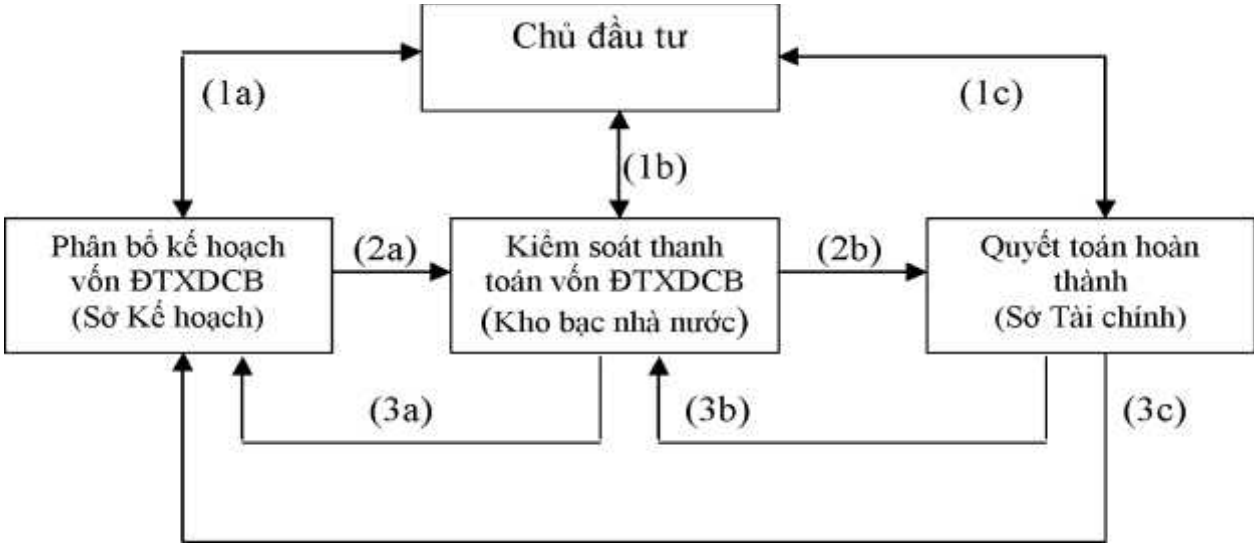

Sơ đồ 3.1: **Mô hình tác động qua lại trong quy trình quản lý vốn**

Chú thích: (1a), (1b), (1c) - quan hệ giữa chủ thể quản lý (chủ đầu tư, ban quản lý dự án) với cơ quan quản lý vốn.

(2a), (2b) - Thứ tự công việc quản lý.

(3a), (3b), (3c) - Quan hệ ngược chiều giữa các khâu quản lý.

Ba là, hoàn thiện khâu cấp phát VĐT XDCB từ NSNN

• *Đối với việc tạm ứng vốn cho bồi thường hỗ trợ GPMB.* Do tính chất phức tạp và yêu cầu công việc thường xuyên nhạy cảm, trong quản lý chủ đầu tư, hội đồng bồi thường hỗ trợ GPMB được phép tạm ứng không hạn chế (sau khi có phương án GPMB được duyệt). Tồn tại hiện nay là dư tạm ứng quá nhiều, tình hình triển khai chi trả cho đối tượng gặp khó khăn, trách nhiệm hoàn tạm ứng của chủ đầu tư không cao, quy định về nội dung quản lý còn thiếu. Một số hướng bổ sung hoàn thiện như sau:

➢ Quy định cụ thể về thời gian và trách nhiệm hoàn tạm ứng (tập hợp hồ sơ chứng từ làm thủ tục thanh toán hoàn tạm ứng)

➢ Nếu quá thời hạn quy định phải báo cáo người quyết định đầu tư xin ý kiến xử lý. Giao KBNN kiểm tra nếu sử dụng sai mục đích thì thu hồi nộp NSNN.

• *Đối với việc tạm ứng vốn cho xây lắp, thiết bị:* Số dư tạm ứng tại KBNN chiếm khá cao so với trước đây do tỷ lệ tạm ứng được phép của chủ đầu tư (ban quản lý) dự án không bị giới hạn trên. Do vậy cần bổ sung hoàn thiện như sau:

➢ Phải yêu cầu nhà thầu nộp bảo lãnh tạm ứng vì ứng nhiều tiền của NSNN mà không có bảo đảm, đề phòng rủi ro cá nhân và tổ chức có thể xảy ra (yêu cầu đưa vào hợp đồng). Hết hạn bảo lãnh mà chưa thu hồi tạm ứng thì cần thu hồi hết tạm ứng hoặc gia hạn bảo lãnh tạm ứng.

➢ Quá hạn hoàn thành (ghi trong hợp đồng) mà không hoàn thành thì phải bổ sung hợp đồng và kiểm tra lại số dư tạm ứng để đôn đốc thu hồi số đã tạm ứng cho dự án.

➢ Nếu không có hợp đồng bổ sung, cũng không có khối lượng để hoàn ứng thì KBNN phải có công văn nhắc nhở, đôn đốc hàng tháng. Sau 3 lần (3 tháng) thì chủ đầu tư và KBNN có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền xin ý kiến chỉ đạo.

Bốn là, hoàn thiện khâu quyết toán vốn công trình hoàn thành và tất toán tài khoản.

Do danh sách và quy mô vốn hiện nay tồn đọng quá nhiều, tiềm ẩn nguy cơ sử dụng vốn sai mục đích, hồ sơ chứng từ không hợp lệ và tình trạng thất thoát có thể xảy ra. Vì vậy cần bổ sung một số nội dung quản lý đồng bộ và chặt chẽ hơn: KBNN và chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp danh sách công trình, dự án hoàn thành trong năm (theo từng tháng) cho Phòng TC-KH. Căn cứ vào thời gian Nhà nước quy định hoàn thành quyết toán, cơ quan Tài chính theo dõi nếu quá hạn thì làm công văn nhắc nhở mỗi tháng một lần. Sau 3 lần (3 tháng) nhắc nhở mà chủ đầu tư không hoàn thành thì chủ đầu tư (BQLDA) và cơ quan Tài chính phải báo cáo cấp quyết định đầu tư xin ý kiến chỉ đạo.

Cả ba trường hợp trên sau khi cơ quan quản lý đôn đốc nhắc nhở cần có hướng xử lý trách nhiệm rõ ràng, nghiêm khắc theo từng mức độ sau:

- Được gia hạn thêm một thời gian cụ thể nếu khó khăn khách quan

- Phê bình nghiêm khắc và yêu cầu chủ đầu tư thực hiện xong trách nhiệm (thu hồi tạm ứng, nộp tiền sử dụng sai vào NSNN, quyết toán) trước khi giao việc tiếp theo.

- Giảm trừ kế hoạch vốn năm tiếp theo vì không hoàn thành nhiệm vụ.

3.2.3. Hoàn thiện quản lý thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

❖ Để hoàn thiện quản lý kiểm soát thanh toán VĐT XDCB NSNN huyện Quảng Trạch, cần nhấn mạnh vai trò, chức năng nhiệm vụ của KBNN, nhóm giải pháp này tập trung vào 3 vấn đề lớn. Đó là nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ, tăng cường phối hợp giữa các khâu, các bộ phận trong và ngoài ngành và CCHC trong công tác thanh toán VĐT tại KBNN.

Thứ nhất, nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ của KBNN thể hiện ở các tiêu chí giải ngân nhanh, kịp thời, không để tồn đọng hồ sơ, đúng chế độ, bảo đảm liên hoàn và thuận tiện ở cả ba khâu: Tiếp nhận hồ sơ, kiểm soát thanh toán đúng chế độ và thanh toán, chuyển tiền nhanh, an toàn cho đơn vị thụ hưởng.

Nâng cao chất lượng cán bộ để đảm bảo kiểm soát thanh toán chính xác, an toàn, tiết kiệm cho NSNN. Xử lý những tồn tại khách quan như tính thời vụ trong thanh toán VĐT hàng năm (25% lượng VĐT XDCB được thanh toán trong tháng 1 hàng năm...); xử lý nhanh và chính xác trong báo cáo, hạch toán kế toán, thông tin điều hành ngân sách bằng các biện pháp tổng hợp như chấm điểm nghiệp vụ hàng tháng A, B, C (gắn với thi đua và khuyến khích vật chất, thu nhập).

Thứ hai, tăng cường phối hợp giữa các khâu, bộ phận trong hệ thống và coi trọng phối hợp với ngoài hệ thống KBNN huyện. Để quản lý tốt VĐT NSNN, đây là một vấn đề quan trọng vì một dự án đầu tư nào cũng qua rất nhiều khâu quản lý. Qua KBNN được coi là một khâu lớn, trong đó lại có nhiều tác nghiệp nhỏ. Biện pháp này yêu cầu cán bộ quản lý thanh toán VĐT XDCB phải hiểu quy trình, vị trí của công việc mình đang làm, lại vừa phải có ý thức trách nhiệm cao. Vì vậy để đạt mục tiêu, yêu cầu phối hợp cần phải:

➢ Nhận dạng nguồn gốc và tính chất VĐT (XDCB tập trung, CTMT, ODA, TPCP, ngân sách xã...) để có phương pháp kiểm soát thanh toán thích hợp (hồ sơ chứng từ như thế nào, luân chuyển chứng từ qua những bộ phận nào, nghiệp vụ quản lý như thế nào..)

➢ Xây dựng quy chế phân công phối hợp chi tiết cụ thể, chặt chẽ theo quy trình quản lý vốn, khách quan, khoa học, thuận tiện.

➢ Triển khai chương trình hành động theo một kế hoạch công tác chung của đơn vị, có phân chia thời gian và phân việc cho từng bộ phận, từng người theo một quy trình nghiêm ngặt.

Đối với phối hợp ngoài ngành, cầu nối quan trọng nhất là trao đổi thông tin, bao gồm các thông tin yêu cầu chỉ đạo, phối hợp của các ngành các cấp và thông tin thực hiện của KBNN. Giải pháp này yêu cầu KBNN phải nâng cao chất lượng thông tin với độ chính xác và tính kịp thời cao. Do vậy phải hiện đại hóa chương trình thanh toán VĐT của KBNN và triển khai tốt dự án thông tin quản lý dữ liệu ngân sách và KBNN (TAMIS) mà BTC và KBNN đang triển khai.

Thứ ba, CCHC trong KBNN Quảng Trạch. Để đảm bảo sự hoàn thiện quản lý VĐT XDCB, KBNN Quảng Trạch phải tiếp tục thực hiện chương trình cải cách hành chính trong lĩnh vực này, bao gồm những công việc chủ yếu sau: Áp dụng chương trình thanh toán điện tử nhằm hỗ trợ cho công tác thanh toán VĐT nhanh, đúng, tiện ích và năng suất lao động cao hơn, giảm các thủ tục giấy tờ rườm rà không cần thiết; phân công lại cán bộ để bảo đảm một chủ đầu tư (BQLDA) đến giao dịch với một cán bộ quản lý từ đầu đến khi có kết quả cuối cùng, có quy định thời gian cho từng giao dịch; công khai quy trình thanh toán VĐT rõ ràng, minh bạch, thuận tiện để khách hàng thực hiện và giám sát thực hiện; tổ chức lưu trữ hồ sơ khoa học, hợp lý bảo đảm tiện ích cho việc tra cứu và làm bằng chứng khi cần thiết; thực hiện luân phiên công việc và luân chuyển cán bộ theo quy định.

3.2.4. Hoàn thiện công tác kiểm tra, giám sát quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước huyện Quảng Trạch

Công tác thanh kiểm tra, giám sát đứng trước một sứ mệnh vô cùng nặng nề, vừa phải thanh tra lại ngay chính cơ chế vừa mới ban hành vừa phải kiểm tra giám sát quá

trình thực hiện. Từ các nghiên cứu trên, một số nội dung cần hoàn thiện công tác thanh kiểm tra, giám sát tập trung như sau:

Thứ nhất, đặt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát làm trụ cột quan trọng trong việc chống tham nhũng, lãng phí, thất thoát và tăng cường tiết kiệm, nâng cao hiệu quả quản lý VĐT XDCB NSNN. Về phía các đơn vị liên quan và xã hội hết sức tạo điều kiện cho cơ quan kiểm tra, giám sát như cung cấp thông tin, tài liệu, hết sức cầu thị và sẵn sàng hợp tác. Mặt khác phải tự đề phòng, ngăn ngừa những sai phạm ngay trong lĩnh vực đầu tư tại đơn vị, tổ chức của mình.

Về phía cơ quan có nhiệm vụ thanh kiểm tra, giám sát công tác quản lý VĐT XDCB phải có kế hoạch và phối hợp lẫn nhau tránh trùng lặp và chồng chéo gây cản trở trong hoạt động xây dựng. Thanh tra ngành xây dựng phải chịu sự chỉ đạo của thanh tra Nhà nước về công tác, tổ chức và nghiệp vụ. Thường xuyên học tập, rèn luyện, rút kinh nghiệm, nâng cao năng lực và phẩm chất để luôn bảo đảm tiếng nói thanh tra là của phát luật và của nhân dân. Kết hợp hài hoà giữa lý trí, quyền lực, năng lực tổ chức để xử lý vấn đề khó khăn hiện nay là "hậu thanh tra, kiểm toán".

Thứ hai, định kỳ kiểm tra, giám sát các chủ thể quản lý sử dụng VĐT XDCB và công khai các đánh giá nhằm có sự phân loại và có thái độ rõ ràng với chất lượng hoạt động trong lĩnh vực đầu tư XDCB.

Đối với chủ đầu tư và BQLDA, công trình cần có đánh giá hàng năm thông qua kiểm tra giám sát theo các tiêu thức như tình trạng vi phạm các chế độ (chậm quyết toán, chậm thanh toán vốn, vi phạm hợp đồng...) nhằm phân loại, kiểm điểm trách nhiệm, nhiệm vụ chính trị của đơn vị, mặt khác có biện pháp xử lý khi các vi phạm quá nghiêm trọng và có hệ thống.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cần có kiểm tra đánh giá định kỳ và đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật, cơ chế và cả giấy phép hành nghề lẫn chất lượng, năng lực thực tế vì số được cấp phép gần đây quá ồ ạt, một số doanh nghiệp không đủ điều kiện hoạt động. Loại trừ những doanh nghiệp không đủ năng lực điều kiện ra khỏi danh sách và công bố rộng rãi cho các cơ quan quản lý, chủ đầu tư biết để thực hiện. Thiết lập trang Web đấu thầu của địa phương để công bố những thông tin đấu thầu và những doanh nghiệp không đủ điều kiện, vi

phạm, những công trình kém chất lượng, mỹ thuật và đồng thời đưa tin những doanh nghiệp làm ăn tốt, có thương hiệu và uy tín cao.

Thứ ba, tăng cường giám sát cộng đồng để phát huy sức mạnh tổng hợp trong quản lý VĐT XDCB từ NSNN.

Giám sát cộng đồng là một ưu việt của chế độ nước ta, nhất là khi ý thức chấp hành luật của các đối tác theo hợp đồng còn nhiều yếu kém do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Giám sát cộng đồng cũng là một hình thức phát huy dân chủ của cơ sở nơi dự án công trình đang xây dựng dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Mỗi khi chất lượng công trình tốt, bảo đảm các chỉ tiêu tiến độ, dự toán, môi trường thì dân sẽ tin, khi dân đã tin thì các vấn đề đất đai và GPMB, tiềm lực vốn trong dân do tiết kiệm và phát huy nội lực sẽ được giải quyết. Sau khi hoàn thành công trình sẽ được dân bảo vệ và việc khai thác sử dụng sẽ có hiệu quả, tuổi thọ công trình sẽ được kéo dài, đây là một truyền thống rất quý mà lĩnh vực nào cũng cần phát huy.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Quản lý VĐT XDCB từ NSNN là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng, liên quan đến việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn VĐT và nguồn lực tài chính trọng yếu của quốc gia. Do vai trò to lớn như vậy nên quản lý lĩnh vực này được chú trọng đặc biệt với nhiều nội dung và phương thức quản lý.

Là một huyện trọng điểm của Quảng Bình, Quảng Trạch có bước phát triển đáng kể về KT-XH nói chung và đầu tư XDCB nói riêng. Trong những năm qua, số dự án, nguồn vốn và lượng VĐT XDCB tăng lên đáng kể. Hoạt động quản lý VĐT XDCB từ NSNN đã có nhiều kết quả trên các mặt: tổ chức bộ máy, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách quản lý vốn, thực hiện các khâu trong quy trình sử dụng vốn, kiểm tra - kiểm soát sử dụng vốn. Nhờ đó, hiệu quả sử dụng VĐT XDCB từ NSNN trên địa bàn được nâng lên, hiện tượng thất thoát, lãng phí vốn được kiểm soát tốt hơn, góp phần phát huy vai trò của nguồn lực tài chính này thúc đẩy phát triển KT-XH ở địa phương.

Tuy vậy, bên cạnh những thành tựu đạt được, hiện còn không ít hạn chế trở ngại trong quản lý VĐT XDCB từ NSNN trên một số mặt từ kế hoạch vốn đến cấp phát, thanh toán, quyết toán và kiểm tra, kiểm soát. Những hạn chế này đã phần nào làm giảm vai trò của nguồn lực tài chính này đối với phát triển KT-XH ở địa phương. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này có cả từ phía chủ quan các chủ thể quản lý vốn NSNN, nhưng cũng do từ phía cơ chế, chính sách và môi trường hoạt động nói chung.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh CNH, HĐH trong cả nước cũng như trên địa bàn huyện Quảng Trạch, nhu cầu, quy mô và hình thức VĐT XDCB ngày càng tăng, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện quản lý VĐT XDCB từ NSNN.

Để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý VĐT XDCB từ NSNN trên địa bàn, cần chú trọng thực hiện một số biện pháp sau:

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý VĐT XDCB từ NSNN.
- Hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý vốn có liên quan.
- Đổi mới các khâu trong quy trình quản lý sử dụng vốn NSNN từ lập kế hoạch vốn, cấp phát, thanh toán đến quyết toán và tất toán.

õ Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động huy động, phân phối và sử dụng VĐT XDCB từ NSNN trên địa bàn.

Để thực hiện tốt các biện pháp trên, đồng thời góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện quản lý VĐT XDCB từ NSNN trên địa bàn huyện Quảng Trạch, chúng tôi xin kiến nghị với các cơ quan ban, ngành chức năng một số nội dung sau:

õ *Đối với Quốc hội:* Cần bổ sung hoàn chỉnh Luật Ngân sách nhà nước theo hướng phân cấp các nguồn chi (trong đó có chi XDCB và chi CTMT) rõ ràng cụ thể hơn theo từng giai đoạn dài hoặc trung hạn và ngân sách chương trình.

õ *Đối với Chính phủ:* Bổ sung sửa đổi Nghị định 99/2007, tuy mới ra đời nhưng chưa triển khai được trong bối cảnh trượt giá, hầu hết các dự án đầu tư XDCB đều vượt tổng mức đầu tư.

õ *Đối với Bộ Tài chính:* Cần có chế tài kiểm soát giá XDCB nhất là giá vật liệu xây dựng và bảo đảm các khoản chi XDCB phải được kiểm soát chặt chẽ.

õ *Đối với Bộ Kế hoạch & Đầu tư:* Cần có cơ chế chống dàn trải trong phân bổ vốn đầu tư và cơ chế đánh giá đầu tư XDCB.

õ *Đối với Bộ Xây dựng:* Cần nghiên cứu quản lý chi phí xây dựng và hợp đồng xây dựng phù hợp với thực tế và năng lực của bộ máy quản lý vốn XDCB, xem xét trách nhiệm quản lý ngân sách nhà nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (2008), *Một số vấn đề về kinh tế - tài chính Việt Nam,* NXB Tài chính, Hà Nội.
- Bộ Tài chính (2008), *Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2020,* NXB Tài chính, Hà Nội.
- Bộ Tài chính, *Các Thông tư hướng dẫn về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư XDCB và CTMT giai đoạn 2010-2020,* Website Chính phủ.
- Bộ Xây dựng, *Các Thông tư hướng dẫn về quản lý chi phí, hợp đồng trong hoạt động xây dựng giai đoạn 2010-2020,* Website Chính phủ.
- Chính phủ, *Các nghị định về quản lý đầu tư xây dựng 64/2012, 12/2009, 99/2007; Nghị định về đấu thầu 68/2012; các Nghị định về quản lý vốn ngoài nước 130/2009, 70/2010,* Website Chính phủ.
- Chính phủ (2005), *Nghị định sô 71/2005/NĐ-CP về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù,* Website Chính phủ.
- Phòng Thống kê huyện Quảng Trạch (2012), *Niên giám thống kê huyện Quảng Trạch năm 2011,* NXB Thống Kê, Hà Nội.
- Đảng bộ huyện Quảng Trạch (2011), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVI.*
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Học viện quốc gia HCM và Bộ Kế hoạch và đầu tư (2006), *Bài giảng phát triển bền vững,* NXB Đại học KTQD, Hà Nội.
- Hội đồng nhân dân huyện Quảng Trạch (2012), *Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội huyện Quảng Trạch năm 2013,* HĐND huyện Quảng Trạch.
- Nguyễn Văn Ngọc (2006), *Từ điển kinh tế học,* NXB Đại học KTQD, Hà nội.
- Quốc hội nước CHXHCNVN (2002,2003,2005), *Luật NSNN năm 2002, Luật Xây dựng năm 2003, Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật đầu tư năm 2005, Luật đấu thầu năm 2005,* NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định 80/2005/QĐ-TTg về quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng,* Website Chính phủ.
- Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định 60/2010/QĐ-TTg về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư XDCB,* Website Chính phủ.

õ Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định 390/QĐ-TTg về việc điều hành kếhoạch đầu tư XDCB và chi tiêu ngân sách năm 2008 kiềm chế lạm pháp*, Công báo.

õ Tổng cục Thống kê (1998), *Phương pháp biên soạn hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam (SNA)*, NXB Thống kê, Hà Nội.

õ Trường đại học KTQD (1998), *Giáo trình hiệu quả và quản lý dự án Nhà nước*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

õ Uỷ ban nhân dân huyện Quảng Trạch (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Quảng Trạch đến năm 2020*, Quảng Trạch.

20. Thông tư *28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư 86/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011. Quyết định 282/QĐ-KBNN ngày 20 tháng 4 năm 2012.*

21. Webside: quangbinh.gov.vn

PHỤ LỤC

UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
……..

Mẫu số 01/BC- KHĐT
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM ...

Đơn vị tính:triệu đồng.

Số TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)		Kế hoạch vốn đầu tư đã giao (đến hết kế hoạch của năm trước năm báo cáo)		Dự kiến khối lượng thực hiện (đến hết kế hoạch của năm trước năm báo cáo)		Dự kiến số vốn thanh toán (đến hết kế hoạch của năm trước năm báo cáo)				Kế hoạch năm báo cáo (năm ...)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: vốn NS cấp trên hỗ trợ	Lũy kế từ khởi công	Trong đó: kế hoạch năm báo cáo	Luỹ kế từ khởi công	Khối lượng trong kế hoạch	Luỹ kế từ khởi công	Trong năm kế hoạch			Tổng số	Trong đó			
									Tổng số	Trong đó			Vốn NS xã	Vốn NS cấp trên hỗ trợ	Vốn huy động khác	
										Vốn NS	Vốn huy động					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15
	TỔNG SỐ:															
1	**Dự án A**															
2	**Dự án B**															
3	**Dự án C**															
4	**Dự án D**															

Ngày..... tháng ....năm …

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện.
- Kho bạc Nhà nước huyện (nơi mở tài khoản)

UBND HUYỆN…….
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH .....

Mẫu số 02/BC- KHĐT
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM .....

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)		Luỹ kế kế hoạch vốn đầu tư đã giao (đến hết kế hoạch của năm trước năm báo cáo)		Kế hoạch năm …… của xã (phường, thị trấn)				Kế hoạch năm ….. của các xã (phường, thị trấn) do Phòng Tài chính huyện đề xuất (đối với dự án sử dụng vốn ngân sách cấp trên hỗ trợ)				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
		Tổng số	Trong đó: vốn NS cấp trên hỗ trợ	Tổng số	Trong đó vốn NS cấp trên hỗ trợ		Vốn NS xã	Vốn NS cấp trên hỗ trợ	Vốn huy động		Vốn NS xã	Vốn NS cấp trên hỗ trợ	Vốn huy động	
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9 =10+11+12	10	11	12	13
	TỔNG SỐ:													
I	**Xã A**													
1	Dự án ….													
2	Dự án ….													
II	**Xã B**													
1	Dự án ….													
2	Dự án ….													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký và ghi rõ họ, tên)

…..Ngày tháng năm ….
TRƯỞNG PHÒNG
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận : - UBND huyện……;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và đầu tư.

UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
……..

Mẫu số 03/TB- KHĐT
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM .....

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công – hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)		Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Kế hoạch năm				Ghi chú
									Tổng số	Trong đó			
					Tổng số	Trong đó vốn NS cấp trên hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: vốn NS cấp trên hỗ trợ		Vốn NS xã	Vốn NS cấp trên hỗ trợ	Vốn huy động khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12
	TỔNG SỐ:												
1	Dự án A												
2	Dự án B												
3	Dự án C												
	.....												

Ghi chú: đối với cấp xã chưa thực hiện Chương trình Tabmis (Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc) thì bỏ trống cột 2.

Ngày..... tháng ....năm.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- Hội đồng nhân dân xã;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện (nơi mở tài khoản).

UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ……..

Mẫu số 04/BC- THKH
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 6 THÁNG, 12 THÁNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM ….

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)		Kế hoạch vốn đầu tư năm...	Giá trị khối lượng hoàn thành		Số vốn đã thanh toán					Giá trị KLHT nhưng chưa có vốn để thanh toán			Ghi chú
								Trong kỳ báo cáo					Trong kỳ báo cáo		
		Tổng số	Trong đó: vốn NS cấp trên hỗ trợ		Luỹ kế từ khởi công	KLHT trong kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công	Tổng số	Trong đó			Luỹ kế từ khởi công	Tổng số	KLHT trong kế hoạch	
									Vốn NS xã	Vốn NS cấp trên hỗ trợ	Vốn huy động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 8+9+10	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ:														
1	Dự án A														
2	Dự án B														
3	Dự án C														
4	Dự án D														
	.....														

…...Ngày..... tháng ....năm ….....

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN
(ghi số liệu thực thanh toán so với biểu mẫu)
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện;
- Hội đồng nhân dân xã;
- Kho bạc Nhà nước huyện (nơi mở tài khoản).

UBND HUYỆN…….
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH ……

Mẫu số 05/BC- THKH
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 6 THÁNG, 12 THÁNG CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM …

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh)		Kế hoạch vốn đầu tư năm…	Giá trị khối lượng hoàn thành		Số vốn đã thanh toán					Giá trị KLHT nhưng chưa có vốn để thanh toán			Ghi chú
								Trong kỳ báo cáo					Trong kỳ báo cáo		
									Trong đó						
		Tổng số	Trong đó: vốn NS cấp trên hỗ trợ		Luỹ kế từ khởi công	KLHT trong kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công	Tổng số	Vốn NS xã	Vốn NS cấp trên hỗ trợ	Vốn huy động	Luỹ kế từ khởi công	Tổng số	KLHT trong kế hoạch	
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 8+9+10	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ:														
I	**Xã A**														
1	Dự án ….														
2	Dự án ….														
II	**Xã B**														
1	Dự án ….														
2	Dự án ….														
	.....														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký và ghi rõ họ, tên)

……Ngày tháng năm ….
TRƯỞNG PHÒNG
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận : - UBND huyện……;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

Biểu mẫu số: 01/QTDA

(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Tên dự án đầu tư:

1. Các văn bản pháp lý liên quan:

SỐ TT	TÊN VĂN BẢN	KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM BAN HÀNH	CHỨC DANH NGƯỜI KÝ	GIÁ TRỊ ĐƯỢCDUYỆT (NẾU CÓ)
A	**B**	**1**	**2**	**3**
1				
2				
...				

2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	NGUỒN VỐN THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT	NGUỒN VỐN ĐÃ THỰC HIỆN	TĂNG (+), GIẢM (-) SO VỚI ĐƯỢC DUYỆT
A	**B**	**1**	**2**	**3 = 1 – 2**
1	Ngân sách xã			
2	Ngân sách cấp trên hỗ trợ			
3	Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài			
4	Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước			
5	Nguồn đóng góp của nhân dân:			
	Trong đó : - Bằng tiền mặt			
	- Giá trị hiện vật			
	- Giá trị công lao động			
	Tổng cộng 1+2+3+4+5			

3. Vốn đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng.

NỘI DUNG CHI PHÍ	DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN
+ Chi phí xây dựng		
+ Chi phí thiết bị		
+ Chi phí khác		
Tổng cộng:		

4. Giá trị tài sản cố định mới tăng:

5. Giá trị tài sản lưu động bàn giao:

6. Thuyết minh, nhận xét, kiến nghị:

..., ngày tháng năm....

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO	**ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**	**CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rố họ tẹn)*

Biểu mẫu số 02/QTDA
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Tên dự án đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày bàn giao:

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	SỐ LIỆU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ LIỆU CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN	CHÊNH LỆCH
A	**B**	**1**	**2**	**3 = 1 - 2**
1	Ngân sách xã chi cho dự án đầu tư			
2	Ngân sách cấp trên hỗ trợ			
3	Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân nước ngoài			
4	Nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân trong nước			
5	Nguồn đóng góp của nhân dân:			
	Trong đó : - Bằng tiền mặt			
	- Giá trị hiện vật			
	- Giá trị công lao động			
	Tổng cộng 1+2+3+4+5			

2. Nhận xét, kiến nghị : Ý kiến nhận xét, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của cơ quan quản lý, thanh toán vốn đầu tư; nêu những nguyên nhân chênh lệch và kiến nghị xử lý (nếu có):

..., Ngày tháng năm... — *..., Ngày tháng năm....*

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN..... — **CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN**

KẾ TOÁN	ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	KIỂM SOÁT, THANH TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN..... **Biểu mẫu số 03/THQT**

(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM....

1. Dự án đầu tư đã được phê duyệt quyết toán:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT				CHÊNH LỆCH	TỶ LỆ (%)
			TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN				
				NGÂN SÁCH XÃ	NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	NGUỒN HUY ĐỘNG		
A	B	1	2	3	4	5	6 = 1 - 2	7
	Tổng số							
1	Dự án A							
2	Dự án B							
...	Dự án							

2. Dự án đầu tư hoàn thành đã lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư, chưa phê duyệt quyết toán:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	TỔNG GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT	NGUYÊN NHÂN
	Tổng số			
1	Dự án A			
2	Dự án B			
...	Dự án			

3. Dự án đầu tư hoàn thành chưa lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	GIÁ TRỊ HOÀN THÀNH	NGUYÊN NHÂN
	Tổng số			
1	Dự án A			
2	Dự án B			
...	Dự án			

4. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị về công tác quyết toán vốn đầu tư:

..., ngày tháng năm....

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO	**CHỦ TỊCH**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Cách lập:

- Điểm 1. Dự án đầu tư đã phê duyệt quyết toán:

+ Cột 3: Ghi tổng số vốn thuộc ngân sách xã đầu tư cho các dự án đầu tư;

+ Cột 4: Ghi tổng số vốn thuộc ngân sách cấp trên hỗ trợ cho dự án đầu tư;

+ Cột 5: Ghi tổng số vốn từ các nguồn khác hai nguồn nói trên để đầu tư như: vốn viện trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước .

- Điểm 2 và Điểm 3: Ghi tổng số dự án chưa lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư và nêu rõ nguyên nhân.

Phụ lục số 03

(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ……
Số:…….

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước……..

- Tên dự án, công trình: ……
- Chủ đầu tư/Ban QLDA……...……mã số ĐVSDNS:…..……
- Số tài khoản Chủ đầu tư: - Vốn trong nước:……..... Tại:…….
  - Vốn ngoài nước:……..... Tại:…….
- Căn cứ hợp đồng số ……..ngày……tháng……năm…….
- Căn cứ bảng xác định giá trị KLHT đề nghị thanh toán số…….ngày…...tháng…..năm……
- Số dư tạm ứng của các hạng mục/gói thầu đề nghị thanh toán:…….....…. .....đồng.
- Số tiền đề nghị: | Tạm ứng | Thanh toán | Theo nội dung sau đây (khung nào không sử dụng thì gạch chéo)
- Thuộc nguồn vốn: (XDCB tập trung; CTMT,….)……..…….....
- Thuộc kế hoạch vốn: ..... Năm:.....

Đơn vị: đồng.

Nội dung	Dự toán được duyệt hoặc giá trị trúng thầu hoặc giá trị hợp đồng	Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến cuối kỳ trước (gồm cả tạm ứng)		Số đề nghị tạm ứng, thanh toán KLHT kỳ này (gồm cả thu hồi tạm ứng)	
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
Ghi tên công việc, hạng mục hoặc gói thầu hoặc hợp đồng đề nghị thanh toán					
Cộng					

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng, thanh toán kỳ này (bằng số): ……...……....
Bằng chữ: .....
Trong đó: - Thu hồi tạm ứng (bằng số):…….……....……
+ Vốn trong nước: .....……..……
+ Vốn trong nước: .....……..……
- Thuế giá trị gia tăng:.....
- Chuyển tiền bảo hành: (bằng số).....
- Số trả đơn vị thụ hưởng (bằng số):……..……..
+ Vốn trong nước: (bằng số):……
+ Vốn trong nước: (bằng số):……
Tên đơn vị thụ hưởng: …….....……..
Số tài khoản của đơn vị thụ hưởng:……Tại:…….....…….

…., ngày …..tháng…..năm…..

Kế toán trưởng	**Chủ đầu tư**
(ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

PHẦN GHI CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày nhận Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư:……..

Kho bạc Nhà nước chấp nhận | Tạm ứng | Thanh toán | Theo nội dung sau:

(Khung nào không sử dụng thì gạch chéo)

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
Số vốn chấp nhận:			
+ Mục ....., tiểu mục……..			
+ Mục ....., tiểu mục……..			
+ Mục ....., tiểu mục……..			
+ Mục ....., tiểu mục……..			
Trong đó:			
+ Số thu hồi tạm ứng:			
Các năm trước:			
Năm nay:			
+ Thuế giá trị gia tăng			
+……..			
+ Số trả đơn vị thụ hưởng:			
Bằng chữ:…… ……..			
Số từ chối:			
Lý do từ chối:……... …….. ……..			

Ghi chú: …….

……..

…….

…., ngày …..tháng……năm…..

Cán bộ thanh toán	**Trưởng phòng**	**Giám đốc KBNN**
(*ký, ghi rõ họ tên)*	(*ký, ghi rõ họ tên)*	*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục số 04
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Số.....)

1. Tên dự án: .....
2. Mã dự án: .....
3. Tên gói thầu: .....
4. Hợp đồng số:.....ngày.....tháng.....năm..... Giá trị:.....đồng.
   Hợp đồng bổ sung (nếu có) số: .....ngày.....tháng.....năm.... Giá trị:.....đồng.
5. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):.....
6. Bên nhận thầu: .....
7. Giai đoạn thanh toán/Lần thanh toán số:.....
8. Biên bản nghiệm thu số: .....ngày.....tháng.....năm.....
9. Giá trị tạm ứng theo Hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:..... đồng.
10. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:.....đồng.

Căn cứ khối lượng đã được nghiệm thu, đủ điều kiện thanh toán theo quy định của Nhà nước; Bên nhận thầu đề nghị Bên giao thầu thanh toán số tiền như sau:

Số TT	Tên công việc	Khối lượng hoàn thành	Đơn giá thanh toán	Thành tiền *(đồng)*	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**	**3 = 1 x 2**	**4**
1	**Các công việc hoàn thành theo Hợp đồng.**				
1.1	.....				
1.2	.....				
2	**Các công việc phát sinh ngoài Hợp đồng.**				
2.1	.....				
2.2	.....				
3	**Số tiền thu hồi tạm ứng lần này (theo quy định của Hợp đồng)**				
4	**Giá trị đề nghị thanh toán lần này (= 1 + 2 – 3)**				

Số tiền bằng chữ:.....đồng.

11. Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ này: .....đồng.
12. Lũy kế giá trị thanh toán đến cuối kỳ này: .....đồng.

Đại diện nhà thầu *(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*	**Đại diện tư vấn giám sát hoặc đại diện Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (nếu có)** *(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*	*....., ngày ....tháng .....năm.....* **Đại diện Chủ đầu tư** *(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục số 04
(Kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
(Số.....)

1. Tên dự án: .....
2. Mã dự án: .....
3. Tên gói thầu: .....
4. Hợp đồng số:.....ngày.....tháng.....năm..... Giá trị:.....đồng.
   Hợp đồng bổ sung (nếu có) số: .....ngày.....tháng.....năm.... Giá trị:.....đồng.
5. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):.....
6. Bên nhận thầu: .....
7. Giai đoạn thanh toán/Lần thanh toán số:.....
8. Biên bản nghiệm thu số: .....ngày.....tháng.....năm.....
9. Giá trị tạm ứng theo Hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:..... đồng.
10. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:.....đồng.

Căn cứ khối lượng đã được nghiệm thu, đủ điều kiện thanh toán theo quy định của Nhà nước; Bên nhận thầu đề nghị Bên giao thầu thanh toán số tiền như sau:

Số TT	**Tên công việc**	**Khối lượng hoàn thành**	**Đơn giá thanh toán**	**Thành tiền** *(đồng)*	**Ghi chú**
A	**B**	**1**	**2**	**3 = 1 x 2**	**4**
1	**Các công việc hoàn thành theo Hợp đồng.**				
1.1	.....				
1.2	.....				
2	**Các công việc phát sinh ngoài Hợp đồng.**				
2.1	.....				
2.2	.....				
3	**Số tiền thu hồi tạm ứng lần này (theo quy định của Hợp đồng)**				
4	**Giá trị đề nghị thanh toán lần này (= 1 + 2 – 3)**				

Số tiền bằng chữ:.....đồng.

11. Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ này: .....đồng.
12. Lũy kế giá trị thanh toán đến cuối kỳ này: .....đồng.

Đại diện nhà thầu *(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*	**Đại diện tư vấn giám sát hoặc đại diện Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (nếu có)** *(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*	*....., ngày ....tháng .....năm.....* **Đại diện Chủ đầu tư** *(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục số 03.b

BẢNG KÊ XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG ĐỀN BÙ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Nội dung	QĐ phê duyệt phương án đền bù GPMB		Số tiền Hội đồng đền bù GPMB đã chi trả cho đơn vị thụ hưởng theo phương án được duyệt	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Số tiền		
1	2	3	4	5	6
I	**Thanh toán cho các cơ quan, tổ chức:**				
	1……				
	2……				
II	**Thanh toán trực tiếp cho hộ dân:**				

Ngày .....tháng..... năm

Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

Đại diện chính quyền địa phương
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

Hội đồng đền bù GPMB
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC…..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phú

……, ngày tháng năm

THÔNG BÁO KẾT

QUẢ KIỂM SOÁT THANH TOÁN

Sau khi xem xét nội dung hồ sơ:

…….....

Thuộc dự án: …… Mã dự án: ……

Chủ đầu tư: …….

Bộ,ngành, địa phương: ……

Kho bạc Nhà nước ……. thông báo kết quả kiểm soát hồ sơ như sau:

1. Kết quả kiểm soát thanh toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên hạng mục	Dự toán duyệt hoặc giá trị trúng thầu hoặc giá trị hợp đồng	Số vốn chủ đầu tư đề nghị tạm ứng/thanh toán KLHT/quyết toán	Giá trị KBNN đã chấp nhận thanh toán trước (đối với trường hợp thanh toán trước kiểm soát sau)	Giá trị sau khi kiểm soát của KBNN	Giá trị chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7=4-6

Nguyên nhân tăng, giảm: ……

2. Số vốn đề nghị thu hồi (hoặc trừ vào lần thanh toán tiếp theo)……

Đề nghị trong vòng 05 ngày nếu chủ đầu tư không có ý kiến coi như chấp nhận nội dung văn bản này.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư
- Lưu: Hồ sơ dự án

GIÁM ĐỐC KBNN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)